

KHÍ CÔNG Y ĐẠO VIỆT NAM



Lý thuyết đông y

THỐNG KÊ KINH NGHIỆM LÂM SÀNG
QUA

TRIỆU CHỨNG LÂM SÀNG HỌC

ĐỖ ĐỨC NGỌC

PHẦN KHÁM BỆNH là tìm **hư-thực** của mỗi đường kinh chứ chưa phải hư thực của cả tổng thể khí hóa chung của ngũ hành, nên không thể chữa riêng hư thực của mỗi đường kinh, hoặc chữa theo triệu chứng bệnh của mỗi đường kinh như lời khai của bệnh nhân.

Cách khám Quy Kinh Chẩn Pháp giống như Tây y gửi bệnh nhân đi xét nghiệm, thầy thuốc nhờ vào kết quả xét nghiệm đó mới chẩn đoán được bệnh. Đông y cũng phải lập biểu đồ tóm tắt kết quả khám nghiệm hư thực của các đường kinh về cơ sở và về chức năng, nhờ vào biểu đồ mới định được bệnh thuộc khí hay huyết, thuộc âm hay dương, thuộc hàn hay nhiệt, thuộc biểu hay lý. Nếu một trong tám yếu tố **âm dương, hư thực, hàn nhiệt, biểu lý** có những nghi vấn như **bán biểu bán lý** hoặc **hư hàn giả nhiệt, hư nhiệt giả hàn**, chúng ta phải xác nhận lại bằng huyết nào đau, huyết nào không đau, và xác nhận bằng những triệu chứng bệnh ... lúc đó mới lập được biểu đồ chính xác rồi tìm nguyên nhân gốc gây ra bệnh.

PHẦN ĐỊNH BỆNH THEO TIÊU CHUẨN TRIỆU CHỨNG LÂM SÀNG HỌC do kinh nghiệm tích lũy nhiều đời của các thầy thuốc đông y thời cổ đại đã đúc kết thành một khoa chuyên môn dạy cho biết phân biệt **BỆNH** và **CHỨNG** mới có thể truy tìm nguyên nhân gây bệnh để có cách chữa đúng. Tên bệnh và chứng được giữ nguyên theo tên dùng thời cổ đại để chúng ta hiểu rằng các vị y khoa tiền bối đã khám phá ra được nhiều bệnh, tích lũy kinh nghiệm sắp xếp, phân loại có tính khoa học từ nguyên nhân đến triệu chứng và cách chữa, mà y học hiện đại cũng còn đang phải bận tâm nghiên cứu mãi không ngừng.

Một **BỆNH** có thể do nhiều **CHỨNG** gây ra bệnh, mà các **CHỨNG** đông y đều quy về **Âm, dương, hư, thực, hàn, nhiệt, biểu, lý, khí, huyết và đờm**, do một tạng hay một phủ hoặc nhiều tạng phủ làm ra bệnh.

Một **CHỨNG** tạo ra nhiều **BỆNH**, bệnh nhẹ chỉ có một bệnh đơn giản, bệnh phát triển càng lâu càng có nhiều bệnh vẫn nằm trong một **CHỨNG**, nặng hơn nữa khi bệnh truyền sang tạng phủ khác, thì một **BỆNH** trở thành phức tạp do nhiều **CHỨNG** hợp lại.

Cũng vì lý do **BỆNH** và **CHỨNG** diễn biến phức tạp theo tình trạng khí hóa của tạng phủ mỗi lúc mỗi khác, nên cách chữa cũng phải thay đổi cho phù hợp trên lâm sàng, cho nên đông y không bao giờ có công thức chữa cố định mà phải gia giảm hoặc thay đổi cách chữa luôn luôn để phục hồi lại sự khí hóa của tổng thể được quân bình hòa hợp.

PHÂN BIỆT DẤU HIỆU LÂM SÀNG

A. TỬ CHỨNG ĐẾN BỆNH THEO BẤT CƯƠNG

1. VỀ ÂM-DƯƠNG :

Một thầy thuốc giỏi khi khám bệnh bắt buộc phải tuân theo phương pháp tứ chẩn và phải biết phân biệt thuộc tính âm dương của bệnh là nguyên tắc căn bản trong biện chứng luận trị độc đáo của đông y, nếu không ,việc chữa bệnh chỉ là chữa ngọn dựa theo lời khai của bệnh nhân, sẽ không có kết quả, đôi khi làm cho bệnh biến chứng thành bệnh khác nặng hơn. Bởi vì theo quy luật khí hóa âm dương phải hòa hợp, cùng nhau tồn tại, nếu một trong hai bị hư, cái kia mất sự kiềm chế sẽ vượt lên thành quá thịnh gây ra bệnh. Trong trường hợp này đông y thường nói âm bệnh chữa dương (âm bị hư yếu, dương sẽ thừa cơ làm bệnh), hoặc ngược lại dương bệnh chữa âm (dương bị hư yếu,âm quá thịnh sẽ thừa cơ làm bệnh).Do đó thầy thuốc cần phải biết phân biệt bệnh thuộc âm hay dương .

Tạng thuộc âm, phủ thuộc dương. Huyết thuộc âm,khí thuộc dương,. Hư thuộc âm, thực thuộc dương. Cơ sở thuộc âm, chức năng thuộc dương.Trong âm có dương ,nên chức năng của tạng là dương trong âm, làm nhiệm vụ khí hóa chung cho tổng thể ngũ hành, còn cơ sở của tạng thuộc âm trong âm, làm nhiệm vụ duy trì,

bảo vệ, nuôi dưỡng và phát triển bên trong tạng. Trong dương có âm, nên cơ sở của phủ là âm trong dương, làm nhiệm vụ duy trì, bảo vệ, nuôi dưỡng và phát triển bên trong phủ, còn chức năng của phủ là dương trong dương, làm nhiệm vụ khí hóa chung cho tổng thể ngũ hành.

Xét theo khí-huyết hàn-nhiệt trên bàn tay ,lòng bàn tay là âm, mu bàn tay là dương:

Nếu nhiệt độ hai bên bằng nhau, có hơi ẩm là âm dương đầy đủ, không bị bệnh.

Nếu hai bên đều nóng, nhiệt độ cao hơn bình thường là âm dương đều thực.

Nếu hai bên đều lạnh hơn nhiệt độ bình thường là âm dương đều hư.

Nếu lòng bàn tay nóng hơn nhiệt độ bình thường, mu bàn tay nhiệt độ bình thường và mát hơn rõ rệt so với nhiệt độ trong lòng bàn tay, chứng tỏ âm hư sinh nội nhiệt, có triệu chứng da thịt nóng nhưng lại mặc quần áo ấm và sợ lạnh, thích uống nước nóng.

Nếu trên mu bàn tay lạnh, nhiệt độ thấp hơn bình thường so với lòng bàn tay, chứng tỏ dương hư sinh nội hàn.

Nếu dương trong âm hư có nghĩa chức năng bảo vệ dịch chất (máu, nước, mồ hôi..) suy kém, cơ thể sẽ bị mất nước qua đường mồ hôi, cho nên đông y đặt tên loại bệnh này là dương hư tự hãn (tự xuất mồ hôi) làm cơ thể mệt mỏi, mất sức.

Nếu muốn biết bệnh thuộc dương chứng hay âm chứng chỉ cần phân biệt đặc điểm sau:

Bệnh thuộc âm chứng gồm có các yếu tố như :
 Lý chứng, hư chứng, hàn chứng, mãn tính, sợ lạnh, yếu
 đuối, suy nhược, mệt mỏi, thích uống nước ấm nóng...

Bệnh thuộc dương chứng gồm có các yếu tố như
 : Biểu chứng, thực chứng, nhiệt chứng, cấp tính, người
 nóng thích mát, khát thích uống nước mát..

PHÂN BIỆT ÂM DƯƠNG CHỨNG THEO TỬ CHẨN

TỬ CHẨN	ÂM CHỨNG	DƯƠNG CHỨNG
Vọng (nhìn)	Sắc mặt :Trắng mét, xanh hoặc tối nhạt hay sậm. Tinh thần : Lờ đờ không linh hoạt. Lưỡi: Chết lưỡi nhạt, rêu trơn. Thân: Mệt mỏi, yếu ,nặng nề, nằm co. Bệnh: Các loại bệnh theo tây y có nhiều tên bệnh hoàn toàn khác nhau, có vi trùng hay không, nhưng đông y xếp loại thuộc âm chứng gồm mạn tính, hư, hàn, yếu, trầm tĩnh, ức chế, công năng trao đổi	Sắc mặt : Ứng đỏ hoặc đỏ hồng. Tinh thần : Cuồng táo, chẳng yên. Lưỡi : Chết lưỡi đỏ sậm, rêu vàng khô hay vàng sậm, nặng thì miệng lưỡi rách nứt, rêu đen mọc gai. Thân : Nóng nảy bức bối, bức rút, ưa mát. Bệnh :Các loại bệnh theo tây y có nhiều tên bệnh hoàn toàn khác nhau nhưng đông y xếp loại thuộc dương chứng gồm cấp tính, thực, nhiệt, hưng phấn, trao đổi chất dư

	chất giảm, hướng bệnh vào trong.	thừa, hướng bệnh ra ngoài.
VẤN (nghe)	Tiếng nói : Nhỏ yếu thấp, ít nói, không thích nói muốn nằm yên. Hơi thở : Thở ngắn, nhẹ yếu.	Tiếng nói : Nói to mạnh rõ ràng, lăm lờ. ưa nói nhiều, nói cuồng, la hét chửi mắng. Hơi thở : To, mạnh, gấp, kéo dờm.
VẤN (hỏi)	Đại tiện : Phân hôi tanh, nhão. Tiểu tiện : Tiểu vật nhiều lần mà trong, hoặc tiểu ngắn, ít. Ăn : Kém ăn, không cảm giác mùi vị. Uống: Không khát, ưa uống nước nóng	Đại tiện : Phân cứng, hôi khắm nồng nặc. Tiểu tiện : Tiểu ngắn, nước tiểu đỏ. Ăn : Không muốn ăn, miệng khô. Uống: Khát thích uống nước lạnh mát.
THIỆT (bắt mạch)	Mạch chẩn : Mạch Trầm, vi, tế, sáp, trì, nhược, vô lực. Án chẩn : Mình mát, chân tay lạnh, bụng đau ưa xoa nắn.	Mạch chẩn : Phù, hồng, sắc, thực, đại, hoạt, có lực. Án chẩn : Mình nóng, chân ấm, bụng đau không ưa xoa nắn .

CHỨNG ÂM BẾ : (001)

Thuộc bế chứng do mắc bệnh trúng phong tà, ôn nhiệt xâm phạm vào doanh phận làm ra hôn mê, răng nghiến chặt, hai tay nắm chặt, đờm dãi chặn cổ họng.

CHỨNG DƯƠNG BẾ : (002)

Dấu hiệu như âm chứng nhưng có hiện tượng dương nhiệt tổn thương âm.

CHỨNG ÂM DƯƠNG ĐỘC : (003)

Là một loại bệnh nguy hiểm do cảm nhiễm trùng ẩn nấu trong họng như loại nhiễm trùng huyết, rồi xâm nhập sâu vào huyết phận bằng hai cách khác nhau tạo ra hai chứng dương độc và âm độc khác nhau được phân biệt như sau :

DƯƠNG ĐỘC : Mặt nổi vết ban vân vân như gấm, đau cổ họng, ói ra máu mủ do nhiệt độc ứ tắc ở phần trên. Khăm nhiệt độ ở tay chân không có cảm giác lạnh.

ÂM ĐỘC : Mặt và mắt hiện màu xám, cuống họng đau, thân thể đau như bị đánh, nhiệt độ tay chân lạnh.

CHỨNG ÂM DƯƠNG GIAO : (004)

Là loại chứng bệnh nguy hiểm do chữa sai lầm ở bệnh sốt nhiệt chưa tìm được nguyên nhân mà cho phát hãn, xuất mồ hôi làm mất tân dịch khiến dương tà lấn vào phần âm làm tiêu hao âm khí, phát sinh nói mê sảng, ăn không được.

CHỨNG ÂM HỦ : (005)

Là âm dịch thiếu, có dấu hiệu lòng bàn tay bàn chân nóng, sốt cơn về chiều, miệng khô, môi đỏ, chất lưỡi đỏ nhạt, táo bón, tiểu vàng. Chứng âm hư tùy theo tạng nào hư có dấu hiệu lâm sàng khác nhau như:

Tâm âm hư:

Hồi hộp, hay quên, mất ngủ hay mê, chất lưỡi đỏ nhợt, rêu ít.

Cận âm hư:

Đau đầu, choáng váng, ù tai, tê dại, run rẩy, quáng gà, chất lưỡi đỏ khô, rêu ít.

Phế âm hư:

Khí nghịch, ho đờm dẻo dính lẫn máu, gò má đỏ, sốt nhẹ về chiều, mồ hôi trộm, miệng khô, họng ráo, khàn tiếng, ngủ không ngon, chất lưỡi đỏ, rêu ít.

Thận âm hư:

Lưng gối mỏi đau, di tinh, ù tai, váng đầu, ngủ kém, hay quên, khô miệng, chất lưỡi đỏ, rêu ít.

CHỨNG DƯƠNG HƯ: (006)

Là dương khí không đủ do tâm dương hư, tỳ dương hư, thận dương hư, dấu hiệu chung là sắc mặt trắng nhợt, chân tay không ấm, môi nhợt, miệng nhạt, tiểu nhiều, trong, phân loãng, chất lưỡi nhạt, rêu trắng trơn, và có dấu hiệu riêng của tạng bị hư.

CHỨNG DƯƠNG HƯ ÂM THỊNH : (007)

Do thận dương hư làm chức năng khí hóa của tạng phủ suy giảm không duy trì được thân nhiệt xuất hiện chứng âm hàn, chân tay lạnh, sợ lạnh, tiêu chảy, phù thũng.

CHỨNG ÂM DƯƠNG LŨNG HƯ : (008)

Là bệnh nghiêm trọng, âm tổn hại liên lụy đến dương hoặc dương tổn hại liên lụy đến âm sẽ xuất hiện cùng lúc những dấu hiệu lâm sàng của âm hư và dương hư.

CHỨNG LƯƠNG DƯƠNG TƯƠNG HUÂN TRƯỚC : (009)

Có bệnh dương phát nhiệt bên trong, lại bị chữa lầm bằng xông, đốt ngải cứu cho ra mồ hôi thành ngoại nhiệt hợp nội nhiệt công phạt hóa hỏa làm tổn thương mất tân dịch khiến bệnh nặng thêm.

CHỨNG ÂM HƯ DƯƠNG CANG : (010)

Là tân dịch tinh huyết kém, bị suy tổn không giữ quân bình được dương, bệnh biến hóa thành cang thịnh (dương vượt trội lên) làm nên cơn nóng, gò má đỏ, mồ hôi trộm, lòng bàn chân, bàn tay nóng, ho ra máu, gầy còm, mất ngủ, phiền toái, dễ giận, di tinh, chất lưỡi đỏ khô.

CHỨNG ÂM HƯ HẦU TIỀN : (011)

Là thận âm suy, hư hỏa bốc lên làm âm phế tổn thương có dấu hiệu niêm mạc họng loét nứt gồ ghề, màu sạm tối, đau, khó nuốt, âm hư sinh nội nhiệt, sốt về chiều, ra mồ hôi, gầy yếu, thường gặp trong bệnh lao phổi.

CHỨNG ÂM NHIỆT : (012)

Là âm hư phát nhiệt thuộc nội thương mạn tính có dấu hiệu sốt nhẹ làm tiêu hao sức khỏe, hoặc trong bệnh cấp tính âm bị tiêu hao thành âm hư phát nhiệt, sốt cao.

CHỨNG ÂM HƯ PHÁT NHIỆT : (013)

Là chứng sốt nóng bởi âm hư sinh nội nhiệt do âm dịch bị hao tổn làm sốt từng cơn, sốt về đêm, lòng bàn tay bàn chân nóng, ra mồ hôi trộm, miệng khô, lưỡi đỏ khô, giống như chứng âm hư dương cương.

CHỨNG DƯƠNG HƯ PHÁT NHIỆT : (014)

Nội thương phát nhiệt do tỳ vị hư nhược, dương khí vượt ra ngoài, có dấu hiệu, sợ gió, phát sốt nhiệt phần nhiều vào buổi sáng, tự ra mồ hôi, mệt mỏi, ít nói, kém ăn.

Do âm hàn nội thịnh, hư dương bị ngăn cách bên ngoài nên xuất hiện phù nhiệt nóng ở lớp da, sốt nhẹ, ồ hàn, mệt mỏi, chi lạnh, ỉa lỏng.

CHỨNG DƯƠNG HƯ NGOẠI HÀN : (015)

Dương hư do khí hư hoặc mệnh môn hỏa kém làm chức năng khí hoá của lục phủ ngũ tạng kém như tỳ thận dương hư không đủ khả năng biến đổi tinh chất nuôi dưỡng vinh vệ khí của tạng phủ, sự tuần hoàn khí và huyết suy sẽ có dấu hiệu lạnh bên ngoài, chân tay lạnh, sợ lạnh, sắc mặt trắng, dễ bị nhiễm cảm mạo.

CHỨNG ÂM HƯ PHẾ TÁO : (016)

Phế sợ hỏa đốt, nếu phế thận âm hư sinh nội nhiệt, hư hỏa đốt làm phổi càng khô nên âm phế càng hư, có dấu hiệu ho khan không đờm, hoặc có đờm lẫn máu, họng đau, thở khò khè, lưỡi đỏ bệu, ít rêu, thường gặp trong bệnh lao phổi, viêm họng mạn tính, bạch hầu, giãn phế quản...

CHỨNG ÂM TÁO : (017)

Là chứng phiền táo, bức rút thần chí không yên do âm hàn cực thịnh hay âm thịnh cách dương có dấu

hiệu tứ chi quyết nghịch, toát mồ hôi lạnh, thường gặp ở bệnh choáng, suy tim, urê niệu cao.

CHỨNG ÂM HƯ THẤT NẠP : (018)

Là chứng huyết hư không còn khả năng thu nạp, thông nhiếp huyết, huyết không đi theo kinh mạch mà tràn ra ngoài làm xuất huyết.

CHỨNG THOÁT ÂM : (019)

Chân âm can thận hao tổn làm thị lực đột nhiên giảm sút nghiêm trọng, mắt mờ, thường gặp ở thời kỳ cuối bệnh nhiệt cấp tính, nhiệt mạn tính, kém dinh dưỡng.

CHỨNG THOÁT DƯƠNG : (020)

Là hao tổn dương khí nghiêm trọng trong hai trường hợp :

Âm hàn nội thịnh :

Dương khí bị tổn thương làm thân khí không nơi nương tựa sinh ảo giác, loạn thị, bệnh tâm thần nói năng lung tung, vã mồ hôi đầm đìa, thường gặp ở bệnh viêm thận mãn, urê niệu cao.

Thoát tinh không ngừng sau khi giao hợp.

CHỨNG THƯƠNG ÂM : (021)

Chân âm ở can thận tổn thương sau bệnh cảm nhiễm ôn nhiệt, có dấu hiệu sốt nhẹ, lòng bàn tay bàn chân nóng rát, môi mệt gầy còm, miệng khô ,đau họng, gò má đỏ, lưỡi đỏ tía khô.

CHỨNG THƯƠNG DƯƠNG : (022)

Dương khí bị tổn thương có dấu hiệu hồi hộp, sợ sệt, hoảng hốt, mất ngủ, do nhiều nguyên nhân :

Như hàn tà xâm nhập tam âm, hoặc bệnh ôn nhiệt dùng thuốc hàn lương quá đáng, hoặc cho phát hãn, cho tả hạ, hoặc bệnh cực nhiệt, hoặc thử thấp ứ động, hoặc mừng quá khiến tâm thần quá hưng phấn làm hao tán dương khí .

CHỨNG ÂM KIẾT DƯƠNG THOÁT (VONG ÂM) : (023)

Bệnh nghiêm trọng, âm dương mất hỗ trợ mà ly cách nhau thành vong âm (mất âm) như chảy ra nhiều máu, nhiều mồ hôi, tiêu chảy ra nước không ngừng làm mất nước, khi mất âm thì dương thoát ra theo, có dấu hiệu mình nóng, sốt cao, ra mồ hôi không ngừng, tiêu chảy không ngừng, phiền táo không yên, thở hỗn hển, chân tay ẩm, môi lưỡi đỏ khô, thích ăn uống chất mát.

CHỨNG VONG DƯƠNG : (024)

Vong dương thường do vong âm trước, thoát mồ hôi lạnh, chân tay lạnh, môi tím tái, sắc mặt trắng nhợt, thở yếu.

CHỨNG ÂM KẾT : (025)

Đại tiện bí kết do tỳ thận hư hàn, người hư nhược, mà bụng không đầy trướng, có ý mót đại tiện nhưng phân không ra, chân tay không ẩm, tiểu nhiều, trong, chất lưỡi nhạt, rêu trắng mỏng.

CHỨNG ÂM THỦY : (026)

Phù thũng do tỳ thận hư không còn khả năng dẫn thủy và hóa thủy, chân bị phù trước, màu sắc trắng nhợt hoặc sạm, nhợt miệng, đại tiện nhão, thuộc hư chứng, mạn tính.

CHỨNG ÂM THỊNH CÁCH DƯƠNG : (027)

Khi âm hàn cực thịnh xuất hiện, nội chân hàn ngoại giả nhiệt, có dấu hiệu vật vã không yên, khát nước mà không uống hoặc chỉ uống nước nóng, và thích mặc áo ấm là hiện tượng giả nhiệt.

CHỨNG ÂM THỊNH DƯƠNG SUY : (028)

Âm hàn thịnh ở trong lâm dương khí suy nhược do thủy thấp hại dương hoặc ăn uống nhiều chất hàn làm âm thịnh.

CHỨNG DƯƠNG HƯ ÂM THỊNH : (029)

Thận dương hư không giữ ấm được tạng phủ nên chức năng khí hóa của tạng phủ yếu kém sẽ xuất hiện chứng hàn, chân tay lạnh, sợ lạnh, tiêu chảy, phù thũng.

CHỨNG DƯƠNG THỊNH : (030)

Là tà nhiệt do ngoại cảm xâm nhập thịnh, cơ thể cũng có nhiệt thịnh sẵn, hai nhiệt khí chống nhau làm thành sốt nên gọi là dương thịnh ngoại nhiệt.

CHỨNG DƯƠNG GIẢN : (031)

Bệnh thuộc nhiệt tính, tự nhiên lên cơn nhanh té ngã đột ngột, co giật sùi bọt mép, răng nghiến chặt, mắt trợn ngược, mình nóng.

CHỨNG BẠO THOÁT : (032)

Do âm dương khí huyết bị tổn thương cực độ có dấu hiệu thoát chứng nguy hiểm tính mạng như mồ hôi tuôn ra nhỏ giọt như hạt châu không ngừng, chân tay lạnh dần, mắt nhắm, miệng há, tay xòe, vải đái, thường gặp ở bệnh tai biến mạch máu não, loại bệnh trúng phong ra mồ hôi nhiều, loại bệnh chảy mất máu nhiều, loại bệnh ỉa chảy ra nhiều nước không ngừng, thoát tinh

nhieu không ngừng, loại bệnh choáng ngất, loại bệnh suy
nhược nặng khiến chức năng của ngũ tạng suy kiệt.

2.VỀ HƯ-THỰC

Phân biệt hư thực theo khí, huyết, tạng phủ

Bệnh	Chứng Hư	Chứng Thực
Khí	Phế khí : Thở ngắn, kéo suyễn, nói yếu, tự hãn. Trung khí ở trường vị : Bụng đau thích xoa nắn, chẳng muốn ăn, ỉa ra nước lỏng, chi lạnh buốt. Nguyên khí : Dương hư nổi mầu đỏ nhạt lẫn trắng ở hai bên má, tai ù điếc, đầu váng, hồi hộp, thở không đều, bàn tay nóng.	Phế khí : Hơi thở ngột, đờm nhiều, tức ngực, xây xẩm, nằm không yên. Trung khí : <i>Vị khí:</i> Trung Quản đầy, ưa ọ ọ mưa, nắc cục, ợ hơi thối, nước chua ở họng, bực bội. <i>Trường khí:</i> Bụng trường đau quanh rốn, bón, kiết đỏ trắng, triều nhiệt, nói xàm mê sảng. <i>Can khí:</i> Nhức đầu, mờ mắt.

HUYẾT	Tân dịch : Hao, có mồ hôi trộm. Mắt : Trắng không đủ máu. Môi : Nhạt. Thần: Suy nhược, bức rút, mất ngủ, đêm cảm thấy nóng. Thân : Gân động, thịt giat. Nặng thì chân tay co giat, rút đau.	Huyết : ứ tắc nghẽn. Da : Cục bộ bầm, sưng ,sốt, đau. Môi : Đỏ không tươi, hơi ngả thâm. Ở kinh lạc : Đau mình, gân co rút. Thượng tiêu:Hông,ngực, tay, vai đau. Trung tiêu: Giữa bụng gò thắt đau. Hạ tiêu : Bụng dưới đầy đau như dùi đâm ở chỗ cố định, hoặc ỉa ra phân độc đen.
TẠNG	TÂM: Hay bi thương. CAN : Mắt mờ, âm nang teo, gân co rút,hay sợ. TỠ : Chi nặng, biếng vận động, ăn không tiêu, bụng đầy, hay lo buồn. PHẾ : Thở thiếu, hụt hơi, da lông không tươi tốt. THẬN : Thận khí hư làm đại tiện không thông (bón giả), tiểu không cầm, di tinh, đêm tiêu chảy, đầu choáng váng, hoa mắt, lưng đau rũ liệt.	TÂM : Thần thất thường, cười nói hoài. CAN : Sườn, bụng đau, hay giat. TỠ : Bụng trướng đầy, bí đại tiện, mình mảy sưng phù. PHẾ : Thở nghịch khí làm ho suyễn. THẬN : Phủ hạ tiêu ngăn bít làm bụng đau tức.

Xét chứng hư-thực ở phần này chỉ là phân biệt tổng quát thể nào là hư thực về khí, huyết, âm, dương, hàn, nhiệt, biểu, lý. Thực tế khi chữa bệnh còn cần phải xét hư thực cụ thể liên quan đến đường kinh và tạng phủ mới có đầy đủ yếu tố để biện chứng luận trị.

Bệnh hư : Bấm bẻ khớp ngón tay và đầu ngón chân cảm thấy mềm, vô lực không sức đề kháng.

Bệnh thực: Bấm bẻ khớp ngón tay và đầu ngón chân cảm thấy cứng, đau, có sức đề kháng mạnh. Có hai nguyên nhân, một là do khí lực của đường kinh quá dư thừa làm tắc nghẽn, hai là do chính khí của đường kinh suy nhược hư hỏng nên tà khí thừa cơ xâm nhập làm tắc nghẽn.

CHỨNG HƯ : (033)

Là chính khí không đủ sức chống bệnh, không đủ làm nhiệm vụ khí hóa, có dấu hiệu sắc mặt trắng xanh, tinh thần bạc nhược, mệt mỏi, hồi hộp, ngấn hơi, mồ hôi trộm, lưỡi đầy không rêu.

CHỨNG HƯ DƯƠNG THƯỢNG PHÙ : (034)

Do thận dương suy, âm thịnh, dương khí yếu ớt vọt lên mà không có khả năng giữ lại ở dưới để âm dương quân bình được.

CHỨNG HƯ HÀN : (035)

Chính khí hư có dấu hiệu hàn như không muốn ăn uống, miệng nhạt nhẽo ra bọt dãi, ngấn hơi, phân nhão hoặc sống sít, lưỡi trắng nhợt.

CHỨNG HƯ NHIỆT : (036)

Làm ra bệnh sốt âm do một trong bốn nguyên nhân như âm hư, dương hư, khí hư, huyết hư, mỗi nguyên nhân có dấu hiệu lâm sàng khác nhau :

Âm hư như tâm âm hư, phế âm hư, can âm hư, thận âm hư.

Dương hư như tâm tỳ dương hư, thận dương hư.

Khí hư như tâm khí hư, can khí hư, tỳ khí hư, phế khí hư, thận khí hư.

Huyết hư như mất máu, hoặc cơ năng sinh huyết giảm, hoặc bần huyết do tâm hư, can huyết hư, tâm tỳ đều hư.

CHỨNG HƯ HỎA : (037)

Chân âm hư tổn thành nhiệt bệnh có sốt nhẹ hoặc nóng cơn về chiều, lòng bàn tay bàn chân nóng rất, miệng khô, mồ hôi trộm, môi lưỡi đỏ nhạt hoặc đỏ tía.

CHỨNG HƯ HỎA THƯỢNG VIÊM : (038)

Thận âm hư, thủy không khắc được hỏa, hư hỏa sẽ bốc lên trên làm sưng đau khô họng, hoa mắt chóng mặt, tai ù, tâm phiền không ngủ được, hay quên, lòng bàn tay chân đều nóng, chất lưỡi đỏ bệu.

CHỨNG HƯ LAO : (039)

Do chức năng của phủ tạng suy yếu, mất điều hòa sự khí hoá thành bệnh tiến triển dần dần lâu ngày gọi là *hư*, người bị bệnh hư lâu ngày không chữa khỏi chính khí hao gọi là *tổn*, để bệnh kéo dài nữa là *lao* đều bởi âm hư, dương hư hoặc âm dương đều hư, theo nguyên nhân gây bệnh mà có tên gọi khác nhau như ngũ lao, thất thương, lục cực.

Ngũ lao (Có hai nguyên nhân):

Do tật bệnh của ngũ tạng như :Tâm lao làm tổn huyết. Tỳ lao làm tổn thực nuôi cơ nhục. Phế lao làm tổn khí. Thận lao làm tổn tinh. Can lao làm tổn thần kinh.

Do nguyên nhân mệt nhọc quá cũng tổn thương cơ thể như Nhìn lâu hại huyết. Nằm lâu hại khí. Ngồi lâu hại thịt. Đứng lâu hại xương. Đi lâu hại gân.

Thất thương (bảy loại lao thương) :

Ăn no quá hại tỳ. Giận quá khí nghịch hại can. Gắng sức mang nặng, ngồi lâu nơi ẩm thấp hại thận. Cơ thể vốn lạnh lại uống lạnh hại phế. Lo buồn tư lự hại tâm (tâm hư do thổ) Cảm nhiễm gió mưa nóng lạnh hại hình thể. Sợ hãi quá hại thần chí (thủy khắc hỏa).

Lục cực :

Sáu loại tổn hại quá cực độ của huyết ,gân, thịt, khí, xương, tinh. Huyết cực làm rụng tóc, hay quên. Cân cực làm co giật, chùng gân. Nhục cực làm cơ bắp mềm nhũn da úa vàng. Khí cực làm hụt hơi, suyễn cấp. Cốt cực làm trời răng, chân liệt. Tinh cực làm tai điếc, mắt mờ.

CHỨNG HƯ PHONG NỘI ĐỘNG : (040)

Tình trạng huyết khô, mất máu không nuôi gân hoặc can thận âm không đủ kiềm chế dương làm can dương bốc lên thành hư phong nội động có dấu hiệu choáng váng, co giật,sau khi bị ra mất nhiều máu, mồ hôi, ỉa ra nước xối xả.., nếu do mất máu gây ra bệnh gọi là huyết hư sinh phong, nếu do âm dịch suy tổn gọi là dịch tảo sinh phong.

CHỨNG HƯ THỦNG : (041)

Chứng thủy thũng thuộc âm thủy hư, hoặc tỳ dương hư, hoặc thận dương hư, có dấu hiệu phù thũng từ

từ, sắc mặt ảm đạm, thở yếu, khẽ, mỗi mệt, ỉa chảy, sợ lạnh, chân tay lạnh.

CHỨNG HƯ TRUNG GIÁP THỰC : (042)

Trong chứng bệnh hư lại có dấu hiệu thực chứng như dấu hiệu hư chứng là gầy ốm, da khô nổi vẩy mốc, lòng bàn tay bàn chân nóng, kém ăn, có thêm dấu hiệu thực chứng như chất lưỡi đỏ tía sậm, rìa lưỡi có điểm ứ tụ huyết, như phụ nữ bị bế kinh....

CHỨNG THƯỢNG HƯ HẠ THỰC : (043)

Chính khí hư ở trên, tà khí thực ở dưới, có dấu hiệu ở trên như hồi hộp, sợ hãi, tâm thần bất an do tâm huyết hư, nhưng lại có dấu hiệu cảm nhiễm thấp nhiệt làm đau bụng, kiết lỵ đi đại tiện nhiều lần ra phân trắng đỏ lẫn lộn, rêu lưỡi vàng nhớt.

CHỨNG THƯỢNG THỰC HẠ HƯ : (044)

Tà thực ở trên, chính khí hư ở dưới, như tỳ vị hư yếu lại bị nhiễm cảm hàn tà làm đau bụng, ỉa lỏng, chân tay lạnh khiến hư càng thêm hư, trong khi đó hàn tà là thực chứng hại phế vị làm đau đầu cổ gáy, sợ lạnh, ho suyễn.

3.VỀ HÀN-NHIỆT :

XÉT THEO TỬ CHẨN VỌNG VẤN VẤN THIẾT :

Tử chẩn	Chứng Hàn	Chứng Nhiệt
Vọng	<u>Sắc mặt</u> : Trắng mét, hay trắng xanh. <u>Mắt</u> : Trong, mắt ứa nhấm không muốn nhìn ai. <u>Môi</u> : Nhợt trắng hoặc tím xanh. <u>Móng</u> : Xanh tím. <u>Lưỡi</u> : Hoạt nhuận, đầu lưỡi nở to, trắng nhạt, rêu lưỡi trắng trơn. <u>Đàm</u>: Có đờm lỏng trắng. <u>Thần</u> : Trầm tĩnh, hoặc uể oải. <u>Thân</u> : Ứa rút chân nằm co, sợ lạnh. <u>Bệnh</u> : Ngoại nhân do lục âm, nội nhân do dương khí suy yếu ,âm khí quá thịnh, có dấu hiệu cơ năng trao đổi chất giảm, vệ khí yếu, thường gặp trong bệnh mạn tính.	<u>Sắc mặt</u> : đỏ. <u>Mắt</u> : đỏ, mở lớn nhìn người. <u>Môi</u>: Khô nứt hoặc sưng đỏ. <u>Móng</u> : Đỏ tím. <u>Lưỡi</u> : Cứng sượng, rêu thô vàng hoặc gai, hoặc đen, đầu lưỡi xanh sậm. <u>Đàm</u> :Có đờm vàng đặc. <u>Thần</u>:Bức rút không yên. <u>Thân</u> :Hay lăn lộn, ứa nằm ngửa duỗi thẳng chân. <u>Bệnh</u>: Ngoại nhân do lục âm,nội nhân do dương quá thịnh, âm suy, cơ năng trao đổi chất dư thừa, thường gặp trong bệnh cấp tính, có thể sốt nhiệt.

Vấn	Nói : Ít nói. Thở : Khẽ nhẹ.	Nói : Nói nhiều. Thở : Thở mạnh, bức bối.
Vấn	Đại tiện : Lỏng nhão. Tiểu tiện: Trong, nhiều. Ăn : Uể ăn thức ăn nóng, hay nhỏ nước bọt nhiều. Uống : Không khát, ưa uống nước nóng.	Đại tiện : Bón, bí kết, phân cứng thành hòn cục, mấy ngày không ra. Tiểu tiện : Đỏ, ít. Ăn :Uể ăn thức ăn mát, ít nhỏ nước bọt. Uống :Khát thích uống nước lạnh.
Thiết	Mạchchẩn: Mạch trầm ,tế, trì, hoãn,vô lực. Xúc chẩn : Tay chân lạnh, vùng bụng lạnh đau.	Mạch chẩn : Mạch phù, hồng, sắc, cấp, có lực. Xúc chẩn : Tay chân ấm nóng, bụng đau gò quặn, nổi cộm hòn cục.

CHỨNG HÀN : (045)

Do dương khí suy, âm khí thịnh làm cơ năng trao đổi chất giảm, có dấu hiệu sắc mặt trắng xanh, uể oải, nằm co, sợ lạnh, bụng lạnh đau, không khát, thích uống nước nóng, phân nhão lỏng, tiểu nhiều trong, chất lưỡi nhạt, rêu trắng trơn, thường gặp trong bệnh mạn tính, hàn vào phổi sinh suyễn hàn, hàn ở lồng ngực làm ra bệnh tim mạch, bệnh mạch vành, hàn ở bụng dưới làm đau bụng mỗi kỳ kinh ở phụ nữ.

CHỨNG NỘI HÀN : (046)

Do dương hư khí yếu công năng tạng phủ suy giảm không đủ nhiệt để thủy hoá khí nên thủy không được vận hoá bị ứ đọng sinh hàn..

CHỨNG HÀN KẾT : (047)

Do âm hàn ngưng trệ tạo ra bệnh đại tiện bí kết có dấu hiệu đau hoặc sôi bụng, tiểu trong, môi tái, miệng nhạt, rêu lưỡi trắng trơn.

CHỨNG HÀN TÀ : (048)

Do nội tạng hư hàn làm bệnh có dấu hiệu đại tiện trong loãng như phân vệt, hoặc ra thức ăn sống sít, bụng sôi đau âm ỉ kéo dài, tiểu trong, rêu lưỡi trắng trơn.

CHỨNG HÀN SÁN : (049)

Làm đau bụng lạnh cấp tính, quanh rốn đau như thắt, chân tay tê dại, vã mồ hôi lạnh, toàn thân giá lạnh, do tỳ vị hư hàn, hoặc do huyết hư sau khi sanh lại bị cảm phong hàn làm bụng co cứng đau lan sang hai bên sườn, hoặc do kinh can bị hàn khí xâm nhập làm bộ sinh dục lạnh, sưng rắn đau co rút đau.

CHỨNG HÀN THỰC : (050)

Chính khí không hư mà hàn tà phát sinh do ăn uống kết ở trong có dấu hiệu chân tay lạnh, tiểu tiện trong, đau bụng, bí đại tiện ,lưỡi nhuận, rêu trắng.

CHỨNG HÀN THỰC KẾT HUNG : (051)

Do mắc bệnh thương hàn lại tắm nước lạnh, nhiệt tà bị hàn khí ngăn trở, thủy hàn làm thương phế, hàn khí kết nơi hông sườn làm đau vùng ngực, tâm phiền không khát, không phát nhiệt.

CHỨNG HÀN LẬT : (052)

Do quá hàn trong phủ tạng phát sinh run rẩy lập cập, mỗi khi phát hàn, hai hàm răng gõ vào nhau, thường

gặp trong bệnh sốt rét, bệnh dịch, hoặc phạm thuốc péniciline.

CHỨNG HÀN QUYẾT : (053)

Do dương khí hư yếu vì nội tạng hư hàn, có dấu hiệu mệt mỏi, sợ lạnh, ỉa nước trong, chân tay lạnh buốt, mình lạnh nằm co, không khát, bụng đau, mặt đỏ, móng chân tay thâm xanh, choáng váng, ngã lảo đảo bất tỉnh.

CHỨNG HÀN BAO HỎA : (054)

Cơ thể bầm sinh tích nhiệt bị bệnh cảm lạnh, hàn bao ở bên ngoài khiến nhiệt uất bên trong làm ra bệnh hen suyễn .

CHỨNG HÀN NHIỆT THÁC TẠP : (055)

Chứng hàn, chứng nhiệt thay đổi nhau như trên nóng dưới lạnh, trên lạnh dưới nóng, biểu nóng lý lạnh, biểu lạnh lý nóng.

CHỨNG NHIỆT KẾT BÀNG LỮU : (056)

Có dấu hiệu đại trường thực nhiệt đi cầu táo bón không thông, khó đi nhưng chỉ ra nước chứ không ra phân cục như táo bón thông thường.

CHỨNG NHIỆT KẾT HẠ TIÊU : (057)

Nhiệt kết vùng đại tiểu trường, thận, bàng quang khiến sự khí hóa của tạng phủ hạ tiêu trở ngại làm bụng dưới trướng đau, đại tiện bí, tiểu tiện tắc buốt hoặc tiểu ra máu.

CHỨNG NHIỆT THỊNH KHÍ PHẬN : (058)

Có dấu hiệu sốt cao, mặt đỏ, tâm phiền, vã mồ hôi, khát, rêu lưỡi vàng khô. Nếu nhiệt kết thực chứng nặng sẽ sốt cao về chiều, thậm chí hôn mê, đau bụng, bí đại tiện, rêu lưỡi vàng dày khô.

CHỨNG NHIỆT VÀO HUYẾT PHẬN : (059)

Huyết phận là nơi sâu nhất trong cơ thể bị nhiệt tà truyền vào nên thường sốt cao về đêm, tinh thần ủ rũ, trằn trọc, co giật, đặc biệt nổi vết ban chẩn là huyết bị hại nhiễm độc, lưỡi đỏ bầm nổi hạt.

CHỨNG NHIỆT VÀO TÂM BAO : (060)

Là tà nhiệt truyền vào doanh phận làm tổn thương thần kinh gây hôn mê kéo dài không tỉnh, thường đi đôi với đờm gây biến chứng, dễ bị di chứng bại liệt, mất trí.

CHỨNG NHIỆT CỰC SINH PHONG : (061)

Do thực nhiệt thịnh tổn thương vinh huyết, can huyết, làm huyết nhiễm độc gây ra bệnh viêm não, sốt cao co giật, kiết lỵ máu, bại huyết.

CHỨNG NHIỆT THƯƠNG CÂN MẠCH : (hỏa thiêu gân) (062)

Do sốt cao kéo dài làm âm suy kiệt, gân cốt mất nuôi dưỡng khiến gân co quắp, bại liệt.

CHỨNG NHIỆT UẤT : (063)

Khí uất do giận kết lại trong gan hóa nhiệt làm đau đầu, miệng khô đắng, ngực sườn đầy tức, nôn ợ chua, bí đại tiểu tiện, nước tiểu đỏ ra ít, ù tai, tính nóng nảy, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng.

CHỨNG THƯỢNG HÀN HẠ NHIỆT : (064)

Là bệnh hàn nhiệt lẫn lộn, nhiệt tà ở dưới làm trướng bụng, tiện bí, tiểu sền đỏ, trên nhiễm hàn tà làm lợm giọng, nôn mửa, ho suyễn, đờm ẩm, rêu trắng.

CHỨNG THƯỢNG NHIỆT HẠ HÀN : (065)

Là bệnh hàn nhiệt lẫn lộn do khí của âm dương làm bệnh trong trường hợp ngoại cảm dùng công hạ sinh ỉa chảy không ngừng, tân dịch tiêu hao, nhiệt tà thừa cơ xung nghịch lên khiến họng đau, khạc ra đờm vàng dính lẫn máu, hàn tà ở dưới sinh ỉa lỏng nát, tứ chi lạnh.

CHỨNG TRIỀU NHIỆT : (066)

Phát sốt từng cơn có định kỳ vào thời gian nhất định, đa số về chiều thuộc âm gọi là âm hư triều nhiệt do 3 nguyên nhân :

Âm dịch suy kém:

Cứ tối đến là phát sốt ra mồ hôi trộm, gọi là âm hư triều nhiệt.

Dương khí bị thấp tà lấn át:

Gây bệnh sốt về chiều gọi là thấp ôn triều nhiệt.

Nhiệt tà kết ở ruột :

Phát sốt mỗi buổi chiều gọi là nhật bộ trào nhiệt.

Ngoài ra nếu sốt nhiệt do ôn bệnh truyền vào doanh phận hay huyết phận, không thuộc triều nhiệt.

4.VỀ BIỂU-LÝ :

Cho biết tình trạng bệnh nhẹ hay nặng, vị trí bệnh còn ở bên ngoài tạng phủ hay đã vào sâu bên trong tạng phủ. Tên bệnh có thể có rất nhiều loại hoàn toàn khác nhau theo tây y nhưng đông y không quan trọng đến tên bệnh mà chỉ xét đến bệnh thuộc *biểu chứng* hay *lý chứng* và nguyên nhân tại sao có những chứng như thế cần phải truy tìm do tạng phủ nào làm ra bệnh.

Biểu chứng :

Phần nhiều do tà khí lục dâm (khí của thời tiết môi trường thừa cơ xâm nhập làm hại, khi sức đề kháng của cơ thể vốn đã suy yếu) hoặc bị thương ngoài da gây bệnh, tà khí còn ở bên ngoài mặt cơ thể, ở da, lông, kinh, lạc, ở bộ phận còn nông, hoặc từ miệng mũi xâm phạm phế do vệ khí suy, có dấu hiệu như ***sốt, sợ gió, sợ lạnh***, đau đầu, mình hay tứ chi, nhức mỏi, ho, hoặc tắc nghẹt mũi, có ra mồ hôi hoặc không, rêu lưỡi trắng mỏng. Bệnh sẽ khác nhau tùy vào *biểu chứng hư, thực, hàn, nhiệt*, thường gặp ở bệnh cảm, cúm và giai đoạn đầu của các bệnh truyền nhiễm.

Lý chứng :

Là nguyên nhân gây bệnh do lục dâm, thất tình như vui, lo nghĩ, buồn, sợ, giận, thương, ghét) đã có ảnh hưởng vào tạng phủ, huyết mạch, xương tủy, do hai yếu tố từ ngoài truyền vào trong như ngoại cảm xâm nhập vào vệ khí, vào vinh khí, vào đến huyết phận rồi vào sâu nữa làm tổn thương tạng phủ sẽ có những dấu hiệu bệnh như ***nóng dữ dội, thần thức hôn mê li bì***, phiền táo, ***khát, ngực tức, bụng đau, ỉa*** táo hoặc kiết, tiểu đỏ rít, rêu lưỡi vàng khô hoặc nám đen, thường gặp ở các bệnh nhiệt

cấp tính giai đoạn giữa hoặc giai đoạn nghiêm trọng. Ngoài ra bệnh còn truyền biến vào nội tạng, nó có dấu hiệu riêng để phân biệt bệnh đã vào đến tạng phủ nào, thí dụ vào phổi sẽ có dấu hiệu ho, suyễn, vào tim sẽ có những dấu hiệu xáo trộn nhịp đập của tim mạch...chúng ta sẽ bàn đến ở phần dấu hiệu lâm sàng ở tạng phủ .

Mặt khác, bệnh còn phát trực tiếp từ lý do nhiễm độc, trúng thực qua thức ăn vào sâu trong tạng phủ, trong trường hợp bệnh thuyên giảm nhờ phục hồi chính khí trong cơ thể đã đuổi được tà khí ra ngoài , thì tà khí từ lý ra ngoài biểu.

PHÂN BIỆT BIỂU CHỨNG-LÝ CHỨNG THEO HỮ-THỰC, HÀN NHIỆT.

Tổng quát	Biểu chứng	Lý chứng
Bộ vị	Bệnh ở da, lông, kinh, lạc. <i>Triệu chứng :</i> Ớn lạnh, phát nóng, đau đầu, đau mình mẩy, tay chân nhức mỏi. <i>Mạch :</i> phù <i>Lưỡi :</i> Rêu trắng mỏng.	Bệnh ở tạng phủ. <i>Triệu chứng :</i> Nóng dữ dội, thần chí hôn mê li bì, phiền táo, khát, ngực tức, bụng đau, ỉa táo hoặc kiết, tiểu đỏ rít. <i>Mạch :</i> trầm <i>Lưỡi :</i> Rêu vàng hoặc nám đen.

Hàn	Phát nóng, ớn lạnh, không mồ hôi. <i>Mạch</i> :Phù hoặc phù khản. <i>Lưỡi</i> : Rêu trắng mỏng, ướt.	Sợ lạnh, không khát, ới mưa, ỉa chảy, ăn buồn nôn, tứ chi lạnh. <i>Mạch</i> : Trầm, trì. <i>Lưỡi</i> : nhợt, rêu trắng.
Nhiệt	Sợ gió, mình nóng, có mồ hôi hoặc không. <i>Mạch</i> : Phù hoặc phù sắc.	Phát nóng,miệng khát, ít nước miếng, mắt đỏ ,môi đỏ, tâm phiền. <i>Mạch</i> : Trầm sắc.
Hư	Tự ra mồ hôi, sợ gió. <i>Mạch</i> : Phù hoãn vô lực. <i>Lưỡi</i> : Nhợt, rêu trắng.	Yếu sức,ít nói,chi lạnh, ỉa lỏng, mệt mỏi, hồi hộp, xây xẩm. <i>Mạch</i> : Trầm nhược . <i>Lưỡi</i> : Bệu, rêu trắng nhợt.
Thực	Da lông không ra mồ hôi <i>Mạch</i>: Phù có lực. <i>Lưỡi</i> : Rêu trắng.	Thở thô, to, nói nhỏ, tâm phiền, bức rút, táo bón, bụng đầy, chi ra mồ hôi. <i>Mạch</i> : Trầm thực. <i>Lưỡi</i> : Cứng sượng, rêu vàng khô.

CHỨNG BIỂU HÀN : (067)

Do sau khi nhiễm cảm phong hàn, có dấu hiệu phát nóng ớn lạnh, không có mồ hôi, đau đầu, gáy cứng, nhức xương khớp, rêu lưỡi trắng mỏng ướt.

CHỨNG LÝ HÀN : (068)

Có dấu hiệu sợ lạnh, không khát, ớn lạnh, tiêu chảy, ăn buồn nôn, tứ chi lạnh, lưỡi nhạt rêu trắng.

CHỨNG BIỂU NHIỆT : (069)

Do sau khi nhiễm cảm phong nhiệt, có dấu hiệu sợ gió, phát sốt mình nóng, có mồ hôi hoặc không, khát nước, đầu lưỡi và bờ lưỡi đỏ, rêu trắng mỏng hoặc hơi vàng.

CHỨNG LÝ NHIỆT : (070)

Có dấu hiệu phát nóng, miệng khát, ít nước miếng, mắt và môi đỏ, tâm phiền, lưỡi đỏ rêu vàng.

CHỨNG BIỂU HƯ : (071)

Do vệ khí yếu khiến cơ bắp, da lông không bền chặt, lỗ chân lông mở, có dấu hiệu tự ra mồ hôi, sợ gió, lưỡi nhạt, rêu trắng.

CHỨNG LÝ HƯ : (072)

Có dấu hiệu yếu sức, ít nói, chi lạnh, ỉa lỏng, mệt mỏi, hồi hộp, tối tăm mặt mày, lưỡi non béo, rêu trắng nhạt.

CHỨNG BIỂU THỰC : (073)

Sau khi ngoại tà xâm nhập, dương khí tụ tập ở cơ biểu để chống lại tà khí, lỗ chân lông đóng kín không cho tà khí xâm nhập thêm nên có dấu hiệu da lông không mồ hôi, đau đầu, đau mình, lưỡi đầy rêu trắng.

CHỨNG LÝ THỰC : (074)

Có dấu hiệu thở to, nói nhỏ, tâm phiền muộn

bức rút, táo bón, bụng đầy căng, lưỡi cứng sượng, rêu vàng khô.

CHỨNG BIỂU GIẢI, LÝ CHỨA HÒA : (075)

Do biến chứng của bệnh thương hàn đã giải nhưng lý phạm còn chứng thủy ẩm, đờm dãi, thực trệ, ứ huyết chưa được tiêu trừ, âm dịch vẫn còn sót kém chưa được khôi phục.

CHỨNG BIỂU HÀN LÝ NHIỆT : (076)

Do hàn nhiệt lẫn lộn như bệnh nhân vẫn bị nội nhiệt, thêm cảm nhiễm phong hàn, hoặc bệnh phong hàn truyền vào lý hóa nhiệt có dấu hiệu sợ lạnh, phát sốt, không mồ hôi, đau đầu mình, thở suyễn của cảm hàn thêm dấu hiệu phiền táo, khát nước, tiểu tiện vàng, táo bón là dấu hiệu của lý nhiệt.

CHỨNG BIỂU NHIỆT LÝ HÀN : (077)

Do tỳ vị sẵn hư hàn lại bị nhiễm cảm nhiệt, hoặc do ngoại tà nhiệt chưa khỏi lại ăn uống nhiều thứ mát lạnh khiến dương khí tỳ vị suy kém, có dấu hiệu phát sốt đau đầu, sợ gió của biểu nhiệt lại thêm dấu hiệu của lý hàn như tiêu chảy, tiểu nước trong, chân tay lạnh, không khát nước.

CHỨNG BIỂU TÀ NỘI HÂM : (078)

Biến chứng của bệnh do chính khí hư tà khí thịnh, hoặc điều trị sai, làm tà khí ở biểu không ra được bị hãm vào trong lý phạm tùy vào chứng thuộc kinh nào sẽ có dấu hiệu lâm sàng riêng.

CHỨNG BIỂU THỰC LÝ HƯ : (079)

Do tà khí thực, chính khí hư, do trung khí bất túc, bị cảm nhiễm hàn, có dấu hiệu biểu thực như sợ lạnh, phát sốt không mồ hôi thêm dấu hiệu của lý hư như tinh thần ủy mị, yếu đuối, kém ăn.

CHỨNG BIỂU HƯ LÝ THỰC : (080)

Khi vệ khí suy bị nhiễm cảm, tà khí lấn sâu vào lý phận, hoặc do điều trị biểu chứng chưa khỏi gây nên biến chứng biểu hư có dấu hiệu sợ gió, ra mồ hôi, phát sốt, có thêm lý chứng bị thực như đau bụng, táo bón.

CHỨNG BIỂU LÝ ĐỀU HÀN : (081)

Bị ngoại cảm hàn bên ngoài, lại ăn các thứ sống lạnh hàn trệ bên trong, hoặc tỳ vị hư hàn sẵn bên trong lại bị cảm hàn bên ngoài, có các dấu hiệu của biểu hàn sợ lạnh không ra mồ hôi, đau đầu mình và có dấu hiệu của lý hàn như đau bụng tiêu chảy, chân tay giá lạnh.

CHỨNG BIỂU LÝ ĐỀU NHIỆT : (082)

Bị cảm nhiệt bên ngoài mà trong cơ thể bị nội nhiệt do tỳ vị nhiệt sẵn hoặc do ăn uống thức ăn chiên xào cay nóng, hoặc trái cây có tính nhiệt (nhãn, xoài, chôm chôm, mít, sầu riêng..), có dấu hiệu của biểu do cảm nhiệt, thêm dấu hiệu của lý nhiệt như mặt đỏ, đau đầu, sợ nhiệt, họng khô khát nước, tâm phiền, nói sảng, lưỡi đỏ khô.

CHỨNG BÁN BIỂU BÁN LÝ : (083)

Là bệnh ngoại cảm lục âm trước đã xâm nhập phần biểu qua đường kinh Thái dương Bàng quang ở phần vệ đi sâu dần vào trong cơ thể, không còn ở phần biểu, nhưng chưa vào được kinh Dương minh vị thuộc phần lý mà còn ở giữa thuộc kinh Thiếu dương Đởm và

Tam tiêu, ở nơi này, chính khí và tà khí đang chống nhau, nếu chính khí thắng sẽ đẩy tà khí ra phần biểu, nếu chính khí suy, tà khí thắng sẽ nhập sâu vào phần lý để làm hại huyết và làm tổn thương tạng phủ. Cho nên ở bán biểu bán lý có dấu hiệu nóng rét qua lại, ngực sườn đầy đau, tâm phiền muốn nôn, ợ khan, miệng đắng, ăn không được, hoa mắt.

B. TỪ CHỨNG ĐẾN BỆNH CỦA LỤC DÂM

Bệnh do khí hậu thời tiết và môi trường, gồm sáu loại khí như **phong, hàn, thử, thấp, táo, nhiệt**, xâm nhập vào cơ thể khi vệ khí của cơ thể suy yếu gọi là bệnh của lục dâm (6 loại khí xâm nhập), làm ra các bệnh nhiễm cảm, sốt rét ngã nước, sốt nhiệt, thương hàn, dịch truyền nhiễm cấp tính hay lây, đông y gọi là ôn bệnh theo mùa như xuân ôn, thử ôn, phong ôn, thấp ôn, ôn nhiệt, ôn táo, thương hàn.

1. BỆNH LIÊN QUAN ĐẾN CHỨNG PHONG CỦA LỤC DÂM

BỆNH DO PHONG LÀM KHÍ TẮC, HẠI GAN VÀ HẠI HỎA CỦA TÂM BÀO, TAM TIÊU.

PHONG TÀ :

Là gió của thời tiết thuộc dương tà, gọi là ngoại phong, bốn mùa đều có thể làm ra bệnh, phát bệnh mau, thay đổi nhanh, phong khí xâm nhập vào cơ thể do sức đề kháng của cơ thể suy yếu, da lông hở thì người ớn lạnh, ăn uống kém, nếu phong tà vào rồi và da lông đóng lại thì người phát nóng khó chịu, cơ nhục bị teo đi. Bệnh thường biến hóa di chuyển từ chỗ này sang chỗ khác, làm sưng đau nhức khó chịu.

Bệnh do phong làm thường đem theo khí hàn, khí nhiệt, khí thấp, khí táo, khí thử của thời tiết bốn mùa tạo nên các chứng phong khác nhau, mỗi chứng có những bệnh khác nhau. Nhưng trước hết nó xâm nhập vào từ kinh Đờm làm hại gan gây ra bệnh THƯỜNG PHONG rồi mới truyền sang kinh khác.

Phong của ngoại tà khác với nội phong (là chức năng khí hóa của gan giúp cho khí và huyết trong cơ thể tuần hoàn). Khi nội phong của gan xung đột bất bình thường sẽ xảy ra *chứng can phong nội động* làm ra bệnh trúng phong tê liệt, bệnh danh của y học hiện đại là *tai biến mạch máu não*, là bệnh không thuộc khí phong của lục dâm.

CHỨNG PHONG BÍ : (084)

Có dấu hiệu bón, kèm theo trướng bụng, chóng mặt, thường gặp ở bệnh cảm phong nhiệt làm đại trường kết táo, ở bệnh trúng phong tích nhiệt trường vị.

CHỨNG PHONG CHẴN MỀ ĐAY : (085)

Do thời tiết là ngoại phong cùng với chức năng khí hoá của gan làm ra và do ăn uống các chất hại gan tạo nên chứng phong chẵn, có dấu hiệu dị ứng nổi mề

đầy như hạt vừng thành mảng, do phong nhiệt thì mảng mề đầy hơi đỏ, ngực khó chịu, chân tay mỏi nặng nề, rêu lưỡi đầy nhớt, bệnh tái đi tái lại nhiều năm không hồi phục là do khí huyết hư.

CHỨNG PHONG GIẢN : (086)

Có hai nguyên nhân :

Do ngoại cảm phong tà thuộc lục dâm làm bệnh ,đem theo nhiệt vào kinh can bốc hỏa làm cơ co giật bất tỉnh, mắt trợn ngược, cứng gáy, hàm răng nghiến chặt.

Do nội phong ở kinh can tích nhiệt gây nên thường xuyên, mỗi khi lên cơn, mắt trợn ngược, gáy cứng, bất tỉnh, hai hàm răng nghiến chặt.

CHỨNG PHONG HÀN CẢM MẠO : (087)

Có dấu hiệu phát nhiệt lẫn hàn, sốt sợ lạnh, đau đầu, không mồ hôi, ngệt và chảy nước mũi, tiếng nói bị ngệt nặng, ngứa cổ ho, gặp gió thì ho nhiều, đờm trắng loãng trong, không khát,đau nhức khớp xương, sắc lưỡi đỏ nhạt, rêu lưỡi trắng mỏng, thường gặp trong bệnh viêm phế quản do lạnh, bệnh nổi mề đầy do lạnh, bệnh sâu răng bị đau do lạnh.

CHỨNG PHONG HÀN THẤP : (088)

Cả 3 loại phong hàn thấp hợp lại làm đau gọi là chứng tý. Khi xâm nhập vào biểu từ da lông vào kinh mạch làm tắc sừng đau mỗi, tê dại bắp thịt, gân, xương. Khi tà vào lý làm gù lưng, suyễn, hồi hộp, và tùy theo tỷ lệ của 3 tà khí (phong, hàn, thấp) vào tạng phủ nào sẽ có dấu hiệu bệnh riêng khác nhau.

CHỨNG PHONG HÀN THỪA PHẾ : (089)

Làm ra bệnh cảm phong hàn có dấu hiệu tắc mũi, chảy nước mũi, khan tiếng, hắt hơi, ho khạc đờm loãng trong, đầu đầu, sợ lạnh, hoặc sốt không mồ hôi, rêu lưỡi trắng mỏng.

CHỨNG PHONG MÉO MIỆNG : (090)

Là chứng miệng méo mắt xếch do kinh Tỳ Vị khí hư sãn, mới bị ngoại phong tà xâm nhập làm trở ngại khí hoá của kinh Vị, có đường dây thần kinh chạy ở nửa bên đầu mặt bị co rút liệt, tạo ra chứng trúng phong méo miệng..

CHỨNG PHONG HỎA TƯỚNG PHIẾN : (091)

Do nhiệt cực sinh phong di động hại vinh vệ khí của cơ thể, gặp trong bệnh truyền nhiễm cấp tính do môi trường sinh hoạt bị ô nhiễm là ngoại phong hợp với tâm và can thực nhiệt làm ra hỏa sinh nội phong gây ra chứng phong hỏa, thường gặp trong bệnh não như viêm hoặc xuất huyết não.

CHỨNG PHONG NHIỆT : (092)

Có dấu hiệu sốt, phát nhiệt nặng, ố hàn nhẹ, sợ gió, ho có đờm đặc dính, họng khô đau, khát nước, thậm chí mắt đỏ, chảy máu cam, ven lưỡi đỏ, rêu lưỡi hơi vàng thường gặp trong bệnh viêm phế quản do nhiệt, nếu phong nhiệt vào thận gọi là thận phong gây bệnh mắt, mắt phù nề, tiểu ít, màu vàng, thỉnh thoảng đau hông, thường gặp trong bệnh viêm thận cấp tính, dị ứng nổi mề đay do nóng, bệnh đau răng do gan nóng.

CHỨNG PHONG CHẨN : (093)

Phong tà nhiệt phạm vệ khí của phế phát bệnh ở bì phu mọc ra những nốt đỏ ngứa thường gặp ở trẻ em,

có ho nhẹ, vết đỏ mọc toàn thân trong 24 giờ, sau hai ba ngày bệnh tự khỏi không để lại dấu vết.

CHỨNG PHONG NHIỆT CẢM MẠO : (094)

Đau đầu, phát sốt, hơi sợ gió lạnh, mũi nghẹt không chảy nước mũi, tự ra mồ hôi, cổ họng đỏ đau, ho khạc đờm vàng dính, khát nước, chất lưỡi đỏ, rêu trắng vàng mỏng.

CHỨNG PHONG NHIỆT NHÃN : (095)

Là viêm kết mạc cấp tính do ngoại phong nhiệt độc xâm phạm vào can phế, hai mắt đau ngứa như cát bụi bay vào mắt, chảy ghèn, sáng ngủ dậy mí mắt dính mở không ra, nặng làm đau đầu sốt.

CHỨNG PHONG LÝ : (096)

Do phong tà còn ẩn nấu trong cơ thể gây tổn thương tỳ vị làm ra bệnh đau bụng, trước tiên tiêu chảy sau kiết lỵ ra máu tươi, hậu môn căng tức. (giống như bệnh danh y học hiện đại *ăn trúng thực nhiễm trùng đường ruột*).

CHỨNG PHONG ÔN : (097)

Là bệnh nhiễm cảm nhiệt cấp tính thường vào mùa xuân, tà khí vào phế hại vệ khí làm phát sốt ố hàn, khát nước, ho, đau đầu. Khi bệnh phát triển sẽ truyền nghịch tâm bào làm hôn mê, nói nhảm, phát ban chẩn.

CHỨNG PHONG TÁO : (098)

Là bệnh cảm nhiệt do hai loại tà khí phong và táo vào mùa thu, có dấu hiệu phát sốt, đau đầu, sợ lạnh, tắc nghẹt mũi, môi khô, họng ráo, không mồ hôi, ho khan,

ngực đầy, sườn đau, da khô ráp, rêu lưỡi trắng mỏng khô.

CHỨNG PHONG THẤP : (099)

Phong và thấp tà cùng xâm nhập qua biểu vào gân xương, nếu còn ở biểu thì cơ thể đau nhức không xoay trở được, nếu vào tới gân, khớp, làm đau nhức cơ giật khó cử động, đặng vào đau.

CHỨNG PHONG THỦY THỦNG : (100)

Phát bệnh nhanh do cơ thể yếu không hợp với môi trường ở nơi sơn lam chướng khí làm ra bệnh khớp xương đau, phát nhiệt lẫn phong làm mặt phù, do tỳ khí hư, phế mất chức năng giáng khí để giúp thận khí hóa nên thủy tắc làm ra phù thũng.

**2.BỆNH LIÊN QUAN ĐẾN CHỨNG HÀN CỦA LỤC DÂM :
BỆNH DO HÀN LÀM GIỮ KHÍ HẠI THẬN VÀ HẠI
MỘC CỦA CAN ĐỒM.**

HÀN TÀ :

Người có tiền sử cảm lạnh mới dễ bị hàn tà xâm nhập vào biểu, có dấu hiệu sợ lạnh, sốt không mồ hôi, đầu mình đau nhức, rêu lưỡi trắng trơn, hàn khí vào sâu nơi kinh mạch, gân cốt làm đau nhức ở một nơi cố định, vào tạng phủ như bao tử thì đau bụng ói mửa, vào ruột sinh đau bụng tiêu chảy, miệng nhạt, không khát. Hàn tà vào sâu trong nội tạng từ kinh bàng quang làm hại thận gây ra bệnh thương hàn..

CHỨNG HÀN LÝ : (101)

Do thời tiết nóng nực đi hóng mát và ăn uống thức ăn mát lạnh, sống sít làm hàn khí ngưng trệ gây tổn thương tỳ dương khiến đi kiết lỵ ra chất trắng đục hay trắng đỏ lẫn lộn, loãng tanh, rêu lưỡi trắng.

CHỨNG HÀN QUYẾT : (102)

Bị nhiễm lạnh có dấu hiệu mặt đỏ, đau bụng mà chân tay lạnh ngắt, sợ lạnh nằm co mết mõi, ỉa chảy nước trong, móng chân tay xanh xám, bệnh cấp tính xảy ra nhanh chóng.

CHỨNG HÀN THỰC KẾT HUNG : (103)

Khi bị bệnh thương hàn lại tắm rửa nước lạnh làm nhiệt tà bị hàn khí ngăn trở, thủy hàn hại phế kết lại ở vùng ngực làm đau ngực, tâm phiền mà không khát.

CHỨNG HÀN BAO HỎA : (104)

Bẩm sinh người tích nhiệt bị cảm hàn bao bên ngoài làm nhiệt uất nghẽn ở trong, sinh suyễn, ho kéo dài, mất tiếng, đau bụng, sưng răng lợi...

CHỨNG CỰC HÀN SINH NHIỆT, NHIỆT CỰC SINH HÀN : (105)

Do chứng hàn phát triển đến giai đoạn cực độ lấn vào trong đẩy dương khí thoát ra ngoài tạo ra hiện tượng giả nhiệt, hoặc bệnh chứng nhiệt phát triển cực độ lấn vào trong đẩy âm khí ra ngoài tạo ra hiện tượng giả hàn, thường gặp trong bệnh sốt rét thương hàn.

CHỨNG HÀN HÓA : (106)

Chứng bệnh do lục dâm truyền vào âm kinh sinh nội nhiệt, thay vì âm bệnh phải chữa dương, lại làm cho dương hư suy nhược thêm nên bệnh hóa hàn, có dấu

hiệu mệt mỏi, sợ lạnh, chân tay lạnh, bụng đầy, tiêu chảy, tiểu nhiều nước trong, lưỡi trắng trơn, rêu lưỡi nhợt.

CHỨNG HÀN LẬT : (107)

Khi bị nhiễm cảm do thời tiết hoặc môi trường, thân nhiệt thiên về hàn (ố hàn) phát sinh hiện tượng run rẩy, lập cập, hai hàm răng đánh bò cạp.

3.BỆNH LIÊN QUAN ĐẾN CHỨNG THỦ CỦA LỤC DÂM :

BỆNH DO THỦ LÀM THOÁT KHÍ HẠI TIM VÀ HẠI THỦY CỦA THẬN VÀ BÀNG QUANG.

THỦ TÀ :

Chứng thủ làm ra các bệnh nhiệt cấp tính gọi là bệnh THƯƠNG THỦ liên quan đến mùa hè, gồm có các chứng như :

CHỨNG ÂM THỦ : (108)

Do hóng gió mát hoặc uống nước lạnh nhiều vào mùa hè oi bức nóng nực, nếu trung khí bị hư yếu sẵn bên trong nên *thủ và phong tà* thừa cơ xâm nhập từ từ không có phản ứng cấp tính thành bệnh ngay mà phản ứng âm thầm gọi là âm thủ, sau có dấu hiệu sốt nóng, sợ lạnh, không có mồ hôi, mình đau mỏi, nặng nề, tinh thần mệt mỏi, chất lưỡi nhạt, rêu vàng.

CHỨNG THỦ KHÁI : (109)

Do cảm nhiễm nhiệt mùa hè làm hại phổi phát

sinh ho, có đờm hoặc không, mình nóng, khát nước, tâm phiền, ngực khó chịu, đau sườn, nước tiểu đỏ.

CHỨNG THỦ LÝ : (110)

Khí thủ nhiệt của mùa hè xâm nhập trường vị gây tích trệ tiêu hoá làm đau thắt bụng, phát sốt, đi ra chất trắng đỏ lẫn lộn, phiền khát, nấc nghìch, mặt như bản ra mồ hôi, phiền khát, tiểu khó.

CHỨNG THỦ NHIỆT : (111)

Loại bệnh sốt nhiệt của trẻ em về mùa hè, sốt kéo dài, hoặc sáng mát, chiều sốt, khát nước, tiểu nhiều, không hoặc có mồ hôi, thường gặp ở những trẻ em có thể chất yếu đuối âm dương khí đều yếu không chịu được khí hậu viêm nhiệt của mùa hè.

CHỨNG THỦ QUYẾT : (112)

Người bị trúng nắng té hôn mê, bị co rút lạnh từ đầu gối đến chân, và từ khuỷu tay đến bàn tay.

CHỨNG THỦ THẤP : (113)

Nắng nóng kèm ẩm thấp xâm nhập vào cơ thể làm ngực bụng đầy tức, tâm phiền, mình nóng sốt, rêu lưỡi vàng nhớt. Nếu cả hai xâm nhập vào trung tiêu làm sốt cao, khát nước, tiểu ít mà ra nhiều mồ hôi, ngực bụng đầy, mình nặng nề. Nếu tràn khắp tam tiêu làm ho, có khi khạc đờm ra máu, sốt cao, mặt đỏ, ngực bụng đầy nghẽn, tiểu ít nước tiểu đỏ, phân hôi thối. Nếu vừa có thủ thấp bên trong lại nhiễm thêm cảm gió lạnh sẽ bị đau đầu, sốt, sợ lạnh, không mồ hôi, ngực bức rút ,tâm phiền ,rêu lưỡi trắng nhớt.

CHỨNG THỦ UẾ : (114)

Khí thử thấp ở môi trường độc xâm nhập, bệnh phát nhanh, đầu căng đau, tức ngực, phiền táo, lợm giọng, nôn mửa, phát sốt có mồ hôi, nặng hơn thì mê man, tai điếc.

4. BỆNH LIÊN QUAN ĐẾN CHỨNG THẤP CỦA LỤC DÂM **BỆNH DO THẤP LÀM NGHẼN KHÍ HẠI THỞ, BẠI DƯƠNG CỦA TỖ VỊ.**

THẤP TÀ :

CHỨNG THẤP: (115)

Thuộc âm tà , tính chất khí nặng đục ngăn trở khí hóa của Tỳ làm hại Tỳ gây ra bệnh THƯƠNG THẤP do cảm nhiễm vào mùa mưa, do nơi ẩm ướt, hoặc lội nước Dầm mưa, hoặc đang ra mồ hôi lại mặc áo ướt... tạo ra các bệnh của chứng thấp là ngoại thấp dính nhớt có dấu hiệu chung thân thể nặng nề, chân tay lưng nhức mỏi, đau thịt đau xương ở một nơi nhất định. Thấp tà của ngoại cảm lục dâm xâm phạm vào trường vị làm ăn không biết ngon, ngực đầy khó chịu, tiểu không thông, đại tiện lỏng.

Các bệnh *nội thấp của tỳ vị* do ăn uống làm bệnh không phải là bệnh của chứng thấp lục dâm.

CHỨNG THẤP ÔN : (116)

Thấp nhiệt ở mùa trường hạ xâm nhập vào cơ thể , nếu cơ thể có sẵn thấp trệ tiêu hóa ở trường vị sẽ ngưng nấu thành chứng thấp ôn, có dấu hiệu mình nóng bức rút,

đau mỏi nặng nề, đầy ngực khó chịu, sắc mặt vàng, bệnh kéo dài dai dẳng nằm ở *khí phận* có hai trường hợp khác nhau tùy theo tình trạng suy yếu của lục phủ ngũ tạng có thể bệnh nghiêng về nhiệt hơn thấp hoặc ngược lại, khi chữa không khỏi, tà khí từ khí phận lấn vào *doanh phận* làm thành bệnh nặng hơn, tà khí vào *huyết phận* sẽ đi đại tiện ra máu, hoặc làm thành chứng quyết (bất tỉnh co cứng) thường gặp ở bệnh thương hàn.

CHỨNG THẤP ĐÀM LƯU TRÚ : (117)

Bị sưng mủ do tà độc lưu trú, do chính khí của Tỳ suy yếu, thấp đờm nghẽn ở trong lại bị thêm cảm nhiễm bên ngoài làm trở ngại khí hoá phần cơ nhục, doanh vệ, có dấu hiệu cơ nhục bị đau ở một chỗ, sưng mềm không có đầu ngòi, không thay đổi màu da nơi có tà độc, kèm theo nóng, rét, đau nhức toàn thân, thường phát bệnh vào mùa hè thu.

CHỨNG THƯƠNG THẤP : (118)

Khí ẩm thấp nhiễm vào cơ thể làm thân thể nặng nề, xương khớp đau nhức mỏi, có khi phát sốt sợ lạnh, ứa rịn mồ hôi.

CHỨNG THẤP THỦ LƯU TRÚ : (119)

Là chứng sưng mủ do tà độc xâm phạm vào cơ nhục do tỳ hư khí yếu bên trong lại cảm nhiễm ẩm thấp bên ngoài vào thời tiết hè thu tạo ra mụn sưng mềm đau nhức, không có ngòi, màu da không thay đổi, gây nóng lạnh, đau các khớp, khi thành mủ sưng to, đau nhức làm sốt vã mồ hôi, khi mụn vỡ mủ thì khỏi .

Nếu bệnh giống dấu hiệu trên mà không do thời tiết được gọi là chứng thấp đờm lưu trú là bệnh thuộc tạng phủ.

CHỨNG THẤP TÝ : (120)

Da thịt tê dại, xương khớp nặng nề, đau nhức cố định ở một chỗ do khí phong, hàn, thấp, xâm nhập lâu ngày.

5.BỆNH LIÊN QUAN ĐẾN CHỨNG TÁO CỦA LỰC DÂM : BỆNH DO TÁO LÀM HẢO KHÍ, TỔN THƯƠNG TÂN DỊCH, HẠI KIM , BẠI ÂM CỦA PHẾ VÀ ĐẠI TRƯỜNG.

TÁO TÀ:

CHỨNG TÁO : (121)

Làm tổn thương tân dịch do thời tiết khô khan, đầu tiên nó xâm nhập vào kinh vị truyền lên phế làm hại phổi gây bệnh cảm, có dấu hiệu mắt đỏ, môi má khô nứt, miệng họng khô, mũi khô, ho khan, đau sườn, bí đại tiện, bệnh nghiêng về nhiệt gọi là ôn tảo, nghiêng về hàn gọi là lương tảo.

CHỨNG TÁO KHÁI : (122)

Là chứng ho khan, ít đờm do tảo khí xâm nhập hại phế, khó thở, họng khô đau, mũi và da khô, mỏi xương khớp, đại tiện khô, rêu lưỡi vàng khô.

CHỨNG TÁO THƯƠNG PHẾ : (123)

Tảo khí mùa thu làm khô mũi miệng, đau họng, khiến hao tổn tân dịch của phế, có dấu hiệu ho khan khắc đờm đôi khi có đờm lẫn máu, bệnh thiên về ôn tảo hoặc

lượng táo, thường gặp trong các bệnh viêm họng, phế quản, bạch hầu cấp tính...

CHỨNG TÁO NHIỆT : (124)

Khí khô ráo của thời tiết xâm nhập cơ thể làm tổn thương tân dịch lại có nhiệt sẵn bên trong do ăn uống thuốc men tăng nhiệt nên cả hai nhập lại hóa hỏa làm mắt đỏ, chân răng sưng đau, đau họng, ù tai, chảy máu mũi, ho khan khạc ra máu..

6-BỆNH LIÊN QUAN ĐẾN CHỨNG NHIỆT CỦA LỤC DÂM BỆNH DO NHIỆT LÂM TÁN KHÍ HẠI HỎA CỦA TÂM, TÂM BÀO LẠC VÀ TIỂU TRƯỜNG.

NHIỆT TÂM:

Lúc đầu nhiệt tâm vào từ kinh Tam tiêu làm hại Tâm bào lạc gây ra các bệnh cảm nhiệt gọi là ôn nhiệt.

Các loại ôn nhiệt, thử nhiệt đều thuộc dương bệnh, cũng thuộc chứng nhiệt. Sức nóng ở trời gọi là nhiệt, ở đất gọi là hỏa, làm ra bệnh nóng do thời tiết gọi là thử. Chứng thử là những bệnh do nóng của mùa hè. Còn những bệnh do nóng của thời tiết bốn mùa tạo nên những bệnh nhiệt nhẹ cấp tính được gọi là *ôn bệnh* có tính cách truyền nhiễm đều có liên quan đến chứng nhiệt của lục dâm được phân biệt bệnh ôn theo mùa như mùa xuân là *phong ôn*, mùa hè là *thử ôn*, mùa hè thu (mùa trường hạ) là *thấp ôn*, mùa thu là *táo ôn*, mùa đông là

hàn ôn hay đông ôn, các bệnh truyền nhiễm nặng hơn bệnh ôn gọi là nhiệt bệnh.

Đặc tính của chứng nhiệt lục dâm do cảm nhiễm cấp tính khí độc của thời tiết, môi trường, phát bệnh nhanh, cảm nhiễm trùng qua đường hô hấp, qua miệng, làm khó thở, sốt cao, đau đầu, đau sưng cổ họng nổi ban chẩn, xuất huyết, hôn mê...thường gặp trong bệnh viêm yết hầu, amygdale, sưng hạch, viêm tai, sốt xuất huyết, ban chẩn, thương hàn ...và tùy thuộc vào tà khí xâm nhập gây bệnh truyền nhiễm hại đến tạng phủ nào sẽ có dấu hiệu bệnh thuộc tạng phủ ấy được bàn đến chi tiết trong phần chứng bệnh riêng của tạng phủ.

CHỨNG NHIỆT KẾT BÀNG QUANG : (125)

Khi có bệnh thương hàn ở kinh Thái dương (Tiểu trường và Bàng quang) chưa giải được, cực hàn sinh nhiệt đi sâu vào lý, chống nhau với khí và huyết của vinh vệ khí làm tà khí kết lại ở bàng quang, làm cho bụng dưới đầy cứng, co thắt khó chịu, phát sốt, không sợ lạnh, thần chí như cuồng.

CHỨNG NHIỆT KẾT HẠ TIÊU : (126)

Hạ tiêu chỉ cho đại, tiểu trường và Bàng quang có tà nhiệt kết tụ gây trở ngại khí hóa hạ tiêu làm bụng dưới trướng đau, đại tiện bí kết, tiểu buốt không thông, có khi tiểu ra máu.

CHỨNG NHIỆT THỊNH KHÍ PHẬN : (127)

Do nhiệt quá thịnh ở khí phận (thuộc vệ khí và ở kinh vị) làm tổn thương tân dịch gây sốt cao, mặt đỏ, vã mồ hôi, tâm phiền khát, rêu lưỡi vàng khô. Nếu thực

nhật nặng gây sốt cao về chiều, thậm chí hôn mê, nói sảng, đau bụng, đại tiện bí, rêu lưỡi vàng ráo.

CHỨNG NHIỆT CỰC SINH PHONG : (128)

Nhiệt tà quá mạnh tổn thương vinh huyết của kinh can, dấu hiệu bệnh thuộc thực chứng phát lên làm sốt cao, co giật ở trẻ em trước khi thành bệnh viêm não, và phát lên làm bệnh kiết lỵ nhiễm độc trước lúc cơ thể suy kiệt thành bệnh bại huyết (huyết tràn ra ngoài kinh mạch).

CHỨNG NHIỆT THƯƠNG CÂN MẠCH : (129)

Do sốt cao hoặc sốt kéo dài nung nấu vinh huyết khiến gân mạch mất sự nuôi dưỡng làm gân mạch co quắp rút lại sinh bại liệt.

CHỨNG NHIỆT NHẬP HUYẾT PHẬN : (130)

Là tà nhiệt vào lớp sâu nhất trong bệnh truyền biến của ôn nhiệt từ khí phận của vệ khí xâm nhập qua vinh khí vào huyết phận làm ra bệnh sốt cao về đêm, tỉnh thần ủ rũ trờ trọc không yên, nổi ban chẩn, gân co giật.

CHỨNG NHIỆT VÀO TÂM BAO : (131)

Ôn tà hóa nhiệt vào lý làm sốt cao hôn mê, nói sảng giống như chứng nghịch truyền tâm bao nhưng bệnh chuyển biến khác nhau.

C.TỪ CHỨNG ĐẾN BỆNH CỦA KHÍ-HUYẾT-ĐỒM

1.KHÍ :

KHÍ PHẬN CHỨNG : (132)

Bệnh ôn nhiệt ở giai đoạn hóa nhiệt làm hại vệ khí gây sốt nhiệt cao, không ồ hàn, miệng khô khát, xuất mồ hôi, mặt đỏ, thở hỗn hển như suyễn, tiểu sền vàng đỏ, rêu lưỡi vàng. Trên lâm sàng có thể gặp thấp và nhiệt cùng xuất hiện như thấp tà xâm phạm trường vị làm hại trường vị, nhiệt tà xâm nhập vào phế làm phế uất nhiệt, hoặc thấp nhiệt làm độc. Chứng khí phận phát triển mạnh sẽ truyền vào doanh phận làm hại vinh khí và vào huyết phận làm bại huyết.

CHỨNG KHÍ HƯ (Khí hư hạ hãm) : (133)

Thường gặp ở bệnh phế, tỳ, có dấu hiệu hơi thở ngắn, mệt mỏi, sắc mặt trắng bệch, choáng váng, ù tai, hồi hộp, tiếng nói nhỏ, tự ra mồ hôi, ăn uống kém, không sức, gân chùng, sa sinh dục, thoát vị bẹn, sa xệ trường vị, trĩ, đại sốn ít một. Nếu khí hư không giữ được huyết, huyết sẽ không theo kinh mạch tuần hoàn làm xuất huyết ra mũi, ra theo phân, và làm băng lậu. Nguyên nhân do chức năng khí hóa của cơ thể yếu kém ở các bệnh mạn tính, người già và người bệnh mới hồi phục.

CHỨNG KHÍ KHIẾP : (134)

Đờm khí không đủ hoặc trung khí hư yếu xuất hiện chứng đoản khí, mệt mỏi, nói yếu, tâm bất an dễ sợ hãi.

CHỨNG KHÍ LÂM : (135)

Bụng dưới và âm nang sưng trướng, tiểu khó, đau buốt do khí trệ ở bàng quang, nếu bệnh kéo dài không khỏi hại tỳ, thận khí hư thêm thì bụng dưới nặng đau, tiểu khó, tiểu ra không gọn mà vung vãi nhỏ giọt.

CHỨNG KHÍ HƯ TRUNG MÃN : (136)

Tỳ vị khí hư làm vùng bụng đầy trướng lúc nặng lúc nhẹ, ấn vào không đau, ưa chườm ấm, sắc mặt trắng, môi nhợt nhạt, rêu lưỡi trắng trơn.

CHỨNG KHÍ HỮU DƯ SINH HỎA : (137)

Sự thiên thịnh dương khí do âm dịch không đủ, hư hỏa sẽ bốc lên như *thận âm bất túc* làm tâm hỏa vượng một bên, hoặc chức năng khí hóa của một tạng phủ nào mất điều hòa làm dương khí uất kết hóa hỏa như can hỏa, đờm hỏa, vị hỏa...

CHỨNG KHÍ ĐOẢN : (138)

Thở ngắn gấp hụt hơi có hư thực khác nhau :

Thực chứng: Phát bệnh đột ngột, thở thô, ngực bụng trướng đầy do đờm ngăn trở bên trong.

Hư chứng: Bệnh mạn tính, thở yếu, nhẹ, ngắn, mệt mỏi do nguyên khí quá hư.

CHỨNG KHÍ NGHỊCH : (139)

Do đờm và khí kết hợp ở phế, hoặc vị hàn, thủy ẩm do thức ăn hàn ứ đọng, hoặc can động do tình chí uất tạo ra khí nghịch, có dấu hiệu riêng như :

Khí nghịch ở phế làm tức ngực, ho hen.

Khí nghịch ở vị gây nôn, mửa, nấc cục, ợ hơi.

Khí nghịch ở gan làm đau sườn ngực, đau thượng vị làm sốt hàn nhiệt vãng lai.

CHỨNG KHÍ QUYẾT : (140)

Bệnh do khí làm ra, có khí hư khí thực khác nhau :

Khí hư làm ra chứng quyết thì choáng váng té ngã bất tỉnh, tay chân lạnh, sắc mặt trắng nhợt, ra mồ hôi, hơi thở yếu, mạch đập yếu, tương đương với loại hôn quyết do áp huyết xuống thấp hoặc đường huyết xuống thấp.

Khí thực làm ra chứng quyết chỉ khi nào tình chí bất thường nổi lên câu giận, khí thực nghịch lên làn té ngã bất tỉnh.

CHỨNG KHÍ ÂM LŨƠNG THƯƠNG (LŨƠNG HƯ) : (141)

Là dương khí và âm dịch bị tiêu hao trong bệnh nhiệt tính hoặc mạn tính. Mức độ nhẹ gọi là *Khí âm bất túc*. Mức độ nặng gọi là *Khí âm lưỡng hư* gặp trong ba trường hợp :

Trường hợp bệnh nhiệt tính cực độ ra mồ hôi nhiều, thở gấp, khát nước, có dấu hiệu hư thoát, lưỡi đỏ tía khô.

Trường hợp bệnh nhiệt tính giai đoạn cuối, chân âm can thận hư tổn, sốt nhẹ, lòng bàn tay bàn chân nóng rất, tự ra mồ hôi ngày đêm, mệt mỏi, ăn ít, miệng khô lưỡi ráo màu tía, rêu ít.

Trường hợp bệnh nội thương như lao phổi, tiêu đường, có dấu hiệu mệt mỏi, thiếu khí, biếng nói, miệng

họng khô khát, ra mồ hôi ngày, đêm, triều nhiệt, khát, lưỡi đỏ không rêu.

CHỨNG KHÍ CỰC : (142)

Là một trong sáu loại bệnh chứng lao thương hư tổn. Khí cực thì đoản hơi, suyễn cấp tính. Ngoài khí cực còn có chứng huyết cực, cân cực, nhục cực, cốt cực, tinh cực.

CHỨNG KHÍ THƯỢNG XUNG TÂM : (143)

Cơ thể tự cảm thấy có luồng khí từ bụng dưới xông lên ngực, do hàn tà ẩn nấu ở hạ tiêu và khí của trường vị hoặc hoặc can vị thượng nghịch lên trên.

CHỨNG KHÍ TRỆ : (144)

Có dấu hiệu đau sườn ngực, vị quản, trướng bụng nhiều hơn đau, vú căng, đi cầu phải rặn mót. Nguyên nhân do ăn uống không điều hòa lại bị nhiễm cảm ngoại tà hoặc do tình chí thất thường.

CHỨNG KHÍ TRƯỚNG : (145)

Chứng khí trướng đầy vùng bụng do can mất sơ tiết, tỳ mất kiện vận, khí cơ tắc nghẽn làm ra bệnh.

2.HUYẾT :

HUYẾT CHỨNG : (146)

Là chứng huyết dịch không vận hành trong kinh mạch mà tràn ra ngoài như khạc ra máu, thổ huyết, đại tiện ra máu, tiểu tiện ra máu, chảy máu dưới da, chảy

máu mũi, băng lậu, nguyên nhân do ngoại thương ,do ăn uống, do tình chí, do nội thương hư tổn.. bệnh hư thực khác nhau.

Bệnh thuộc hư do thương âm, hư hỏa vọng động hoặc khí hư không bảo vệ huyết.

Bệnh thuộc thực do hỏa nhiệt thịnh, huyết nhiệt thịnh lại do khí nghịch đẩy huyết đi nghịch gây ra.

HUYẾT PHẦN CHỨNG : (147)

Là giai đoạn phát triển của ôn bệnh vào sâu đến huyết phần làm thương âm, hao huyết và động huyết, có dấu hiệu sốt cao, đêm sốt nặng hơn, vật vã, mất ngủ, tâm phiền không yên, ban chẩn nổi rõ màu tia sậm, chất lưỡi đỏ gắt tái sậm, nổi nhâm, phát cuồng, tình chí mê man không tỉnh, co giật, thổ huyết, chảy máu mũi, đại tiện ra máu, thường gặp trong bệnh nhiệt cấp tính thời kỳ cuối hoặc nhiễm độc huyết mưng mủ cấp tính hoặc chứng bại huyết, đã làm tổn thương ba tạng tâm, can ,thận.

CHỨNG HUYẾT CỰC : (148)

Là một trong sáu loại bệnh lao thương hư tổn, huyết cực làm cho tóc rụng và bệnh hay quên.

CHỨNG HUYẾT HƯ : (149)

Do tỳ vị hư nhược không chuyển dưỡng trấp thành huyết, hoặc do mất máu quá nhiều, có dấu hiệu mặt xanh, môi trắng, chóng mặt hoa mắt, hồi hộp, mất ngủ, chân tay tê.

CHỨNG HUYẾT LÝ : (150)

Do tỳ vị có thấp nhiệt nung nấu làm hậu môn nóng rát, mót đi đại tiện nhiều lần và phải rặn, tiểu

đỏ, rêu vàng nhớt. Nếu thấp nhiệt tà thịnh xâm nhập vào huyết phận làm tổn thương ruột sẽ đi lý ra máu hoàn toàn gọi là bệnh xích lý.

CHỨNG HUYẾT LÂM : (151)

Làm ra bệnh tiểu ra máu, niệu đạo nóng, đái buốt, bụng dưới đau âm ỉ, căng trướng, do hạ tiêu có thấp nhiệt hoặc huyết do khí đẩy nghịch, nếu cơ thể không nóng thì bệnh thuộc âm hư hỏa động mất khả năng giữ huyết để huyết đi nghịch.

CHỨNG HUYẾT NHIỆT : (152)

Huyết bị nhiệt tà xâm phạm hay huyết phận bị nhiệt có dấu hiệu miệng khô, người nóng, lưỡi đỏ, dễ bị bể mạch xuất huyết, kinh ra huyết nhiều có trước kỳ. Khi xuất huyết phân biệt màu sắc để biết nguyên nhân như máu đỏ tươi là do huyết nhiệt, máu nhạt chảy không ngừng do tỳ khí hư không giữ huyết, hoặc máu tím đen, bầm, đau đờn là do huyết ứ. Chứng huyết nhiệt cũng được tìm thấy trong bệnh SIDA.

CHỨNG HUYẾT NHIỆT BĂNG LẬU : (153)

Là chứng nhiệt thịnh bức huyết vọng hành làm huyết xuất với số lượng nhiều qua âm đạo, sắc đậm, đỏ tía lẫn máu cục, mặt đỏ, phiền táo, dễ nổi nóng, mất ngủ, phát sốt về chiều, nguyên nhân do thể chất vốn dương khí thịnh, hoặc do cảm nhiễm sinh chứng viêm cấp tính nơi bộ sinh dục, hoặc do âm hư làm hai mạch Xung, Nhâm bị nhiệt hại bộ sinh dục viêm nhiễm cục bộ.

CHỨNG HUYẾT PHẬN NHIỆT ĐỘC : (154)

Là ôn bệnh, tà nhiệt xâm nhập vào huyết phận làm sốt cao, trên da nổi ban chẩn, thần kinh rối loạn, chảy máu cam, thổ huyết, đại tiện ra máu, sắc lưỡi đỏ tía sậm.

CHỨNG HUYẾT PHẬN Ủ NHIỆT : (155)

Là chứng nhiệt uất kết ở huyết phận hoặc bệnh sốt do ứ huyết còn đọng lại trong nội tạng gây ra nhiệt.

CHỨNG HUYẾT QUYẾT : (156)

Bị hôn mê té ngã bất tỉnh do huyết bệnh gây nên, có hư thực khác nhau :

Do hư gây nên thường gặp ở người mất huyết nhiều hoặc bệnh thiếu máu kéo dài, do não thiếu máu đột nhiên ngã lảo đảo, sắc mặt tái xanh, chân tay quyết lạnh, miệng há, thở chậm, tự ra mồ hôi làm mất tân dịch.

Do thực gây nên thường gặp trong bệnh ứ huyết bít lấp các khiếu, đột nhiên ngã lảo đảo hàm răng nghiến chặt, mặt đỏ, môi tía.

CHỨNG HUYẾT TỶ : (157)

Là bệnh nội thương do cục bộ ứ huyết làm tê đau trong cơ thể có tính di chuyển, nguyên nhân do khí huyết hư bên trong làm mệt nhọc, vã mồ hôi, hoặc do bên ngoài như ngủ nơi gió lộng tà khí xâm nhập làm khí huyết bế tắc không thông.

CHỨNG HUYẾT Ứ : (158)

Thường do chấn thương, hàn ngưng khí trệ, nhiệt kết gây nên. Nếu tổn thương biểu bì có dấu hiệu tụ điểm huyết ứ sưng ,bầm tím tại chỗ ,nóng, đỏ, đau, thường gặp trong bệnh chấn thương . Nếu tổn thương bên trong cơ thể sẽ có dấu hiệu đau cố định ở một chỗ như kim

đâm, ban đêm càng đau hơn, lưỡi có những chấm tụ máu thường gặp trong bệnh nội tạng viêm nhiễm, nhồi máu cơ tim, sung huyết não bể mạch máu...

CHỨNG Ứ HUYẾT BĂNG LẬU : (159)

Tử cung ra nhiều máu không ngừng do huyết ứ đọng không về kinh, máu ra sặc tối đen có cục, đau bụng dưới lan tỏa tới sườn và ngang lưng , khi máu cục ra được mới giảm đau.

CHỨNG XUẤT HUYẾT : (160)

Có ba nguyên nhân như :

Do huyết nhiệt hay nhiệt tà bức huyết thoát qua thành mạch máu ra ngoài.

Do tỳ hư, máu máu nhạt chảy ra không ngừng.

Do huyết ứ, máu tím đen gây đau đớn.

3.ĐỜM :

Đờm do tân dịch biến hóa ra từ thức ăn bao gồm tất cả các chất dính, chất keo, chất mỡ, cholestérol tồn tại khi các tổ chức nội tạng có bệnh khiến dưỡng trấp từ thức ăn không biến thành khí huyết mà biến thành đờm. Tùy theo nguyên nhân bệnh tạo ra 5 loại đờm khác nhau như phong đờm, hàn đờm, nhiệt đờm, táo đờm, thấp đờm. Khi đờm gây bệnh có 5 chứng khác nhau như **đờm ẩm, đờm hạch, đờm ngược, ngoan đờm và phục đờm**, đều có liên quan đến hai tạng phế suy, tỳ dương hư yếu ,vì Tỳ là nguồn sinh đờm, phế là vật dụng chứa đờm Đờm theo

khí thăng giáng lên lời khắp nơi giống như huyết chỗ nào cũng có.

Đờm gây bệnh gọi là đờm trọc ,nó vào tâm khiêu làm hô mê điên cuồng, đờm do phong quấy nhiễu làm thành chứng bệnh kinh phong co giật, nó tràn lên họng làm lợm giọng nôn oẹ,nó ứ nơi sườn làm đau tức sườn ngực,suyễn tức khó thở, đờm với hỏa quẩn quít nhau sinh ung nhọt, hạch cổ, hạch đờm, đờm làm tắc kinh lạc gây ra bệnh tê liệt bán thân, đờm đọng lại ở cơ bắp gây nên bướu đờm, nó tắc ở các khớp thành bệnh sưng các khớp gối...

CHỨNG ĐỜM ẨM : (161)

Là loại bệnh do các chất thủy dịch vận chuyển trong cơ thể không thuận lợi gây nên bệnh, tích chứa ở những khoảng trống trong cơ thể và chân tay , nguyên nhân do phế, tỳ dương và tam tiêu mất chức năng khí hoá, có hư và thực chứng khác nhau:

Hư chứng:

Có dấu hiệu sườn ngực đầy tức, vùng bụng có tiếng óc ách, nôn mửa dãi trong , chóng mặt, hồi hộp, ngắn hơi, thân thể gầy yếu, do Tỳ thận dương không vận hóa được thủy cốc, thủy ẩm tán ra ở trường vị làm thành bệnh giống như bệnh thắt hẹp môn vị do tích nước trong bao tử.

Thực chứng:

Có dấu hiệu vùng vị quản cứng đầy, ỉa chảy, sau khi phân ra thấy dễ chịu nhưng vị quản lại cứng đầy ngay như cũ, thủy dịch tràn ra khoang ruột kêu óc ách.

CHỨNG ĐỜM HẠCH : (162)

Hạch đờm kết khối dưới da do thấp đờm kết tụ nhiều ít khác nhau, không đỏ, không sưng, không đau, không cứng, không di động, không có mủ, thường thấy ở cổ gáy, hàm dưới, chân tay, vai lưng, đờm hạch nổi ở phía trên cơ thể do phong nhiệt, ở phần dưới cơ thể do thấp nhiệt.

CHỨNG ĐỜM HỎA : (163)

Do hỏa vô hình quán quít với đờm hữu hình chứa động ở phế chứa thành hình, nhưng khi có nhân tố nội thương do ăn uống hoặc ngoại cảm nhiễm vào mới phát bệnh như suyễn, phiền nhiệt, đau ngực, miệng khô, môi ráo, rất khó khạc ra đờm cục.

Nếu nguyên nhân do can hỏa làm đờm uất sẽ nổi hạch vùng cổ hoặc sau tai như chuỗi hạt châu, hoặc kết hạch ở nách, ấn vào thấy cứng chắc, không di chuyển, thêm dấu hiệu lưỡi đỏ, rêu vàng.

Khi đờm hỏa nhiều tâm làm thần trí rối loạn, nói năng lẫn lộn, cuồng táo, vọng động, đầu lưỡi đỏ, rêu vàng nhớt, thường gặp trong bệnh tinh thần phân liệt, hystérie.

CHỨNG ĐỜM HỎA NHIỀU TÂM : (164)

Do thần khí rối loạn, có hai trường hợp :

Đờm hỏa nhiều tâm: có dấu hiệu sợ hãi, mất ngủ, cười nói như cuồng.

Đờm mê tâm khiếu : có dấu hiệu đờm khò khè nhiều trong cổ họng tự nhiên ngã lộn ra, người ngơ ngẩn đần độn.

CHỨNG ĐỜM NGƯỢC : (165)

Làm ra chứng sốt rét khá nặng, lên cơn rét qua lại, nhiệt nhiều, hàn ít, đau đầu chóng mặt, ới ra nhiều đờm, không nôn ọe ra đờm được bệnh thêm nặng làm hôn mê co giật.

CHỨNG ĐỜM NHIỆT TRỞ PHẾ : (166)

Đờm nhiệt sinh ho suyễn, phát sốt, ho đờm khô khè, hồng ngực đầy, đờm vàng dính, chất lưỡi đỏ, rêu vàng dính, đa số do ngoại tà phạm phế uất lại hóa nhiệt ,dịch chất trong phế đọng lại thành đờm gây ra bệnh hen phế quản cấp tính, viêm phổi, phế khí thủng bội nhiễm..

CHỨNG NGOAN ĐỜM : (167)

Là chứng đờm ngoan cổ khó chữa như bệnh suyễn hư tái đi tái lại hoặc chứng đờm ảm dai dẳng do đờm tích lũy ở vùng hung cách gây nên.

CHỨNG PHỤC ĐỜM : (168)

Thủy ảm do nội nhiệt nung nấu thành đờm ứ đọng được phân biệt hai loại phục ảm và phục đờm. *Phục ảm* phần nhiều ản nấu ở ngực, bụng, tứ chi giống như phù thủng. *Phục đờm* ản nấu ở toàn thân, hình thức bên ngoài là khạc đờm, co giật, điên cuồng, bên trong tạo ra bệnh kết hạch ở tuyến lâm ba, hoặc ở xương khớp.

CHỨNG ĐỜM TRỌC HẠI PHẾ : (169)

Có dấu hiệu ho nhiều đờm trắng loãng, dễ khạc, thở khô khè, tức ngực do thấp khí , thấp đờm làm phế khí không giáng.

CHỨNG LƯU ĐỜM : (170)

Là bệnh lao khớp xương, thường bị ở cột sống, sau mới lan đến hông, gối, cổ chân rồi mới đến khớp vai đến cùi chỏ và cổ tay. Đa số do tiên thiên bất túc hoặc thận âm suy tổn không nuôi cốt tủy đầy đủ, chất xương thưa rỗng, ngoại tà nhân chỗ hư xâm phạm, đờm trọc ngưng tụ hoặc do vấp ngã, không có dấu hiệu nóng đỏ hay thũng, vài tháng sau mới sưng lên hơi cao không cứng rắn, lâu ngày vỡ chảy nước như bã đậu khó liền miệng mà thành lỗ rò kéo theo toàn thân gầy còm, mệt mỏi, triều nhiệt, ra mồ hôi trộm...

CHỨNG LƯU ĐỜM KẾT CHẢO : (171)

Do khí huyết hư nhược hay phát ra ở phần sâu cơ bắp kết khối từ từ hoặc ăn thũng từ từ, đơn phát hay đa phát lâu ngày gây mủ, có nhiều tên khác nhau do nhiều nguyên nhân khác nhau như thấp đờm lưu trú, thử thấp lưu trú, ứ huyết lưu trú...

D. TỬ CHỨNG ĐẾN BỆNH CỦA TẠNG PHỤ

Các dấu hiệu lâm sàng của tạng phủ không nhất thiết phải có đầy đủ các triệu chứng bệnh vì bệnh còn tùy vào tình trạng nặng nhẹ, cấp tính hay mạn tính ,nhưng điều quan trọng là biết cách phân biệt bệnh chứng đang phát triển quy về âm, dương, hư ,thực, hàn, nhiệt, biểu, lý để có cách suy luận biện chứng đầy đủ rồi truy tìm nguyên nhân gây bệnh mới có thể chữa chính xác không sợ sai lầm , vì một CHỨNG gây ra rất nhiều bệnh và ngược lại một BỆNH có thể do nhiều CHỨNG gây ra, cho nên khi chữa bệnh hay chứng cần phải lý luận ngũ hành tìm nguyên nhân nào đã gây nên chứng hay bệnh lúc đó mới có thể chữa được gốc bệnh.

1. BỆNH CHỨNG CỦA TÂM :

CHỨNG TÂM HƯ : (172)

Tâm động nên hồi hộp, đoản hơi,đau dưới tim,có khi lên cơn kịch phát, mất ngủ,mất sức,đỏ mồm hôi, suy nhược thần kinh,bất an,sợ sệt, nói sàm, ý mộng lung không chú tâm,hay quên,mất thiếu máu,gai sốt,chân tay giá lạnh, lưỡi nhạt rêu ít.Tùy theo tâm khí hư hoặc tâm huyết hư sẽ có dấu hiệu riêng của mỗi loại để phân biệt.

CHỨNG TÂM HƯ ĐỎM KHIẾP : (173)

Hay sợ do tâm huyết bất túc, tâm khí suy nhược liên quan đến tinh thần thường gặp ở bệnh hư nhược, bần huyết hoặc cơ năng thần kinh.

Chứng TÂM ÂM HƯ : (174)

Có dấu hiệu như âm hư, buồn bực, mất ngủ, ra mồ hôi trộm, bàn tay nóng, họng khô, lưỡi đỏ ít rêu. Nguyên nhân do chức năng tạo huyết suy kém.

CHỨNG TÂM KHÍ BẤT NINH : (175)

Bất ninh là tâm không an do tâm huyết không đủ, do đờm hỏa quấy nhiễu, do thủy khí hại tâm, do can hỏa vượng, do can đờm khí hư... có dấu hiệu hồi hộp, sợ sệt, tâm phiền mất ngủ.

CHỨNG TÂM KHÍ HƯ : (176)

Hồi hộp, tim đập nhanh, hơi thở ngắn, hụt hơi, thiếu sức, hay ra mồ hôi, mạch vô lực. Thường gặp ở bệnh suy nhược, bần huyết, loạn nhịp tim.

CHỨNG TÂM KHÍ THỊNH : (177)

Làm tâm dương vượng khiến thần kinh hưng phấn quá mức làm bệnh mất ngủ.

CHỨNG TÂM DƯƠNG HƯ : (178)

Có hai trường hợp nặng nhẹ khác nhau :

Nếu do tâm khí hư, có dấu hiệu của chứng tâm khí hư (176).

Nếu do tâm dương hư : Là chứng nặng của tâm khí hư, ngoài dấu hiệu của tâm khí hư còn có dấu hiệu người lạnh, tay chân lạnh, môi xanh tím, mồ hôi ra nhiều, hồi hộp, choáng, trụy mạch, nặng thì hôn mê bất tỉnh, mạch vô lực, lưỡi nhợt nhạt rêu trắng trơn. Nguyên nhân do lão suy, mất nước, thiếu năng động ở mạch vành làm ảnh hưởng đến khí huyết.

CHỨNG TÂM HUYẾT HƯ : (179)

Có dấu hiệu huyết hư ,sắc mặt trắng,tim đập nhanh, vầng đầu, mất ngủ, hay mê, hay quên,hồi hộp, tâm phiền lười nhát, nguyên nhân do mất máu hoặc sự cấu tạo huyết suy giảm, thường gặp ở bệnh hư nhược, thần kinh chức năng,bệnh bản huyết.

CHỨNG TÂM HUYẾT Ứ : (180)

Có dấu hiệu đau vùng trước tim lan đến vai, tay chân lạnh, mặt môi xanh tím,nguyên nhân do tình chí kích động, do đờm trọc làm ứ huyết ở tim hoặc tâm khí hư, tâm dương hư lại bị gặp khí lạnh làm tắc tuần hoàn.

CHỨNG TÂM THỰC : (181)

Mình nóng, mê sảng hoảng loạn do viêm nhiễm nặng, mặt đỏ, họng khô,khát,chảy máu mũi miệng,vị căng cứng làm đau ngực, tiểu đỏ vàng, chân tay nặng nề, lưỡi khô, đầu lưỡi đỏ.Nếu đang trong giai đoạn nhiễm độc thần kinh nặng sẽ tiểu ra máu,cách mô căng đầy khó chịu.

CHỨNG TÂM HÀN : (182)

Nói mê sảng, lưỡi cứng khó nói, huyết hư thần mất, tâm thần suy kém, khí uất ở đầu làm mất ngủ, khí uất ở mắt làm nhức mắt, ở bụng làm băng lậu huyết. Nếu do hàn tà ở thận tràn lên làm đầy tim nở lớn sinh đau tim, ụa mửa, lở miệng, lòng bàn tay nóng dử.

CHỨNG TÂM NHIỆT : (183)

Do tâm hỏa cang thịnh làm đau tim, đau các đốt xương, đau sườn ngực do đờm hỏa tích tụ, sắc mặt đỏ phùng, phiền nhiệt ngủ không yên, cuồng đại,nói nhảm

như cuồng, chảy máu cam, tâm nhiệt hại đường ruột nóng sinh giun sán quấy phá.

CHỨNG TÂM THỰC NHIỆT : (184)

Trong ngực nóng, phiền khát, tiểu đỏ rít, lưỡi đỏ chót, sậm hoặc nổi mụn tằm, đau, chảy máu cam. Nguyên nhân do tình chí, do ăn uống nhiều chất cay, nóng có nhiệt khí.

CHỨNG TÂM HỎA THUỞNG VIÊM : (185)

Hư hỏa bản thân tạng tâm bốc lên làm lưỡi lở loét, tâm phiền, mất ngủ.

CHỨNG TÂM HỎA VƯỢNG : (186)

Còn gọi là tâm hỏa thịnh, có dấu hiệu buồn bực, mất ngủ, môi khô, miệng đắng, chảy máu cam, miệng lưỡi lở đau, đầu lưỡi đỏ, do tình chí, do ăn uống thức ăn cay nóng, béo, uống nhiều loại nước có tính nóng.

CHỨNG TÂM CAM : (187)

Là một trong 5 chứng cam của ngũ tạng ở trẻ em, do bú mớm không điều độ, gan bị nhiệt hại tâm khiến cơ thể gầy còm, bụng trướng, da vàng, ỉa nhiều lần, phân nhầy lẫn máu tươi, ưa nghiến răng, hay giật mình, ra mồ hôi ngày đêm.

CHỨNG TÂM HẠ BỈ : (188)

Nhiệt ngăn trở vùng vị quản nhưng ẩn vào vùng vị quản không đau, nếu có cảm giác chướng lại là tà nhiệt với thủy dịch ngăn trở gọi là bí ngạnh, thường gặp ở bệnh viêm dạ dày mãn tính, rối loạn tiêu hóa.

CHỨNG TÂM HẠ CẤP: (189)

Vùng vị quản hơi đau, trường tức khó chịu do tà nhiệt kết trong bao tử đẩy lên khiến nôn mửa, tâm phiền, bí đại tiện, thường gặp ở bệnh rối loạn tiêu hoá do cảm mạo, viêm dạ dày cấp tính.

CHỨNG TÂM HẠ CHỈ KẾT : (190)

Vùng vị quản cảm thấy như có vật gì chướng ngại, không đầy hơi, không cứng rắn, không đau nhưng cảm thấy khó chịu, phiền muộn, do Đờm và Tam tiêu làm bệnh.

CHỨNG TÂM HẠ NGHỊCH MÃN : (191)

Tâm bị tổn thương , vận hoá kém, thủy động thượng tiêu nên vị quản bị tắc khí xông ngược lên tâm làm vị quản bí tắc trường đầy.

CHỨNG TÂM HẠ ÔN ÔN DỤC THỔ : (192)

Trong vị có hàn ẩm hoặc đờm nghẽn tắc ở ngực làm vị quản có cảm giác lờ lợm (ôn ôn) muốn nôn mà không nôn ra được.

CHỨNG TÂM HÃN : (193)

Giữa vùng tim ở ngực ra mồ hôi do tư lự làm hại tâm tỳ.

CHỨNG TÂM KHÁI : (194)

Khi ho đau ran cả vùng tim ngực, bụng cảm như có gì vướng mắc, hầu họng sưng đau.

CHỨNG TÂM LAO : (195)

Một trong ngũ lao do tâm huyết khô thiếu làm tâm phiền, mất ngủ, hồi hộp, sợ hãi.

CHỨNG TÂM SÁN : (196)

Bụng dưới nổi hòn cục xông khí lên tâm ngực làm tim đau dữ dội do hàn tà xâm nhập kinh tâm.

CHỨNG TÂM TÍ : (197)

Một trong 5 chứng tí của ngũ tạng, có dấu hiệu hồi hộp, thở suyễn, thở dài, phiền táo, ưa sợ, họng khô, do cảm nhiễm ngoại tà lâu ngày chưa chữa khỏi, xâm nhập ả náu ở vùng tâm, thêm vào lo nghĩ quá độ làm tâm huyết hư tổn làm thành chứng tâm tí.

CHỨNG TÂM PHẾ KHÍ HƯ : (198)

Phế khí hư gây tâm khí hư làm ho lâu ngày, hồi hộp tim đập mạnh, môi xanh tím.

CHỨNG TÂM TỠ HƯ : (199)

Có dấu hiệu hồi hộp, ít ngủ, hay quên, kém ăn, phân nhão lỏng, do dinh dưỡng kém, thường gặp ở bệnh suy nhược cơ thể, cao áp huyết, thiếu máu, xơ cứng động mạch vành.

CHỨNG TÂM THẬN BẤT GIAO : (200)

Có dấu hiệu hồi hộp, hoa mắt, mất ngủ, ù tai, miệng khô, mỏi lưng gối, tiểu nóng, di tinh, ra mồ hôi trộm, do huyết âm hư và thận tinh hư làm thận âm và tâm âm hư theo.

2. BỆNH CHỨNG CỦA TÂM BÀO :

CHỨNG TÂM BÀO HƯ : (201)

Lòng bàn tay nóng, tim hồi hộp, bức rút nóng nẩy.

CHỨNG TÂM BÀO THỰC : (202)

Mặt đỏ, sưng nách, đau tim sườn ngực, co quắp chi trên.

CHỨNG TÂM BÀO NHIỆT : (203)

Hôn mê, nóng dữ, nói sàm, phiền táo, lưỡi đỏ.

CHỨNG TÂM BÀO ĐỒM HỎA : (204)

Đồm lẩn vào tâm bào gây rối loạn thần kinh làm hôn mê bất tỉnh sùi bọt mép, lưỡi bản rêu dày.

3. BỆNH CHỨNG CỦA TIỂU TRƯỜNG :

CHỨNG TIỂU TRƯỜNG HƯ : (205)

Đau nửa đầu phía sau tai, tai ù điếc, mắt vàng.

CHỨNG TIỂU TRƯỜNG THỰC : (206)

Lở mụn ở miệng, cổ sưng cứng đờ, mình nóng ra mồ hôi, đau bụng dưới, bức rút bức bội.

CHỨNG TIỂU TRƯỜNG HƯ HÀN : (207)

Bụng đau, đại tiện phân chảy lỏng sống sít, tiểu lắt nhắt không thông (hư), rêu lưỡi đỏ nhạt, nếu nước tiểu trong (hàn) thì rêu lưỡi trắng mỏng. Phần nhiều có dấu hiệu tý hư như đau bụng âm ỉ, sôi bụng, ưa xoa bóp, tiểu vật khó đi.

CHỨNG TIỂU TRƯỜNG THỰC NHIỆT : (208)

Nhiệt nung nấu ở tiểu trường làm tâm phiền, tai ù, họng đau, miệng lở, bụng rốn đầy cứng, trung tiện được mới dễ chịu, lòng phiền táo, tiểu đỏ rít đau ống dẫn tiểu, hoặc tiểu ra máu lưỡi đỏ rêu vàng.

CHỨNG TIỂU TRƯỜNG KHÍ THỰC : (209)

Tiểu trường khí thực làm căng trướng đau vùng bụng rốn, eo lưng, xương sống và dịch hoàn, xen ôn lạnh phát nóng, bí đại tiện, rêu lưỡi trắng.

CHỨNG TIỂU TRƯỜNG UNG : (210)

Do thấp nhiệt, khí trệ, huyết ứ, lưu trú ở ruột non làm đau co cứng bụng dưới gần huyết Quan nguyên đề có điểm đau khiến bệnh nhân phải co gập chân trái để giảm bớt đau, sốt nóng lạnh tự ra mồ hôi, tiểu tiện khó khăn, đi ít một, nước tiểu đỏ.

CHỨNG HỒ SÁN PHONG : (211)

Là tiểu trường sa xuống âm nang, một loại thoát vị bẹn lúc co lúc thông, thò thụt như con chồn (hồ sán).

4. BỆNH CHỨNG CỦA TAM TIÊU :

CHỨNG TAM TIÊU BỆNH : (212)

Phần nhiều bệnh chứng của tam tiêu là chứng ôn nhiệt do ngoại cảm và nội nhiệt trong tạng phủ phụ thuộc vào các kinh có bệnh của 3 vùng thượng tiêu, trung tiêu và hạ tiêu. Ngoại cảm ôn bệnh thời kỳ đầu truyền vào thượng tiêu, thời kỳ giữa truyền vào trung tiêu hoặc nghịch truyền lên tâm, thời kỳ cuối truyền vào hạ

tiêu. Bệnh truyền từ trên xuống dưới ,và từ ngoài vào trong đi từ vệ phần vào doanh phần vào huyết phần khác nhau có những dấu hiệu lâm sàng riêng, khi phân biệt được mới biết cách chữa đúng để đẩy tà khí ra, nếu chữa lầm sẽ đem tà khí vào sâu trong cơ thể làm bệnh trở nặng thêm.

Do thượng tiêu :

Phế âm làm bệnh có dấu hiệu phát sốt, sợ lạnh, ra mồ hôi, đau đầu, ho.

Tâm bào làm bệnh có dấu hiệu hôn mê, nói nhảm ,nói đớ lưỡi, chân tay lạnh, chất lưỡi đỏ tía.

Do trung tiêu :

Vị kinh làm bệnh có dấu hiệu sốt không sợ lạnh, khát nước, ra mồ hôi.

Tỳ kinh làm bệnh có dấu hiệu mình nóng bức rút, thân đau mỏi nặng nề, ngực đầy khó chịu, lợm giọng, rêu lưỡi nhớt.

Do hạ tiêu :

Thận kinh làm bệnh có dấu hiệu mình nóng, mặt đỏ, lòng bàn tay bàn chân nóng hơn mu bàn tay bàn chân, tâm phiền táo khó ngủ, môi nứt nẻ, lưỡi khô.

Cận kinh làm bệnh có dấu hiệu nhiệt càng tăng cao, hồi hộp, sợ, chân tay máy động co giật.

CHỨNG TAM TIÊU HỮ : (213)

Thiếu khí, hô hấp yếu, lạnh bụng. Phải phân biệt hư do phần nào như vệ phần, doanh phần, huyết phần, ở thượng, trung hay hạ tiêu, ở tạng phủ nào bằng những dấu hiệu lâm sàng khi chẩn đoán bệnh.

CHỨNG TAM TIÊU HỮ HÀN : (214)

Theo dấu hiệu hư hàn của thượng tiêu chỉ tâm, phế hư hàn, của trung tiêu chỉ tỳ vị hư hàn, của hạ tiêu chỉ can thận hư hàn. Hạ tiêu hư hàn là một trong những nguyên nhân của bệnh thủy thũng.

CHỨNG TAM TIÊU THỰC : (215)

Sưng viêm họng, thanh quản, amygdale, đau sau tai, khòe mắt, ù tai, đầu mặt nóng đỏ, ra mồ hôi, bụng dưới cứng đầy. Phải tìm theo dấu hiệu lâm sàng của tạng phủ nào thực và nguyên nhân do âm hay dương làm bệnh.

CHỨNG TAM TIÊU THỰC NHIỆT : (216)

Là chứng thực nhiệt ở khí phận. Hoặc thượng tiêu thực nhiệt do tâm phế bị thực nhiệt, trung tiêu thực nhiệt do tỳ vị bị thực nhiệt, hạ tiêu thực nhiệt do can thận bị thực nhiệt.

CHỨNG TAM TIÊU KHÁI : (217)

Khi ho thì bụng trương đầy không muốn ăn uống.

5. BỆNH CHỨNG CỦA TỖ :

CHỨNG TỖ KHÍ HƯ : (218)

Do tỳ khí hư nhược ở tạng người yếu, hoặc lao động vất vả, lại ăn uống kém, hoặc tỳ âm không đủ, có dấu hiệu tiêu hoá kém, bụng đầy, sôi bụng tiêu chảy, bệnh mạn tính làm vàng da, trung tiện, ăn ngủ không ngon, ăn không tiêu, hễ ăn vào bị trướng bụng, nặng nề mệt mỏi, tiêu chảy, gầy ốm, sắc mặt vàng héo hoặc trắng, hơi phù do suy dinh dưỡng, tứ chi lạnh, hay nằm, lưỡi nói,

không thích vận động, lưỡi nhợt nhạt rêu trắng. Tỳ hư mạn tính làm ra **chứng nhực cực** gây ra bệnh cơ bắp mềm yếu, uả vàng, teo nhỏ.

Khi điều trị, phân biệt hai trường hợp :

Do chức năng tỳ mất vận hóa thì có dấu hiệu bụng đầy, mạch hư.

Do Tỳ hư hạ hãm thì có dấu hiệu tiêu chảy, lỵ, sa xệ các nội tạng, mạch hư nhược.

CHỨNG TỖ ÂM HƯ : (219)

Là chỉ tỳ và vị âm hư có nghĩa âm dịch ở tỳ vị không đủ để làm nhiệm vụ thu nạp và chuyển hoá, có dấu hiệu môi miệng khô, miệng nhạt vô vị, ăn kém, thích uống nước, đại tiện táo kết, lưỡi đỏ rêu ít và khô hoặc lưỡi sáng trơn.

CHỨNG TỖ DƯƠNG HƯ : (220)

Là chỉ tỳ vị hư hàn, do tỳ khí hư hoặc do ăn thức ăn nguội lạnh, có dấu hiệu vị quản lạnh đau, bụng đầy trướng, mắc nghẹn, nôn oẹ, kém ăn, ỉa chảy hoặc lỵ kéo dài mệt mỏi, tiểu ít, phù thũng, gầy còm, lưỡi nhợt nhạt, rêu trắng, thường gặp ở bệnh loét bao tử, loét ruột, viêm gan mạn tính, lỵ mạn tính, thủy thũng, bạch đới.

CHỨNG TỖ HƯ DO GIUN : (221)

Ăn nhiều vẫn gầy, đầy và đau bụng quanh rốn, ợ hơi.

CHỨNG TỖ THỰC : (222)

Bụng căng có nước trong ổ bụng làm khó thở, ngực nặng, bức rút tim, căng chân nóng, trúng thực nôn mửa, chân tay gầy nhưng cảm thấy nặng nề, môi bấp

thịt, miệng khô, cổ khát sinh bệnh tiêu khát, đái lấu, tiểu đường.

CHỨNG TỖ HÀN : (223)

Rối loạn tiêu hóa, ỉa chảy nước trong, ăn không tiêu đầy trướng, đờm nhiều, ngấn hơi khó thở, mình nặng nề, tứ chi lạnh.

CHỨNG TỖ HÀN THẤP : (224)

Do ăn uống thức ăn lạnh hoặc do cảm mưa lạnh, khí hậu ẩm thấp hại tỳ, có dấu hiệu bụng trướng, buồn nôn, phân lỏng, tiểu ít, phụ nữ ra huyết trắng nhiều.

CHỨNG TỖ NHIỆT : (225)

Môi đỏ, họng khô, ợ chua, chóng đói, chân răng sùng chảy máu, mồ hôi trộm, đại tiện bí kết, tiểu ít, nước tiểu vàng đậm do nhiệt tà hoặc do ăn nhiều thức táo nhiệt gây nên nhiệt chứng hoặc do viêm nhiễm ở gan mật ruột làm nhiệt khiến bao tử nóng.

CHỨNG TỖ BỊ THẤP TÀ : (226)

Đầu nặng như đè ,bụng trướng đầy, không thích uống nước, thân nặng nề mệt mỏi, phiền muộn, không đói, miệng đầy nhớt có vị ngọt, ỉa chảy, bí tiểu, mạn tính sinh bệnh vàng da, lưỡi ướt nhầy, rêu lưỡi trắng trơn.

CHỨNG TỖ THẤP NHIỆT : (227)

Do nhiễm vi khuẩn, vi rút, có dấu hiệu sốt, vàng da, bụng trướng đầy, buồn nôn.

CHỨNG TỖ VỊ THẤP NHIỆT : (228)

Thấp nhiệt nung nấu ở tỳ vị có dấu hiệu mặt và thân thể đều vàng, bụng trướng, căng tức, trung quản tức

đau, ăn uống giảm, lợm giọng, mệt mỏi, tiểu ít mà vàng
nghệ, rêu lưỡi vàng nhớt, thường gặp ở bệnh viêm
gan, vàng da, các bệnh cấp tính về gan mật, bệnh ngoài
da như thấp chẩn, bông rạ...

CHỨNG TỖ KHÍ HƯ (hạ hãm): (229)

Có dấu hiệu mệt mỏi, uể oải thích nằm, chân tay
yếu sức, thân gầy hoặc phù, ăn uống kém, khó tiêu, bụng
trướng đầy, ỉa lỏng, nặng thì đại tiểu tiện ra máu, mặt
vàng héo, chóng mặt, rêu lưỡi trắng nhạt, thường gặp ở
bệnh loét bao tử, đường ruột, lý mạn tính và bần huyết.

CHỨNG TỖ KHÍ BẤT NẠP : (230)

Chức năng tiêu hóa kém do can khí, do thấp tà
làm hại tỳ dương, do ăn uống không phù hợp với tình
trạng khí hóa của tỳ làm tổn thương tỳ vị bị ủng trệ làm
vùng bụng và trung quản căng đầy trướng tức không tiêu
hóa được sinh chán ăn.

CHỨNG TỖ KHÍ BẤT THĂNG : (231)

Chức năng tỳ khí không đưa dưỡng trấp lên tâm
phế để hóa huyết do thấp trọc thực trệ làm trở ngại, hoặc
trung khí không đủ, dưỡng trấp bị hóa đờm hoặc hóa mỡ
ở tại trung tiêu nơi màng bụng.

CHỨNG TỖ DƯƠNG BẤT TỨC (tỳ dương hư) : (232)

Đau bụng ngâm thích xoa, thích uống nước
nóng, ăn không tiêu, hễ ăn thức ăn sống lạnh đau bụng
ngay, nước phân trong, chi gầy, thân nặng nề, phù
thũng, mệt mỏi, da không ấm, sợ lạnh, tiểu bí, lưỡi dày
rêu trắng nhạt.

CHỨNG TỖ HƯ THẤP KHỔN : (233)

Tỳ hư yếu sẵn lại do nội thấp ngăn trở, còn gọi là tỳ ố thấp nên chức năng vận hóa và điều hành dịch chất cho bao tử hoạt động giảm, không dẫn được thủy dịch lưu thông khiến thủy dịch ứ đọng tràn đầy, nếu thấp thắng thì cơ nhục phù thũng, ăn vào bị đầy không tiêu muốn ói ra, miệng lưỡi đầy, không khát, chân tay mỗi nặng nề, ỉa lỏng, rêu lưỡi dày nhớt, thường gặp ở bệnh viêm gan, ruột mạn tính.

CHỨNG TỖ CAM : (234)

Là một trong 5 chứng cam ở trẻ em do bú mớm không điều độ, có dấu hiệu da vàng uá, bụng to như cái trống nổi gân xanh, ói mửa, biếng ăn, hay ăn đất, ăn không tiêu, không nặn, hung cách đầy, phiền khát, ho suyễn, khô mũi miệng, mắt có màng trắng, sợ ánh sáng, tay chân mỗi, môi nứt nẻ.

CHỨNG TỖ KHÁI : (235)

Khi ho đau rát ở hạ sườn phải, lan tỏa tới vai lưng thậm chí không cử động được, nếu cử động thì ho dữ dội.

CHỨNG TỖ KHÔNG NHIẾP HUYẾT : (236)

Chức năng tỳ khí hư không quản lý vận hành huyết theo kinh mạch, nên huyết đi tràn ra ngoài kinh có dấu hiệu xuất huyết ở các bệnh băng lậu, kinh nguyệt ra nhiều, chảy máu cam, chảy máu dưới da, đại tiện ra huyết, chứng bần huyết, nổi ban đỏ, giảm huyết sắc tố...

CHỨNG TỖ LAO : (237)

Mất cơ nhục, gầy, chân tay mỗi, ăn không vào vì đầy bụng, đại tiện lỏng nhão do nguyên nhân tinh thần lo

ngiht , do vật chất ăn uống no đói thất thường, cả hai đều làm thương tổn tỳ.

CHỨNG TỖ PHẾ LƯỠNG HƯ : (238)

Là tỳ hư phế yếu, vì tỳ không nuôi phế , phế cũng hư luôn không còn khả năng chuyển hóa dưỡng trấp hóa huyết nuôi toàn thân, có dấu hiệu sắc mặt trắng nhợt, tay chân không ấm, kém ăn, ỉa nhão, rêu lưỡi trắng, thường gặp ở bệnh lao phổi, viêm phế quản mạn tính, rối loạn tiêu hóa mạn tính.,

CHỨNG TỖ THẬN DƯƠNG HƯ : (239)

Có dấu hiệu tay chân lạnh, ỉa lỏng, phù thũng, do thận dương hư không làm ấm tỳ dương.

CHỨNG TỖ THẤT KIẾN VẬN : (240)

Tỳ chủ vận hóa dưỡng trấp và thủy dịch, nếu tỳ dương hư làm mất chức năng kiện vận làm rối loạn tiêu hóa, sôi bụng, ỉa chảy, kém ăn. Bệnh mạn tính có dấu hiệu mặt vàng, teo cơ, chân tay vô lực, hoặc dưỡng trấp hóa đờm, hoặc thủy bị ứ thành phù thũng.

CHỨNG TỖ THỦY : (241)

Là một trong 5 chứng thủy, có dấu hiệu bụng to, thiếu hơi, tiểu khó, chân tay nặng nề.

CHỨNG TỖ TÍ : (242)

Là một trong năm chứng tí của ngũ tạng, có dấu hiệu tứ chi mỏi, ngực khó chịu, ho, nôn ra nước dãi trong, đau các cơ bắp.

CHỨNG TỖ ƯỚC : (243)

Thiếu tân dịch do tỳ mất chức năng vận hoá, khí hư không hoá được dịch chất nên đại tiện khô táo khó bài tiết.

6. BỆNH CHỨNG CỦA VỊ :

CHỨNG VỊ HƯ : (244)

Bụng no, ợ hơi, sôi ruột, không thích ăn, vì ăn vào không tiêu sẽ bị tiêu chảy, mặt sưng húp, khô môi miệng, tân dịch khô, huyết kiệt gây nấc cục, nghẹn, sợ lạnh, chân lạnh, người nặng nề dễ mệt, lưỡi nhạt, rêu ít, giữa lưỡi rách nứt.

CHỨNG VỊ ÂM HƯ : (245)

Tỳ có thấp nhiệt làm tổn thương âm chất do vị hỏa thịnh làm vị âm bất túc gọi là vị âm hư khiến môi miệng khô ráo, ăn không biết ngon hoặc đói bụng mà không muốn ăn, ợ khan và nấc, đại tiện táo, tiểu sền, có sốt nhẹ, giữa lưỡi đỏ khô, rêu ít, do bệnh nhiễm trùng, sốt làm tổn thương tân dịch sinh ra vị khí yếu, thường gặp ở bệnh viêm phổi, viêm dạ dày mạn tính, rối loạn tiêu hoá, bệnh tiểu đường.

CHỨNG VỊ KHÍ HƯ : (246)

Chức năng thu nạp và chuyển hoá kém, ăn vào đầy bụng, muốn ăn nhưng nuốt không vào làm mất sức, đại tiện lỏng, môi trắng nhạt, sắc lưỡi nhạt.

CHỨNG VỊ KHÍ KHÔNG GIÁNG : (247)

Vị khí giáng là thuận, nhưng vị do ăn uống làm tổn thương có nhiều hoả khí hoặc có nhiều đờm thấp

ngăn trở không giáng được có khi thượng nghịch lên tâm, có dấu hiệu chán ăn, vị đầy trướng, ợ hơi, nấc nghẹn, ới.

CHỨNG VỊ HÀN : (248)

Là vị dương hư ,trong vị có hàn khí làm ới mưa nước dãi lạnh trong, miệng nhạt, ưa uống nước nóng, tay chân lạnh, vùng trung quản đau kịch liệt ưa xoa nắn, ưa thích chườm nóng, do ăn uống thức ăn có chất hàn lạnh gây ra, mỗi khi ăn thức ăn sống lạnh càng đau nhiều, lưỡi trơn rêu trắng.

CHỨNG VỊ NHIỆT : (249)

Do ngoại cảm làm nóng sốt, do vị dương mạnh hoặc do ăn uống nhiều chất táo nhiệt như cay, ngọt, béo nhiều khiến khát nước, ưa uống nước lạnh, miệng lở, trồi răng, chân răng sưng, sưng nướu răng chảy máu, hôi miệng, xót dạ, thành bao tử đau rất, mau đói ngực bụng sợ nóng, đại tiện khô, phân ra từng cục, lưỡi đỏ rêu vàng khô, ít nước miếng.

CHỨNG VỊ THỰC NHIỆT : (250)

Bao tử thực nhiệt tích uất lâu ngày ở ruột già làm phân khô kết trong ruột nổi cục đau khiến bí đại tiện, rêu lưỡi vàng dày khô.

CHỨNG VỊ NHIỆT ÁCH NGHỊCH : (251)

Giống như nấc cục nhưng phát ra tiếng nhỏ, gặp nóng ít nấc, gặp lạnh nấc nhiều hơn, kém ăn, đại tiện lỏng, tiểu trong nhiều, chân tay không ấm, rêu lưỡi trắng trơn.

CHỨNG VỊ NHIỆT SÁT CỐC : (252)

Chúng hầu đói ăn mau tiêu, vị nhiệt khiến chức năng chuyển hoá thức ăn thành mau như nhuyễn tiêu hoá nhanh, trong bao tử lại trống rỗng thành mau đói.

CHỨNG VỊ TIÊU : (253)

Do vị có nhiều hỏa ăn mau đói, dễ tiêu nhưng làm hết chất tinh vi của thủy cốc, thương tổn tinh huyết nên vẫn gầy, đại tiện táo kết, tiểu vàng, ít, rêu lưỡi vàng khô.

CHỨNG VỊ NHIỆT ÚNG THỊNH : (254)

Vị bị nhiệt nghiêm trọng sinh phiền khát, thích uống nhiều nước lạnh, miệng lở hôi, sưng chân răng, nóng rất trung quản, tiểu sền đại tiện bí, nếu do ngoại cảm sẽ sốt hôn mê nói nhảm, cuồng táo, chất lưỡi đỏ, rêu vàng dày.

CHỨNG VỊ THỐNG : (255)

Là chứng tâm hạ thống, đau vùng vị quản, do ăn uống không điều độ kéo dài, hoặc do thần kinh bị kích thích, làm can vị bất hòa, vị khí uất trệ, từ khí trệ sang huyết ứ trệ, trên lâm sàng chia hai nguyên nhân khác nhau có dấu hiệu lâm sàng khác nhau :

Do can vị bất hòa :

Có dấu hiệu vị quản trướng đầy đau lan đến sườn làm tâm phiền muộn để nổi cáu, ứa nước chua, miệng đắng do hỏa uất, nếu ứ huyết đại tiện ra phân đen.

Do tỳ vị hư hàn :

Vị quản đau âm ỉ, ứa xoa bóp, nôn ra nước trong, chân lạnh ,phân ra không thành khuôn.

CHỨNG VỊ THỰC : (256)

Do bội thực, do ăn uống không điều độ, trường vị ứ đọng thức ăn, tích nhiệt tổn thương âm làm vị khí ứ trệ, bụng trướng đầy đau, ăn không tiêu, ợ chua, ợ hơi, thở hôi mùi thức ăn, không muốn ăn, bón hoặc tiêu chảy nhiều lần mỗi lần ra ít một có mùi hôi gắt, người nóng không có mồ hôi, khô môi miệng, đau đầu trước trán, sưng đau thấp khớp, ung thư vú, lưỡi khô rêu vàng.

CHỨNG VỊ TRUNG TÁO THỰC : (257)

Phân kết thành cục trong ruột vì trong vị có nhiều táo khí thực nhiệt.

7. BỆNH CHỨNG CỦA PHẾ :

CHỨNG PHẾ HƯ : (258)

Nói chung phế hư là bao gồm cả phế khí và phế âm không đầy đủ có dấu hiệu hô hấp yếu, thở nông, họng khô, tai ù, chân tay lạnh, tê buốt da...,

CHỨNG PHẾ ÂM HƯ : (259)

Do phế âm suy hư có hai trường hợp:

Âm hư đơn thuần:

Có dấu hiệu ho khan, ít đờm, môi, họng khô, khàn tiếng, gò má đỏ bừng, mồ hôi trộm nóng ẩm, lòng bàn tay bàn chân nóng ẩm, đại tiện phân khô, lưỡi đỏ, rêu ít.

Âm hư hỏa vượng :

Hỏa vượng làm tổn thương phế thì đờm có lẫn máu, miệng khát, ra mồ hôi trộm, phát sốt về chiều, thường gặp ở bệnh lao phổi, viêm họng mạn tính, bệnh bạch hầu .

CHỨNG ÂM HƯ PHẾ NHIỆT : (260)

Thường gặp trong bệnh bạch hầu và lao phổi, có dấu hiệu riêng của từng bệnh.

Bệnh bạch hầu :

Bệnh truyền nhiễm cấp tính ở trẻ em do tà khí truyền qua miệng mũi vào phế vị, hỏa hỏa xông lên họng làm niêm mạc họng nổi lờp màng trắng sạm dễ tróc,toàn thân nhiễm độc, bệnh thường phát vào lúc thời tiết lạnh khô ở mùa đông xuân,bệnh phát ra được ba bốn ngày nung mủ,khô rụng đi, khát nước ưa uống mát, sốt không cao nhưng người cảm thấy khô háo, mặt sắc nhợt ,khi ho âm thanh biến đổi khản đục như tiếng sủa, lưỡi đỏ, rêu ít.

Bệnh lao phổi :

Ho khan ít đờm, đôi khi khạc ra sợi huyết, sốt nhẹ về chiều, mồ hôi trộm, vùng ngực đau âm ỉ, mệt mỏi, ăn ít, khô miệng, ven lưỡi và đầu lưỡi đỏ, rêu lưỡi mỏng.

CHỨNG PHẾ KHÍ HƯ : (261)

Có dấu hiệu hen, thở khò khè, âm thanh nhỏ yếu không có sức lực, ngắn hơi, thiếu sức, tự xuất mồ hôi, sắc mặt trắng nhợt nhạt, da khô nhăn, đờm trắng loãng, dễ bị cảm mạo, sợ gió, sắc lưỡi nhạt, rêu trắng mỏng, nếu để lâu không chữa sẽ có ảnh hưởng đến Tỳ khí, tâm khí, thận khí bị hư.

CHỨNG PHẾ DƯƠNG HƯ : (262)

Có dấu hiệu ho khan nhiều, gặp lạnh hay làm việc nặng nhọc bệnh trở nặng hơn, lưỡi nhạt, rêu trắng trơn, đờm trắng loãng.

CHỨNG PHẾ TÁO : (263)

Do phế âm hư tổn thương tân hóa táo làm phổi khô, ho khan hoặc khạc ra máu, không có đờm, họng ngứa, miệng mũi khô, nói mất tiếng, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi trắng khô rít.

CHỨNG PHẾ THỰC : (264)

Có thể do phong hàn làm *phế thực hàn*, do phong nhiệt làm *phế thực nhiệt*, hoặc do đờm nhiệt, đờm hỏa gây nên có dấu hiệu chung là khí nghịch, thở hỗn hển, ra mồ hôi, ho suyễn và có dấu hiệu của thực nhiệt như đau họng, chảy máu mũi, ho khạc ra máu, đột nhiên mất tiếng..hoặc có dấu hiệu của thực hàn như đờm loãng, da mặt nhợt nhạt, không khát..

CHỨNG PHẾ HÀN : (265)

Có dấu hiệu ho hoặc suyễn hàn , đờm trắng loãng ,da mặt nhợt nhạt, co thắt phế quản, dị ứng, không khát, môi không khô, nặng mí mắt, tức sườn ngực nằm ngửa đau, lưỡi ướt hồng nhạt, rêu trắng mỏng.

CHỨNG PHẾ KHÍ HÀN : (266)

Ngực lưng lạnh, ho đờm trắng lỏng trong, bệnh mạn tính thành suyễn hàn, bệnh nặng chỉ ngồi thở , nằm không thở được, lưỡi ướt nhạt.

CHỨNG PHẾ Ồ HÀN : (267)

Là hàn tà xâm nhập trực tiếp vào phế làm tổn thương dương khí phần vệ ở biểu, hoặc bên trong ăn uống các chất hàn làm tỳ vị hư hàn thêm làm hại chức năng thăng thanh giáng trọc của phế.

CHỨNG PHONG HÀN PHẠM PHẾ : (268)

Do phong hàn xâm nhập phế làm phế không tuyên giáng có dấu hiệu ho mạnh, chảy nước mũi, sợ lạnh, đau mình, thường gặp trong bệnh viêm phế quản cấp tính, hen phế quản.

CHỨNG PHONG NHIỆT PHẠM PHẾ : (269)

Do phong nhiệt hại phế không tuyên giáng, có dấu hiệu ho đờm vàng dính, miệng khô, họng đau, thích uống nước mát, thường gặp ở bệnh viêm phổi nhiệt, viêm phế quản, thanh quản, áp xe phổi.

CHỨNG PHẾ HỎA : (270)

Do phế nhiệt hỏa vượng ,hư và thực có dấu hiệu khác nhau :

Phế hỏa thực :

Ho dữ dội, tiếng ho mạnh, ít đờm hoặc khạc ra đờm vàng dính có lẫn máu, lưỡi đỏ, rêu vàng.

Phế hỏa hư:

Thuộc âm hư hỏa vượng, ho kéo dài, tiếng ho yếu lên cơn nóng mỗi khi ho, mồ hôi trộm.

CHỨNG PHẾ NHIỆT : (271)

Tà nhiệt phạm phế có dấu hiệu mặt và hai gò má đỏ bừng, ho suyễn nhiệt, đờm vàng dính, miệng khô , sốt cao, họng đỏ đau, khát, táo bón, tiểu vàng, khi ho đau ran lưng ngực, viêm nhiễm hô hấp có sung huyết, lưỡi đỏ, rêu vàng.

CHỨNG PHẾ NHIỆT ĐIỆP TIÊU : (272)

Phế có uất nhiệt nung nấu kéo dài làm thành teo (nuy) có hai loại bệnh biến khác nhau :

Phế nuy :

Phổi teo, ho nhỏ ra đờm rãi đặc có bọt kèm theo nóng rét, suyễn thở gấp, hồi hộp, môi miệng khô , tinh thần sa sút ủy mị, hoặc kèm theo một số bệnh khác do chữa sai lầm sinh biến chứng làm tân dịch hao tổn trầm trọng, âm hư nội nhiệt tổn thương đến phế khí , hoặc trong phế gặp hư hàn do thời tiết gây bệnh thêm sẽ có dấu hiệu dương hư, người bệnh nhỏ ra nhiều rãi mà không ho, nhưng chóng mặt và tiểu són.

Cơ nhục nuy :

Da và cơ bắp chân tay teo khô vô lực không cử động được.

CHỨNG PHẾ KHÍ NHIỆT : (273)

Thở gấp, hồng hển, cánh mũi rung động, họng đỏ sưng đau, nếu ho có đờm đặc dính máu, suyễn nhiệt, đại tiện phân khô, lưỡi đỏ rêu vàng khô.

CHỨNG PHẾ ĐỜM ỨNG TẮC : (274)

Có dấu hiệu tức ngực, hen thở khò khè do đờm thấp nhiều ở ngực, mầu trắng, dẻo dính, rêu lưỡi trắng trơn.

CHỨNG PHẾ KHÍ BẾ : (275)

Có dấu hiệu nghẹn thở, hông ngực đầy đau lan đến sườn, khí nghịch làm ho, hơi suyễn, phải ngước mặt lên mới thở được, tiểu không thông, có ít mồ hôi, nếu

khó thở không nằm ngửa được là có thủy khí nghịch lên phổi tạo ra suyễn cấp tính.

CHỨNG PHẾ BỀ SUYỄN KHÁI : (276)

Do ngoại tà ủng tắc ở phế làm phế khí uất không thông ,có dấu hiệu phát sốt, ho, thở gấp, cánh mũi phập phồng, sắc mặt trắng xanh, môi miệng tím tái, thường gặp ở bệnh trẻ em viêm phế quản , nguyên nhân do phong hàn ở biểu, do phong ôn phạm phế, do hỏa nhiệt bức bách phế ,có thêm các dấu hiệu riêng biệt :

Do phong hàn ở biểu :

Phát sốt, sợ lạnh, đau đầu, không mồ hôi ,ho như suyễn khí không đờm.

Do phong ôn phạm phế :

Sốt nhiệt, ố hàn hoặc không, có mồ hôi, ho suyễn sườn đau,lưỡi đỏ, rêu hơi vàng.

Do hỏa nhiệt :

Hỏa nhiệt bức bách phế thành sốt nhiệt cao, tự ra mồ hôi, phiền khát, ho thở gấp gấp dồn dập.

CHỨNG PHẾ CAM : (277)

Là một trong ngũ cam ở trẻ em do bú mớm không điều độ, nhiệt uất làm tổn thương phế có dấu hiệu khí nghịch làm ho, họng đau, nước mũi nhiều, lạnh nhiều, bụng to trướng, ỉa chảy phân như nước vo gạo, hay quấy khóc, tứ chi gầy, da lông khô khan, miệng tanh hôi.

CHỨNG PHẾ GIẢN : (278)

Là chứng co giật thuộc phế, khi lên cơn, sắc mặt trắng sạm, mắt trợn ngược, cổ gáy uốn cong, tay xòe, miệng há, lưỡi thè dài ra, kêu be be như tiếng dê, do phế hư nhiễm tà khí tổn thương can thận.

CHỨNG PHẾ LAO : (279)

Là một trong ngũ lao của ngũ tạng do phế khí tổn thương, có dấu hiệu ho, ngực đầy, đau vai, sợ lạnh, mặt héo vàng kém tươi, da dẻ khô khan. Nếu có cả ba tạng hư như tỳ hư không nuôi phế, phế hư không nuôi thận, là dấu hiệu của bệnh lao phổi.

CHỨNG PHẾ THẬN LƯƠNG HƯ : (280)

Do hai nguyên nhân khác nhau có dấu hiệu lâm sàng khác nhau :

Do phế thận khí hư:

Phế chủ hô hấp là ngọn của khí, thận chủ nạp khí là gốc của khí. Khi cả hai hư thì ngắn hơi, suyễn thở gấp, người ớn lạnh, tự ra mồ hôi, chân tay lạnh, ho có nhiều đờm, thường gặp ở bệnh viêm phế quản mạn tính, phế khí thủng.

Do phế thận âm hư:

Có nguyên nhân như phế hư không nuôi thận, có nguyên nhân thận hư không hóa khí hoặc hư hỏa hun đốt phế nên có dấu hiệu ho khan, ngắn hơi, họng khô, lưng gối mỏi, nóng âm ỉ trong xương, nóng từng cơn, di tinh, ra mồ hôi trộm, thường gặp ở bệnh lao phổi.

CHỨNG PHẾ THẬN HƯ HÀN : (281)

Tên gọi khác là kim hàn thủy lãnh vì phế khí hư liên lụy đến thận, hoặc thận dương hư liên lụy đến phế, có dấu hiệu chung khi ho khạc đờm trắng loãng, thở suyễn, sợ lạnh, lưng gối lạnh, thủy thủng.

CHỨNG PHẾ THỦY : (282)

Là loại bệnh thủy thũng, trong phổi có hơi nước làm phế khó thở, toàn thân phù thũng, tiểu khó, đại tiện phân nhão lỏng.

CHỨNG PHẾ TRƯỚNG : (283)

Là phế khí đầy trướng có dấu hiệu ho suyễn, ngực đầy tức do phế khí không giáng, chia hai loại hư và thực , thường gặp ở bệnh viêm phổi, hen phế quản cấp tính, cảm nhiễm đường hô hấp..

Thực chứng :

Có tà khí đọng ở phế làm phế khí không giáng.

Hư chứng :

Phế thận đều hư nên thận không nạp khí của phế làm phế khí không xuống.

CHỨNG PHẾ TÍ : (284)

Là một chứng tí (đau) của ngũ tạng do ngoại tà ngăn trở phế khí hoặc do bì tí ở biểu nhập lý ẩn nấu ở phế làm phát nhiệt ố hàn, ho, thở suyễn, ngực đầy, phiền muộn không yên.

CHỨNG PHẾ UNG : (285)

Khi ho nhỏ ra máu mủ do phong nhiệt tà trở uất ở phế lâu ngày thành ung nhọt trong phế hoặc nghiện rượu, hoặc ăn thức ăn chiên xào cay nóng nhiều hại phế. Bệnh chia 3 giai đoạn

Giai đoạn biểu chứng :

Phát nhiệt ố hàn, ra mồ hôi, ho đau ngực.

Giai đoạn ủ bệnh :

Ho khí nghịch, ngực đầy tức, có lúc rét run.

Giai đoạn vỡ mủ :

Ho thở ra máu mũi hôi thối và biến chứng thêm bệnh khác.

8. BỆNH CHỨNG CỦA ĐẠI TRƯỜNG :

CHỨNG ĐẠI TRƯỜNG HƯ : (286)

Là đại trường khí hư thường kèm tỳ hư làm xệ ruột, môi khô, họng khát mà không dám uống nước vì trong đại trường còn chứa nước, chức năng khí hóa hư không chuyển hóa được nên bị sôi ruột, tiêu chảy sống sít kéo dài, màu phân nhạt.

CHỨNG ĐẠI TRƯỜNG THỰC : (287)

Đau răng, đầy bụng, cổ, má sưng, mình nóng, viêm amygdale, họng khô, ho suyễn, chảy máu cam.

CHỨNG ĐẠI TRƯỜNG HƯ HÀN : (288)

Mất chức năng khí hóa liên quan đến thận hư hàn, đau bụng ứa xoa nắn, sôi ruột, ỉa phân cò hay ỉa ra nước, lâu ngày làm sa xệ ruột, lòi trĩ, tứ chi lạnh, lưỡi nhạt, rêu trơn trắng, thường gặp ở bệnh viêm ruột mạn tính.

CHỨNG ĐẠI TRƯỜNG THỰC NHIỆT : (289)

Đau răng hàm trên, đau đầu, bí đại tiện, bón hoặc ỉa lỏng thối nồng nặc, hoặc phân ra có mũi máu đờm sặc đỏ trắng lẫn lộn, đau bụng không thích xoa nắn, lưỡi đỏ, rêu vàng đầy khô.

CHỨNG ĐẠI TRƯỜNG NHIỆT KẾT : (290)

Nhiệt kết ở đại trường làm táo bón, sờ vào bụng đau, lưỡi vàng rêu khô, thường do ngoại cảm nhiệt tà còn

ở ngoài khí phân.

CHỨNG ĐẠI TRƯỜNG THẤP NHIỆT : (291)

Thấp nhiệt ở đại trường làm kết lỵ máu, đau bụng cấp, tiểu đỏ, sền, rêu lưỡi vàng nhớt, thường gặp ở bệnh lỵ hoặc viêm ruột cấp tính.

CHỨNG ĐẠI TRƯỜNG UNG : (292)

Làm thành bệnh viêm ruột thừa cấp tính do thấp nhiệt, khí trệ, huyết ứ lưu trú ở ruột có dấu hiệu bên phải bụng dưới đau dữ dội có điểm đau rõ rệt làm đầu gối phải co lại mới đỡ đau, kèm theo sốt nóng lạnh, xuất mồ hôi, lợm giọng, có khi cục bộ đã vỡ mủ bên trong ruột tụ thành một khối làm đau căng cứng bụng và sốt cao, nếu vỡ phía ngoài làm viêm màng bụng.

CHỨNG NHIỆT KẾT BÀNG LƯU : (293)

Có dấu hiệu đại trường thực nhiệt đi cầu táo bón không thông, khó đi nhưng chỉ ra nước chứ không ra phân cục như táo bón thông thường.

CHỨNG CẬN HUYẾT : (294)

Bệnh đi cầu ra máu nhỏ giọt trước khi ra phân do nhiệt độc ở trực trường, kể cả bệnh trĩ.

9. BỆNH CHỨNG CỦA THẬN :

CHỨNG THẬN KHÍ HƯ : (295)

Tiêu chảy, mình và thắt lưng lạnh, chân tay nặng, ù điếc tai, tê tay chân, chóng mặt, không muốn ăn, hay quên, tinh dịch bất túc, di hoạt tinh, suy sinh dục, đái không tự chủ, đái nước tiểu đỏ vàng, thường gặp ở người

già, lão suy. Thận hư mất tính làm ra **chứng tinh cực** gây ra bệnh tai điếc mất mờ.

CHỨNG THẬN ÂM HƯ : (296)

Do thận tinh hao tổn quá độ, mất máu, mất tinh, mất nước, làm di tinh, ù tai, răng lung lay, đau mỏi lưng đùi ê ẩm, đầu gối yếu, liệt dương, ho lâu ngày, nóng về đêm, mồ hôi trộm, cơ thể gầy yếu suy nhược, âm hư hỏa vượng do suyễn, viêm nhiễm lâu ngày, vì mất dịch chất nên khô miệng, họng đau, vầng đầu, tóc bạc hoặc hay rụng tóc, chóng quên, táo bón, tiểu ít, áp huyết tăng, hai gò má đỏ bừng, lòng bàn tay bàn chân nóng, chất lưỡi đỏ, rêu ít. Thận âm hư mạn tính làm ra **chứng cốt cực** gây ra bệnh răng trời, chân yếu liệt.

CHỨNG THẬN DƯƠNG HƯ : (297)

Thận chủ dương khí toàn thân khi bị suy yếu thì dương khí toàn thân hư, gọi là mệnh môn hỏa bất túc, hai chân lạnh, lưng gối lạnh mỏi yếu, sợ lạnh, mình nặng nề, khí nghịch, bụng đầy, hay tiểu đêm, đại tiện nhầy hay đi lúc gần sáng, miệng nhạt không khát, suyễn, mặt xám đen, gầy còm, áp huyết thấp, ban đêm đi tiểu nhiều, nước tiểu trắng, lưỡi nhợt nhạt, rêu trắng trơn.

CHỨNG THẬN HƯ THỦY PHIẾM : (298)

Do thận dương hư không làm chủ được thủy khiến bàng quang bị hại, tiểu tiện ít, ảnh hưởng đến tỳ không dẫn thủy, sinh tràn lan thành phù thũng, nhất là từ vùng lưng trở xuống ần lỏm, lưng đau mỏi, sợ lạnh, tay chân lạnh, lưỡi nhợt bệu, rêu trắng trơn, thường gặp ở bệnh viêm thận mạn tính, phù thũng do biến chứng bệnh suy tim.

CHỨNG THẬN THỰC : (299)

Gan bàn chân nóng, khí nghịch làm ho suyễn, sợ gió, bụng dưới lớn căng đầy, tức ngực, chân sưng, hay sợ sệt, tiểu ra máu, đàn bà con gái sinh lậu huyết, lưỡi khô.

CHỨNG THẬN HÀN : (300)

Do khí lạnh vào thận làm thận nở to, mắc đi tiểu luôn làm mất nước cơ thể bạc nhược, hàn khí không chuyển hóa được chất vôi bị kết thành sạn thận, đàn ông bị sưng hòn dái, di tinh, mộng mị, đàn bà bị huyết kết ở tử cung làm tắc kinh, kinh nguyệt không đều, đau tử cung, ngứa âm hộ, bệnh lâu ngày thành ung thư tử cung, chân đùi mỗi đau.

CHỨNG THẬN NHIỆT : (301)

Hỏa ước thủy, đàn ông di mộng tinh, đái són từng giọt đau buốt, đàn bà sưng nóng âm đạo, tổn suy tinh lực, gan bàn chân nóng, có đường trong máu cao thành bệnh tiểu đường.

CHỨNG THẬN CAM : (302)

Là một trong ngũ cam ở trẻ em do bú mớm không điều độ, phục nhiệt ngăn trở bên trong, có dấu hiệu chân tay gầy còm, sắc mặt đen sạm, hay lở mụn chảy máu trên da chân tay, trên nóng dưới lạnh, nóng rét từng cơn, biếng ăn, ăn vào ói ra, đi phân lỏng, hậu môn ẩm ướt ngứa loét mọc mụn, chàm mọc răng, chàm biết đi.

CHỨNG THẬN KHÁI : (303)

Khi ho đau lan tỏa ra sau lưng, nhổ ra nhiều nước dãi.

CHỨNG THẬN LAO : (304)

Một trong 5 chứng lao (năm loại mệt nhọc quá đáng tổn thương cơ thể như nhìn lâu hại huyết, nằm lâu hại khí, ngồi lâu hại nhục, đứng lâu hại xương, đi lâu hại gân). Thận lao là xương bị hại, trong xương nóng âm ỉ, sốt từng cơn, mồ hôi trộm, di tinh, đau lưng như gãy, chi dưới mềm yếu không đứng được.

CHỨNG THẬN KHÔNG NẠP KHÍ : (305)

Thận không thu nạp, khi phổi thở khí vào thì thận đẩy ra làm ho suyễn kéo dài, đặc biệt ở người già thận bị hư yếu thở ra nhiều mà hít vào khó khăn.

CHỨNG THẬN TÍ : (306)

Một trong ngũ tạng tí, xương mềm yếu không đi đứng được, còng lưng, xương sưng cứng đờ không co gấp được do cốt tí (đau nhức xương) lâu ngày không khỏi thêm cảm nhiễm ngoại tà ẩn nấu ở thận khiến bệnh phát triển nặng.

10. BỆNH CHỨNG CỦA BÀNG QUANG :

CHỨNG BÀNG QUANG HƯ : (307)

Đau nhức cẳng chân, ống chân, đau thắt lưng, bệnh trĩ, đau sau đầu do khí không thông.

CHỨNG BÀNG QUANG HƯ HÀN : (308)

Chức năng khí hoá của Bàng quang yếu hoặc vệ khí ở phế và Bàng quang suy, bị cảm nhiễm hàn tà xâm nhập ảnh hưởng đến sự co thắt của bàng quang, có liên quan đến thận dương hư nên tiểu bất bình thường như

đái són, đái vôi gấp như muốn vãi đái mà đái không được, nước tiểu trong, đái nhỏ giọt không dứt, rêu lưỡi mỏng nhuận.

CHỨNG BÀNG QUANG THỰC : (309)

Đau đầu do khí tụ trên đầu, bệnh liên quan đến não, động kinh, đau mắt, chảy máu cam.

CHỨNG BÀNG QUANG KHÁI : (310)

Khi ho bị vãi đái là bàng quang không đủ khí bảo vệ có liên quan đến thận dương.

CHỨNG BÀNG QUANG KHÍ BẾ : (311)

Chức năng khí hoá của bàng quang tắc nghẽn có liên quan đến thận và tam tiêu làm bụng dưới đầy trướng, bí tiểu hoặc khó tiểu thuộc thực chứng.

CHỨNG NHIỆT KẾT BÀNG QUANG : (312)

Khi có bệnh thương hàn ở kinh Thái dương (Tiểu trường và Bàng quang) chưa giải được, cực hàn sinh nhiệt đi sâu vào lý, cùng chống chọi với khí và huyết của vịnh vệ làm tà khí kết lại ở bàng quang thành khối cứng co thắt, đầy cứng đau nơi bụng dưới làm phát sốt, thần chí như cuồng, không sợ lạnh.

CHỨNG BÀNG QUANG THẤP NHIỆT : (313)

Do cảm nhiễm thấp nhiệt ở biểu thuộc vệ khí của bàng quang làm bàng quang bệnh có dấu hiệu tiểu nhiều lần, đái vôi, lượng ít, đái đau đường niệu, nước tiểu vàng sậm hoặc ra máu, chất lưỡi đỏ, rêu vàng, thường gặp ở bệnh viêm bàng quang cấp tính.

CHỨNG SA LÂM : (314)

Có sạn sỏi trong Bàng quang, nguyên nhân phần nhiều do nhiệt và thấp nung nấu ở hạ tiêu, tạp chất trong nước tiểu ngưng tụ kết thành sạn làm vùng bụng rốn co thắt lan sang một bên lưng, có từng cơn đau lan toả xuống bụng dưới và bộ sinh dục, khó tiểu hoặc đang tiểu bị tắc nửa chừng, tiểu đau, mầu nước tiểu vàng đục có lẫn cát, lẫn máu.

CHỨNG HUYẾT LÂM : (315)

Bệnh tiểu ra máu, đái dắt, buốt, bụng dưới căng trướng đau âm ỉ do hạ tiêu bệnh (thận và bàng quang).

Nếu niệu đạo nóng mỗi khi tiểu là do bị thấp nhiệt nung nấu bức huyết đi càn.

Nếu khi tiểu, niệu đạo không nóng, và bụng dưới hơi đau là do nguyên nhân âm hư hỏa động, không có khả năng thu giữ huyết gây nên.

11. BỆNH CHỨNG CỦA GAN :

CHỨNG CAN HƯ : (316)

Thị lực giảm do không đủ máu nuôi mắt, gân giãn tay chân yếu, sa xệ trường vị, tử cung dây chằng, sinh dục giảm, nghệt cứng dưới tim, tiểu nhiều lần do cơ vòng yếu, bụng căng sinh, ù tai, thính lực giảm, hoa mắt, choáng váng, tê dại, móng chân tay khô, cảm thấy sợ như có ai bắt, huyết áp giảm. Can hư mãn tính làm ra **chứng can cực** gây nên co giật run.

CHỨNG CAN ÂM HƯ (Can âm bất túc): (317)

Do huyết không đủ nuôi dưỡng gan làm đau đầu, chóng mặt, mắt khô, mờ, quáng gà, kinh nguyệt ít hoặc bế, thường gặp trong các bệnh cao áp huyết, bệnh mắt, bệnh thần kinh, bệnh kinh nguyệt .Can âm hư làm can dương bốc lên gọi là can dương thượng cang.

CHỨNG CAN HUYẾT HƯ : (318)

Hoa mắt, vầng đầu, tim đập nhanh, không sức, mệt mỏi, nhút nhát, suy nhược thần kinh, dễ bị nhiễm trùng gan như bệnh hépatite, móng chân tay ngả màu tối xanh, sắc lưỡi nhạt, thường gặp trong bệnh xơ cứng động mạch, cao áp huyết, lão suy, bế kinh, tiền mãn kinh, sau khi sanh .

CHỨNG CAN THỰC : (319)

Cứng đau sườn ngực lan xuống bụng dưới, đau mắt, chóng mặt, nhức đầu, nóng lạnh, áp huyết tăng ,nôn mửa nước chua, ho suyễn, thở kém, gân tay chân co rút, điếc do co thắt, trường vị co thắt, bón, ngoại vi ứ trệ, có bệnh liên quan đến sinh dục, ưa tức giận nổi nóng cáu gắt.

CHỨNG CAN DƯƠNG HÓA HỎA : (320)

Giống chứng mộc uất hóa hỏa, là chứng can dương thượng cang đến nhiệt cực hoá hỏa.

CHỨNG CAN DƯƠNG VƯỢNG : (321)

Đầu nặng chân nhẹ, áp huyết tăng cao, mặt đỏ, đau một bên đầu, tai như ve kêu, sườn tức đầy đau, ngón tay tê rần, lưỡi đỏ.

CHỨNG CAN DƯƠNG THƯỢNG CANG : (322)

Do can âm hư làm can dương thiên vượng một bên dương vượt lên do thận âm bất túc, can âm không giữ được dương, có dấu hiệu cao áp huyết, căng đầu, vầng đầu xây xẩm, tai ù điếc, mặt đỏ nóng bùng bùng, dễ nổi giận sinh co giật chân tay mất kiểm soát, chân tay tê dại, run rẩy, phiền táo, mất ngủ, miệng đắng, lưỡi đỏ.

CHỨNG CAN KHÍ HƯ : (323)

Khí trong tạng can không đủ cùng xuất hiện can huyết bất túc làm mặt kém tươi, môi nhợt, ù tai, mệt mỏi, hay sợ sệt.

CHỨNG CAN KHÍ NGHỊCH : (324)

Can khí uất kết thành nghịch theo một trong hai cách :

Thượng nghịch :

Có dấu hiệu choáng váng đau đầu, ngực sườn đầy tức, mặt đỏ, ù tai, nặng thì ói ra máu.

Hoành nghịch :

Có dấu hiệu bụng trướng đau, ợ hơi, ợ chua.

CHỨNG CAN PHONG : (325)

Đầu vầng, hoa mắt, cơ co giật, da tê rần, lưng nảy ngược, chân tay rút giật không kèm chế được, trúng phong nhẹ làm miệng méo, mắt xéch, lưỡi lệch nói khó, trúng phong nặng thỉnh linh té ngã làm tê liệt nửa người, hoặc hôn mê coma, hoặc tử vong, lưỡi trắng không rêu.

CHỨNG CAN Ồ PHONG : (326)

Quan hệ bệnh lý giữa can và phong, giữa ngoại phong của lục dâm với nội phong của gan bao gồm các bệnh trúng phong của người già, bệnh kinh phong ở trẻ em, bệnh phong thấp, tê dại, ngứa gãi, co giật.

CHỨNG CAN PHONG NỘI ĐỘNG : (327)

Ngoại cảm phong tà là bệnh thuộc chứng của lục dâm khác với bệnh do gan tạo ra trong cơ thể gọi là *can phong nội động*. Chức năng của gan chủ huyết, chủ gân, ống mạch máu, sợi thần kinh, tàng hồn, khai khiếu lên mắt, theo đường kinh mạch lên đỉnh đầu vào não, khi nội phong trong gan động lên sẽ làm ra bệnh tùy theo hư chứng hay thực chứng:

Hư chứng do âm dịch (huyết) hư tổn gọi là *hư phong nội động* như chứng can dương thượng cương, gây ra sung huyết não, tụ huyết bầm trong não, tai biến mạch máu não, làm tê liệt bán thân bất toại, gân tay chân xụi lơ, chùng giãn gân.

Thực chứng do dương nhiệt cương thịnh gọi là nhiệt cực sinh phong, gây ra tai biến mạch máu não làm tê liệt bán thân bất toại, gân tay chân co cứng.

CHỨNG CAN KHÍ UẤT (CHỨNG NHIỆT UẤT): (328)

Là can dương uất do tình chí không thoải mái, hay giận, uất ức, hay thở ra, đau đầu, hai bên sườn đau nhói đầy trướng, vùng ngực khó chịu, đau bụng, nôn ợ chua, mất ngủ, đỏ, tai ù, ăn ít, mệt mỏi, kinh nguyệt không đều, bón, tiểu sền đỏ, lưỡi đỏ nhạt, rêu trắng hoặc vàng hơi dày.

CHỨNG CAN UẤT TỖ HƯ : (329)

Can khí uất kết chướng ngại khí hóa của tỳ có dấu hiệu rối loạn tiêu hóa, khí tỳ hư làm đau sườn, chán ăn, trướng bụng, chân tay mỏi mệt, phân lỏng nhão.

CHỨNG CAN ÂM UẤT HÓA HỎA : (330)

Thường gọi là mộc uất hỏa hỏa làm can âm suy tổn, hoặc trong người vốn có sẵn nội nhiệt, lại bị can hỏa nhiệt thịnh hỏa hỏa làm đau đầu, chóng mặt, đỏ mặt phùng phùng, ói ra máu, phát cuồng.

CHỨNG MỘC UẤT HÓA PHONG : (331)

Cũng là bệnh can uất làm can huyết suy tổn, hoặc cơ thể vốn huyết suy kém sẵn, lại bị phong ngoại tà hỏa phong nội tà làm chóng mặt, tê lưỡi, run rẩy, té ngã bất tỉnh, co giật.

CHỨNG CAN HÀN : (332)

Dương khí ở can suy sinh hàn, mệt mỏi, chân tay không ấm, khiếp sợ, ưu uất. Can tàng huyết, huyết bị lạnh sinh sán lãi quấy phá làm đêm mất ngủ, nếu hàn tà tích tụ lâu ở gan làm viêm, ung thư gan, hạ tiêu xuất huyết, kinh nguyệt làm băng, gân mạch bụng đau co rút xuống âm nang, đau tử cung, tức hờn dái, viêm tuyến tiền liệt, đau đỉnh đầu, ọạ mưa nước trong, lưỡi xanh thâm, rêu trơn.

CHỨNG CAN QUYẾT : (333)

Can khí quyết nghịch, do có sẵn chứng âm hư can vượng lại bị kích thích thần kinh mạnh như tức giận, choáng váng, nôn mửa, chân tay co giật té ngã bất tỉnh, người và chân tay lạnh toát.

CHỨNG QUYẾT ĐẦU THỐNG : (334)

Một chứng đau đầu bất thành linh do can khí mất điều hòa bởi tình chí cấu giận tổn thương can làm can khí nghịch xông lên não phía bên chức năng (bên trái) đau nhiều hơn, và đau hai bên sườn. Nếu cơ thể vốn có vị khí hư hàn thành can vị bất hòa là vị thừa khắc can đi vào

kinh can lên đỉnh đầu làm đau đỉnh đầu, chân tay quyết lạnh, nôn mửa ra bọt dãi gọi là chứng *quyết âm đầu thống*. (= quyết âm can kinh).

CHỨNG CAN HUYẾT HƯ : (335)

Sắc mặt vàng uá, thị lực giảm, hư phiền, mắt ngủ, kinh nguyệt không đều, thường gặp ở bệnh thiếu máu, bần huyết, bệnh thần kinh đau nhức, bệnh mắt, bệnh kinh nguyệt.

Can huyết hư sinh phong làm rút gân, chân tay co quắp, da tê, kinh nguyệt ra ít màu nhạt.

CHỨNG CAN HUYẾT HƯ HÀN : (336)

Huyết hư hàn không nuôi gan làm nhiệm vụ khí hóa nên gân mạch yếu, tuần hoàn huyết không ra đến đầu ngón tay chân làm thoái hóa các đốt ngón khó cử động co duỗi, gân lưng co rút cong vẹo.

CHỨNG CAN HỎA : (337)

Chức năng can thịnh do nhiệt nung nấu ở kinh can, do tình chí bị kích thích quá độ làm đau đầu, chóng mặt, mắt, mặt đỏ, đau mắt, miệng đắng, nóng nảy hay cáu gắt, rìa lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng, nặng hơn sẽ chảy máu cam, khạc nôn ra máu, phát cuồng.

CHỨNG CAN NHIỆT : (338)

Do can có nhiệt tà hoặc khí uất hoá nhiệt có dấu hiệu phiền muộn, miệng đắng khô, tay chân nóng, tiểu vàng đỏ, không ngủ được, nặng thì phát cuồng.

CHỨNG CAN NHIỆT THỊNH : (339)

Hỏa thiêu can, gân bị co rút, sưng đau cổ họng, bốc hỏa lên mặt làm mờ mắt, ngủ không yên sợ mê,

phiền giận, tiểu vàng đỏ, môi khô, miệng đắng, đầu lưỡi và bìu lưỡi đỏ thâm.

CHỨNG CAN HUYẾT LAO : (340)

Huyết nhiệt tích lâu ngày trong can thận không khí hoá được làm thành huyết khô thường gặp ở bệnh phụ nữ đau bụng kinh, bế kinh, kinh ra ít, khó ra kèm theo dấu hiệu mặt mũi đen sạm, da khô tróc vảy, gầy yếu, xương nhứt âm ỉ, nóng từng cơn, ra mồ hôi trộm, miệng khô, gò má đỏ, hay sợ, đầu vầng đầu.

CHỨNG CAN HỎA VƯỢNG : (341)

Do can khí uất hóa hỏa, bức huyết đi càn, có dấu hiệu chóng mặt, đau đầu như búa bổ, ù tai, lòng buồn bực dễ nổi giận, miệng đắng, mắt đỏ, hai bên đầu lưỡi đỏ, nước tiểu vàng, nôn ra máu, chảy máu cam, nhưng là dấu hiệu bình thường của phụ nữ có dấu hiệu mang thai được một tháng.

CHỨNG CAN HUYẾT NHIỆT : (342)

Huyết nóng làm sốt rét, viêm nhiễm gan mật ruột làm bài tiết kém, gây nhiễm độc thần kinh, sinh co giật, làm thành bệnh parkinson, sưng má, bệnh lậu.

CHỨNG CAN THẤP NHIỆT : (343)

Do thấp nhiệt làm khí của can bị ứ trệ, có dấu hiệu đau nhứt hông sườn, vàng da, tiểu tiện đỏ, khí hư, tinh hoàn sưng đau, ngứa âm đạo.

CHỨNG CAN ĐỐM THẤP NHIỆT : (344)

Hàn nhiệt vãng lai, vàng da, tròng mắt vàng, đau sườn, miệng đắng, lòng buồn rầu, bụng trường chán ăn, nước tiểu đỏ vàng, rêu lưỡi vàng trơn.

CHỨNG CAN CAM : (345)

Là một trong 5 chứng cam của ngũ tạng ở trẻ em do bú mớm không điều độ làm cho kinh can bị nhiệt gây ra, có dấu hiệu gầy mòn, trướng bụng, da mặt vàng uá, nhiều mồ hôi, ỉa lỏng nhiều lần, phân nhầy lẫn máu tươi, đầu lúc lắc, mắt híp mở không lên, quáng gà.

CHỨNG CAN KHÁI : (346)

Khi ho đau rút tới sườn, không quay trái phải được, hai bên sườn đầy trướng.

CHỨNG CAN TỠ BẤT HÒA : (347)

Do can khí uất kết ảnh hưởng đến chức năng khí hóa của tỳ, có dấu hiệu ngực sườn đầy tức, dễ xúc động, bụng trướng, phân lỏng nhão.

CHỨNG CAN VỊ BẤT HÒA : (348)

Do can khí uất kết làm hại chức năng của vị, có dấu hiệu vùng thượng vị đau tức, ợ hơi.

CHỨNG CAN THẬN ÂM HƯ : (349)

Một trong hai tạng suy đều có ảnh hưởng cả hai, nên dấu hiệu cả hai tạng đều xuất hiện cùng lúc như xây xẩm, tai ù, mắt mờ, lòng bàn tay bàn chân nóng, di tinh, mất ngủ, lưng gối mỏi, lưỡi đỏ ít nước bọt, thường gặp ở các bệnh nhiệt cấp tính thời kỳ cuối, bệnh rối loạn tiền đình, bệnh thiếu máu, bệnh thần kinh, bệnh nội thương, bệnh kinh nguyệt.

CHỨNG CAN UNG : (350)

Sưng nhọt độc ung mủ trong gan do can uất hóa hỏa, can đờm bất hòa hoặc ăn nhiều chất béo tích nhiệt

thành thấp nhiệt kết trong gan, có dấu hiệu chung như đau sườn phải âm ỉ, rồi dần dà đau gia tăng không nằm nghiêng bên phải được làm trở ngại hô hấp, thường kèm sốt, sợ lạnh, và có dấu hiệu riêng của nguyên nhân gây bệnh :

Do đờm hỏa gây bệnh :

Bệnh phát triển chậm, thường không bị sốt, khó chẩn đoán.

Do huyết ứ :

Đau nhiều nơi sườn phải, không nóng rét, nhưng gan sưng to dần, căng trướng bụng, sụt cân rõ rệt, sau gan hóa mủ mềm lại, không chữa kịp thời, gan vỡ mủ lúc thổ huyết có mủ màu cà phê hôi thối, có cơn đau bụng dữ dội, đại tiện ra máu mủ, có dấu hiệu hư thoát nguy hiểm.

CHỨNG CÂN NUY : (351)

Là gân và màng gân mất nuôi dưỡng bị teo lại sinh yếu gân do can khí nhiệt, can âm suy tổn hoặc hao tổn thận tinh, có dấu hiệu co gân các khớp, ngọc hành buồng thông không co cứng, hoạt tinh.

CHỨNG CÂN SÁN : (352)

Chứng đau co rút âm hành, hoặc ngứa, hoặc sưng mủ chảy mủ kèm theo chứng teo nhỏ không cương cứng, đi tiểu thoát ra niêm dịch sắc trắng, nguyên nhân do can kinh có thấp nhiệt lại bị tổn tinh quá độ.

CHỨNG CÂN TỶ : (353)

Đau do gân co rút ở một trong các khớp khi co duỗi do tà khí phong, hàn, thấp xâm nhập vào gân.

12. BỆNH CHỨNG CỦA ĐORM :

CHỨNG ĐORM HƯ : (354)

Là đorm khí bất túc hay gọi là đorm hư khí khiếp, nhát sợ, mắt mờ, vàng mắt, chóng mặt, thở yếu, gân chi yếu, hồi hộp ngủ không yên hay giật mình, suy nghĩ hoặc thở dài, lưỡi nhạt rêu ít.

CHỨNG ĐORM THỰC : (355)

Vùng xương ức, sườn ngực đầy đau kịch liệt không thể xoay trở, đau hai khóm mắt ngoài lên góc trán, đau nặng một bên đầu, sợ lạnh, sốt ra mồ hôi, đắng miệng, bụng nặng không muốn ăn, ưa ngủ vùi, tinh thần trầm lặng, dễ tức giận, lưỡi đỏ rêu vàng.

CHỨNG ĐORM HÀN : (356)

Dương không thăng, đờm không hóa, ngực bức rút, xây xẩm, ụa mưa, đêm không ngủ được, lưỡi trơn nhớt, rêu trắng nhạt.

CHỨNG ĐORM NHIỆT : (357)

Chứng nhiệt, chứng thực của Đorm liên quan đến gan nên miệng đắng, họng khô, ụa mưa đắng, hay giận, vùng Trung Uyên bức rút, lạnh qua lại, ngực sườn khó chịu, choáng váng hoa mắt tai ù, mũi chảy nước, ngủ không yên, hai bên lưỡi đỏ rêu vàng dày.

CHỨNG ĐORM KHÁI : (358)

Ho, nôn mửa ra đorm chấp, loại bọt đặc đục màu xanh vị đắng.

E-TỪ BỆNH LÝ LIÊN QUAN ĐẾN NHIỀU CHỨNG

Khi khám bệnh, do bệnh nhân khai ra một *bệnh danh* rõ ràng, nhưng thầy thuốc phải biết thu thập thêm các dấu hiệu lâm sàng để phân biệt do *chứng* nào làm ra mới có thể *đối chứng trị liệu* đúng.

THÍ DỤ MỘT SỐ BỆNH DANH :

A

ÁC LỘ BẤT HẠ : (001)

Sau khi sinh, máu hôi không ra hết còn sót lại trong tử cung có thể do chứng khí trệ hoặc do chứng huyết ứ.

a-*Do chứng khí trệ*, có dấu hiệu ngực sườn đầy tức, đau trướng bụng dưới.

b-*Do chứng huyết ứ*, có dấu hiệu khi sờ vào bụng dưới thấy được nơi ứ huyết làm đau ở một chỗ cố định.

ÁC LỘ BẤT TUYỆT : (002)

Sau khi sinh, hai ba tuần máu hôi vẫn ra không ngừng có thể do một trong ba chứng sau :

a-*Do chứng khí hư*, không nhiếp được huyết : có dấu hiệu sắc mặt xanh hay vàng úa, đau lưng, mệt mỏi, bụng trướng, ra máu loãng, không hôi.

b-*Do chứng huyết ứ*, có dấu hiệu sắc mặt sạm tối, bụng dưới đau, máu hôi ra có cục sặc tía.

c-Do chứng huyết nhiệt, có dấu hiệu mặt đỏ, khô miệng lưỡi, máu hôi ra đỏ sẫm .

ÁCH NGHỊCH (NẮC CỤC) : (003)

Nắc liên tục do khí nghịch thượng xung do một trong bốn chứng :

a-Do chứng vị hàn : tiếng nắc nhỏ khẽ, càng lạnh càng nắc nhiều, chân tay lạnh, tiêu nhão, tiểu nhiều nước trong, rêu lưỡi trắng trơn.

b-Do chứng vị nhiệt : tiếng nắc to, rõ, liên tục, mặt đỏ, miệng hôi, khát, bón,rêu lưỡi vàng khô.

c-Do chứng vị hư : tiếng nắc nhỏ rời rạc, bụng đầy, chán ăn, lưỡi đỏ nhợt không rêu. Nếu già cả hư nhược đã lâu, tiếng nắc nhỏ yếu, liên tục là bệnh nguy hiểm.

d-Do chứng vị thực : ăn nhiều chưa tiêu hóa kịp làm tổn thương vị bị ứ trệ sinh đờm trọc, ợ hơi chua nồng nắc, nắc mạnh, liên tục, bụng đau lên tới sườn ngực, có thể ới ra đờm nhớt.

ÂM GIÀ (SA TỬ CUNG) : (004)

Tử cung sa xuống lòi ra một cục thịt như quả cà gọi là âm già, do một trong hai chứng sau :

a-Do chứng khí hư, có cảm giác nặng bụng dưới lan ra sau lưng, hơi ngắn, mệt mỏi, ra huyết trắng.

b-Do chứng thấp nhiệt, có dấu hiệu của mình sưng đau chảy nước vàng, tiểu nóng buốt, tâm phiền, miệng đắng khô, tự hãn.

BỆNH ÂM NUY (LIỆT DƯƠNG) : (005)

Dương vật không cương cứng bởi tình dục quá độ hoặc thủ dâm nhiều làm hư tổn gây ra các chứng sau :

a-Do chứng Mệnh môn suy, có dấu hiệu tổn thương tâm tỳ, mỗi một chóng mặt, lưng đùi yếu.

c-Do chứng thận khí hư, có dấu hiệu ngủ không an giấc .

d-Do chứng đờm khiếp, có dấu hiệu lo sợ, đa nghi.

ÂM XÚC, DƯƠNG XÚC (KHÀN TIẾNG) : (006)

Bệnh khàn tiếng hay nói mất âm thanh là loại bệnh viêm họng do một trong 4 chứng sau :

Do chứng cảm phong hàn, do chứng cảm phong nhiệt, do chứng phế hư nhiệt, do chứng phế thận âm hư.

ÂM PHI (NÓI NGỌNG) : (007)

Nguyên nhân do trúng phong có chứng hư, chứng thực.

a-Do chứng phong đàm nghẽn lấp (thực chứng).

b-Do chứng thận hư, tinh khí không dẫn lên cổ họng được.

ẨU NGHỊCH (NÔN Ợ) : (008)

Nôn ợ do vị khí không điều hòa do thực hoặc hư chứng.

a-Do chứng vị thực, có dấu hiệu ăn nhiều, bao tử đầy tức, ợ hăng, nuốt chua.

b-Do chứng can phạm vị, đầy tức bao tử, sườn ngực.

c-Do chứng đờm tắc ứng trệ.

d-Do chứng vị nhiệt, có dấu hiệu khát nước, bí tiện.

e-Do chứng vị hư không vận hóa, có dấu hiệu ăn vào nôn ra ngay.

f-*Do chứng vị hư hàn*, có dấu hiệu mưa ra đờm bọt.

g-*Do chứng vị hàn, tỳ dương suy*, có dấu hiệu nôn mưa, tay chân lạnh.

B

BÁCH HỢP : (009)

Do chứng tâm âm hư và phế âm hư, có dấu hiệu nội nhiệt, trầm tư, nhiệt độ cơ thể lúc nóng lúc rét, không muốn ăn, giống như bệnh suy nhược thần kinh hystéria .Trong thuốc đông y dùng vị *bách hợp*, *địa hoàng* chữa khỏi bệnh này nên đặt tên bệnh là bách hợp.

BẠCH LỊ : (010)

a-*Do thấp nhiệt độc lưu trệ ở khí phận*, có dấu hiệu đi cầu ra chất dính như nước mũi trắng hay như óc cá.

b-*Do hàn thấp ngưng trệ làm tỳ dương hư*, có dấu hiệu đi cầu ra chất trắng lỏng, tanh.

BẠO ẤM : (011)

Có hai loại, một loại gọi là kim thực bất minh (chuông đặc không kêu) tiếng nói bị khan do phế khí thực, tây y gọi là bệnh *viêm thanh quản cấp tính*, một loại tự nhiên mất tiếng đột ngột.

a-*Do phế khí thực hàn hoặc thực nhiệt* : Nguyên nhân có thể bị cảm phong hàn, phế khí không thông làm sự đóng mở thanh quản khó khăn. Có thể bị táo tà phong nhiệt làm phế âm hao tổn. Có thể bị *hàn uất hóa nhiệt*. Có thể *đờm nhiệt*. làm phế mất chức năng phát âm.

b-*Do phế thận âm thuộc thực chứng hoặc hư chứng*. Thực chứng bởi tà khí ngoại cảm lục dâm lại thêm

tổn thương do ăn uống làm thành bệnh viêm họng. Hư chứng bởi nội thương *phế thận âm hư mãn tính* làm thành bệnh hư thanh quản, bệnh hystéria.

BẠO TỬNG (điếc tai đột ngột) : (012)

Các bệnh về tai liên quan đến ba kinh thận, đờm, tam tiêu.

a-*Do hư chứng* như thận tinh không đủ, hạ nguyên suy làm thính lực giảm dần.

b-*Do thực chứng* bởi ngoại thương cảm phong hỏa hỏa, hoặc nội hỏa bốc lên tai làm điếc đột ngột.

BẤT NGUYỆT (BẾ KINH) : (013)

a-*Do huyết hư* :

1-Nếu *Tỳ hư*, có dấu hiệu biếng ăn, bụng trướng, mất, mặt vàng bủng, mệt mỏi, choáng váng.

2-Nếu *tâm thận hư*, có dấu hiệu sắc mặt trắng nhợt, mỏi lưng gối, hồi hộp, hơi thở ngắn, ù tai, hoa mắt, lòng bàn tay và chân nóng.

b-*Do khí huyết trệ* :

1-Nếu *do khí trệ huyết ứ*, có dấu hiệu sắc mặt xám tối, bụng dưới đè có cảm giác đau lan tỏa sang hai bên sườn.

2-Nếu *do hàn thấp ngưng trệ*, có dấu hiệu sắc mặt tái xanh, bụng dưới lạnh đau, sợ lạnh, muốn ói, đôi khi ra huyết trắng.

BẤT NHỮ : (014)

Trẻ mới sinh sau 12 giờ, không bú được do một trong ba nguyên nhân:

a-*Thực chứng*, có dấu hiệu bụng trướng, bí đại tiện, ói, trằn trọc, tiếng khóc thô.. do cắt su không trôi xuống, chất bản uất kết ở trường vị gây nên.

b-*Hàn chứng*, có dấu hiệu mắt mũi trắng xanh, môi, lưỡi nhợt, trở ra bọt trắng, khóc liên tục, ỉa lỏng, chân tay lạnh.. do trường vị hư hàn hoặc khi sinh bị nhiễm hàn.

c-*Hư chứng*, có dấu hiệu thân thể bạc nhược, mặt trắng bệch, môi nhợt, thở yếu, tiếng khóc yếu, chân tay lạnh.. do nguyên khí yếu trong trường hợp đẻ khó hoặc sinh thiếu tháng.

BỆNH NHI : (015)

Phụ nữ mang thai hai tháng có phản ứng tức vùng ngực, buồn nôn, chán ăn, ăn vào ói ra, đầu nặng, hoa mắt. Nếu nhẹ là phản ứng bình thường tự nhiên, nếu nặng có thể khiến cho người gây cộm nhanh nên có tên bệnh là trở bệnh hay bệnh nhi, nguyên nhân khí của xung mạch nghịch lên, vị không giáng, do một trong 4 loại sau :

a-*Do Tỳ vị hư nhược*, có dấu hiệu vùng trung quản trướng đầy nên không ăn được, miệng nhạt vô vị, mệt mỏi, ưa ăn chua, cay, mưa ra dãi trong.

b-*Do can vị bất hòa*, ói liên tục ra nước chua, khí nghịch xông lên ăn vào ói ngay, ngực sườn trướng đầy, đầu nặng, hoa mắt, dễ cáu giận, tinh thần trầm uất.

c-*Do vị nhiệt bốc lên*, có dấu hiệu mặt đỏ bừng, chất lưỡi đỏ tía, phiền khát, xao xuyến.

d-*Do đờm thấp ứ trệ*, có dấu hiệu nôn ra đờm dãi, ngực bụng trướng đầy, chán ăn, thở dốc, hồi hộp, miệng nhạt, rêu lưỡi trơn nhợt.

BỐI UNG : (016)

Nhọt độc mọc ở vùng cột xương sống, do hỏa nhiệt độc tụ ở Đốc Mạch và Bàng Quang Kinh, loại nhọt dương gọi là búi ung, nhọt âm gọi là búi thư.

a- *Búi ung* do cảm nhiễm tà khí lục dâm, đầu tiên có một hai cái nhọt, vài ngày sau sưng to bằng nắm tay đỏ và đau kịch liệt, sốt cao, khát nước.

b- *Búi thư* do thất tình nội thương, ăn nhiều chất béo bổ, uống rượu say, hỏa độc uất kết. Thoạt đầu mọc mụn nhỏ như hạt gạo có rỗ lan tỏa, không sưng lắm, màu hồng đỏ hơi đau, lòng phiền muộn, khát nước, bí đại tiện, tiểu đỏ, sau vài ngày mọc thêm nhiều nhọt có mũ lỗ chỗ trên đỉnh nhọt gọi là liên hồng phát hay phong oa thư, khó vỡ mũ, nếu nặn chảy máu, sau 9 ngày tự nhiên vỡ mũ thành mảng, nhọt lâu liền miệng.

BÔN ĐỒN : (017)

Là một trong năm loại bệnh tích, bôn đồn là loại bệnh tích ở tạng thận. Do hai nguyên nhân cùng lúc, hàn khí ở thận xông lên và hỏa khí can xông lên, có dấu hiệu phát cơn từ bụng dưới khí xông thẳng lên yết hầu, bụng đau thắt, vùng ngực khó chịu, như lợn con thúc vú mẹ nên gọi là bôn đồn, chóng mặt, hồi hộp, dễ sợ hãi, phiền táo không yên, cơn hạ bớt lại tỉnh táo như thường, hoặc cơn nóng rét qua lại bất thường, nôn ra mủ.

BÚT QUẢN TIỀN : (018)

Là bệnh hắc lao, da sần ngứa có bờ viền quanh hình tròn đỏ, do thấp nhiệt cảm nhiễm bì phu hoặc do lây lan, thường phát ở vùng bụng, bắp vế, cổ, mặt. Quầng đỏ từ từ nhạt đi, để lại bờ rõ ràng, bên trong có nước, có mũ, và kết thành vẩy, bệnh phát về mùa hạ, mùa đông giảm nhẹ hoặc biến mất.

C

CAM THỦ : (019)

Nhọt độc mọc ở hai bên thịt đầy trên vú dưới huyết Trung Phủ, do lo buồn, khí uất hoặc ngoại cảm tà khí, có dấu hiệu, mụn mới đầu nhỏ như hạt gạo, màu xanh, to dần biến ra màu tía, rần và đau, sợ lạnh, sốt cao, nếu vỡ mủ là chứng thuận. Bệnh kéo dài, khi nóng khi lạnh không thuyên giảm, không thành mủ, khó vỡ, là bệnh nan y.

CAM TÍCH : (020)

Bệnh thuộc mắt do cam tích tái phát, nguyên nhân tỳ vị bị tổn thương, can nhiệt xông lên mắt, có dấu hiệu giác mạc mờ đục, khô, sợ ánh sáng, nặng thì trông đen bị hủy hoại đến mù .

CAN CAM : (021)

Một trong 5 chứng cam của trẻ em do bú mớm không điều hòa, can nhiệt gây nên bệnh, có dấu hiệu gây mòn, trướng bụng, mặt vàng úa, nhiều mồ hôi, ỉa lỏng nhiều lần, phân dính máu, đầu lấc, mắt híp, quáng gà.

CAN LAO : (022)

Một trong 5 chứng lao do tinh thần bị kích thích làm tổn thương can khí, có dấu hiệu mắt mờ, sườn đau lan đến ngực, gân mạch lỏng lẻo, cử động khó khăn.

CAN NHIỆT : (023)

Do can có tà nhiệt hoặc khí uất hóa nhiệt xông lên, có dấu hiệu phiền muộn, đắng miệng, khô khát,

chân tay nóng, tiểu vàng đỏ, cuồng táo, không ngủ được.

CAN PHONG : (024)

Bệnh về cơ, chia hai loại :

a-*Hư chứng gọi là hư phong nội động* , có dấu hiệu âm dịch hư tổn, choáng váng, run rẩy, co giật, khác với ngoại cảm phong tà.

b-*Thực chứng gọi là nhiệt cực sinh phong*, chân tay co rút giật.

CAN QUYẾT ĐẦU THỐNG : (025)

Có hai loại :

a-*Do can khí mất điều hòa* bởi cấu giận làm can khí nghịch xông lên đầu phía bên trái làm đau đầu và sườn bên trái.(bên chức năng can).gọi là bệnh đau đầu nội thương.

b-*Do vị khí hư hàn* làm can vị bất hòa xông hàn khí lên đỉnh đầu, có dấu hiệu đau đỉnh đầu, chân tay lạnh, nôn mửa bọt dãi , gọi là bệnh quyết âm đầu thống.

CAN UẤT : (026)

Chức năng can là sơ tiết và thăng phát, nếu vì lý do gì không sơ tiết, thăng phát được thành uất làm đau hông sườn, có ba loại;

a-*Can khí thượng nghịch* : Có dấu hiệu cuống họng cảm thấy như có gì vướng.

b-*Can khí hoành nghịch phạm tỳ vị*, có dấu hiệu đau vị quản, nôn oẹ, trớ nước chua, kém ăn, đau bụng ỉa chảy.

c-*Can uất làm khí trệ huyết ứ*, có dấu hiệu đau nhói sườn ở một điểm cố định hoặc dần dần phát sinh trung hà tích tụ làm sưng gan, lách là triệu chứng ban đầu

của bệnh viêm gan, viêm tụy tạng, rối loạn tiêu hóa, chán ăn, bụng trướng, ỉa nhão.

CAN UNG : (027)

Là bệnh can uất hóa hỏa nhiệt độc thành ung độc do can đờm bất hòa, do ăn béo bổ quá mức, thấp nhiệt trùng tích ứ kết hoặc té ngã làn huyết ứ kết ở gan.

a-Do tạng can uất kết, có dấu hiệu đau âm ỉ sườn phải gia tăng dần không nằm nghiêng bên phải được, giảm hô hấp, phát sốt, sợ lạnh.

b-Do đờm hỏa, bệnh phát triển chậm, không có dấu hiệu phát sốt.

c-Do huyết ứ, đau nhiều vùng gan, không phát sốt, gan sưng to dần, bụng căng trướng, sút cân nhanh, cuối cùng gan hóa mủ mềm, không chữa kịp thời để vỡ mủ có màu cà phê, hôi thối, thỏ ra máu mủ, hoặc đau bụng cơn dữ dội, đại tiện ra máu, là dấu hiệu hư thoát nguy hiểm.

CẢNH UNG : (028)

Một loại nhọt phát ra ở hai bên cổ, dưới hàm, dưới tai và dưới má. Do phong nhiệt độc hoặc phong thấp đờm ủng trệ ở hai Kinh Thiếu dương và Dương Minh, thường gặp ở trẻ em, có dấu hiệu phát sốt, sợ lạnh, cứng đau vùng cổ gáy, nhọt dần dần sưng đỏ thành mủ, nhọt vỡ mủ là khỏi.

CAO LÂM : (029)

Tiểu đục trắng như nước vo gạo hoặc váng mỡ, tiểu không thông, nóng rất đau thuộc thực chứng, không nóng đau thuộc hư chứng.

a-Thực chứng do thấp nhiệt kết đọng ở bàng quang không khí hóa được dịch chất thành váng mỡ.

b-*Hư chứng* do thận hư không biến hóa dịch chất thành váng mỡ.

CẨM KHẨU LỊ : (30)

Không thiết ăn uống, ăn vào ói ra ngay, vùng trung quản và ngực bí, đầy khó chịu, chất lưỡi đỏ, rêu vàng nhớt.

a-*Do thấp nhiệt tà độc nung nấu* kết tụ ở ruột làm tổn thương vị khí và vị âm.

b-*Do Tỳ vị tổn thương chức năng* hóa giáng làm nghẽn tắc.

CÂN ANH (BƯỚU GÂN CỔ) : (031)

Vùng gân mạch ở cổ nổi to chằng chịt như con giun do tức giận tổn thương can hóa hỏa đốt âm huyết.

CÂN LƯU : (032)

Một loại bướu hình nhon đỏ tía, có gân xanh chằng chịt ngoằn ngoèo nổi lên như con giun ở bắp chân , cổ chân tay, theo tây y là bệnh tĩnh mạch giãn bị gấp khúc.

CÂN NUY : (033)

Màng gân mất nuôi dưỡng làm co gân, xệ dái không co lại được, đắng miệng, do can khí nhiệt, can âm hư tổn, hao tổn thận tinh quá mức.

CÂN SÁN : (034)

Co rút gân bộ sinh dục làm teo, đau, ngứa, sưng có mủ, khi tiểu có chất nhầy trắng do can kinh thấp nhiệt và do lao thương phòng thất.

CÂN TÍ : (035)

Cần mạch co rút làm đau xương khớp do phong hàn thấp tà gây nên.

CẤP HOÀNG : (036)

Khấp mình đều nổi mầu vàng bóng rất nhanh, sốt cao, phiền khát, ngực đầy, bụng trướng, hôn mê, nói sáng, đỏ máu cam, đại tiện ra máu, nổi ban chẩn, lưỡi đỏ tía khô, rêu vàng.. do tỳ vị tích nhiệt độc mạnh nung nấu hao tân dịch phạm doanh huyết vào tâm bào.

CẤP KINH PHONG : (037)

Phát bệnh nhanh, sốt cao, mặt đỏ, hôn mê, co giật, mắt trợn ngược, nghiến răng sùi bọt mép, đờm trong họng khô khè..làm ra bệnh viêm não, màng não.. do ngoại cảm lục dâm hoặc sợ hãi đột ngột, hoặc đờm tích trệ.

a-Do cảm lục dâm, có dấu hiệu sốt nóng.

b-Do sợ hãi, có dấu hiệu khi ngủ hay giật mình khóc, sốt không cao.

c-Do đờm tích trệ, có dấu hiệu bụng đau trướng, đại tiện bí, phân hôi khắm, mửa nước chua.

CHÂN TÂM THỐNG : (038)

Là cơn đau thắt tim, có dấu hiệu đau thắt vùng trước tim ngực khiến cho khó chịu, bực tức, vã mồ hôi, môi tím tái, chân tay lạnh, khác với bệnh hạ tâm thống là đau vị quản từ móm xương ức trở xuống.

CHI ẨM : (039)

Là bệnh thuộc đờm do thủy khí ứ đọng vùng hung cách, hoặc do vị quản xông lên phế, khiến phế khí không giáng nên vùng hung cách bị trở ngại làm thành suyễn, thở ngắn hơi, nằm xuống không thở được, mặt

phù, thuộc chứng phế khí thũng mãn tính hay bệnh tâm phế mãn tính.

CHI NGHỊCH (CHÂN TAY GIÁ LẠNH) : (040)

Chân tay lạnh từ bàn tay tới khuỷu tay và từ bàn chân đến đầu gối do một trong hai chứng :

a-*Hàn chứng* : do âm hàn nội thịnh, dương suy, có dấu hiệu sợ lạnh, chất lưỡi nhạt, tiêu chảy ra nước trong.

b-*Nhiệt chứng* : do nhiệt tà thịnh làm trở ngại dương khí ra tay chân, có dấu hiệu bụng nóng rất, khát nước, tâm phiền, có thể hôn mê nói sảng, chất lưỡi đỏ tía.

CHÍNH THỦY : (041)

Là loại bệnh phù thũng toàn thân, có dấu hiệu bụng đầy, sưng, nguyên nhân do tỳ thận dương hư, thủy ứ đọng ở ngực bụng hại phế là ngọn, tỳ thận là gốc.

CHÚ HẠ : (042)

Là bệnh ỉa chảy như nước do hai nguyên nhân :

a-*Tỳ vị hư nhược* : Có dấu hiệu thân thể suy nhược, vô lực, bụng khó chịu, chán ăn, biếng nói.

b-*Thử nhiệt xâm nhập* : Có dấu hiệu sốt cao về chiều, có mồ hôi hoặc không, khát nước, tiểu nhiều, sốt dai dẳng không dứt, gầy còm, mất sức, mệt mỏi.

CHUYỂN BÀO : (043)

Người có thai đi tiểu không thông do bàng quang bị ép căng trương bụng dưới có cảm giác hơi đau tức, nguyên nhân trung khí bất túc.

CỔ LẠNH : (044)

Hàn khí ở lại trong kinh lạc tạng phủ nào lâu làm bệnh hàn ẩm, hàn thấp khiến vùng bụng, vùng rốn đau lạnh, mưa dãi trong, khớp xương co rút đau, lạnh chân tay, do tỳ dương hư yếu.

CỔ HÀ : (045)

Bệnh thuộc trường vị, có dấu hiệu đại tiện trước rặn sau nhão, hoặc lẫn lộn do hàn khí kết tụ ở ruột.

CỔ HĨNH THỨ : (046)

Bệnh nhọt mọc ở vùng bắp vế gọi là cổ, mọc ở bắp chân gọi là hĩnh. Có mủ thấu vào xương, thoát tiên rặn chắc to bằng đầu ngón tay, màu da không thay đổi, sau mủ mềm lặn vào xương khó vỡ mủ, nguyên nhân do hàn thấp ngưng kết hoặc tình chí uất kết, can tỳ suy, khí trệ đờm ngưng.

CỐC ĐÀN : (047)

Một loại bệnh vàng da do ăn uống không điều độ, đói no thất thường, thấp trệ và thực trệ gây nên, có dấu hiệu ăn vào thường chóng mặt, phiền muộn, bao tử khó chịu, đầy bụng, đại tiện nhão, tiểu thông, mình mặt vàng.

CỐT CHỨNG : (048)

Nhiệt khí từ trong xương phát ra do chứng âm hư triền nhiệt, kèm theo ra mồ hôi trộm, một trong những triệu chứng lao phổi nên còn gọi là cốt chưng lao nhiệt.

CỐT LAO : (049)

Bệnh lao khớp xương, phát ra ở lứa tuổi nhi đồng do tiền sử có bệnh lao hạch, thường phát ra ở cột sống, hông, gối, cổ chân cuối cùng đến khớp vai, khuỷu, cổ tay, nguyên nhân do tiên thiên bất túc hoặc do bệnh lâu

suy tổn thận khiến cốt tủy bị rỗng, ngoại tà có cơ hội xâm nhập, trọc đờm ngưng tụ hay do va chạm tổn thương không hay biết, một thời gian mới nổi sưng trướng không rắn chắc rồi vỡ mủ trắng như bã đậu khó liền miệng, kèm theo thân thể gầy còm dần, yếu ớt, triều nhiệt, ra mồ hôi trộm..

CỐT LƯU : (050)

Một loại bướu ở xương do thận khí suy kém, bị hàn tà và huyết ứ gây nên, bướu sạm đen rắn như đá nổi gồ ngọn bám vào xương không di chuyển.

CỐT NUY : (051)

Một trong chứng nuy (teo), có dấu hiệu vai lưng mềm yếu khó đứng thẳng, chân vô lực đứng không vững, da sạm đen, răng khô, nguyên nhân do nhiệt thịnh làm tổn thương âm dịch, hay do mệt nhọc kéo dài, thận tinh suy kém, thận hỏa càng thịnh làm khô xương tủy.

CỐT TỶ : (052)

Chứng bệnh do khí huyết không đủ, tà khí xâm nhập làm tổn thương cốt tủy, làm đau nhức xương, mình nặng, cảm giác tê dại, chân tay nặng nề khó cử động.

CƠ NHƯỢC NGŨ LÂN : (053)

Bệnh da khô đóng vảy màu sậm như vảy cá do ứ huyết trong cơ thể thường gặp ở người cơ thể gầy còm, nhìn cùng mạc có màu xanh tối.

CƠ TỶ : (054)

Cơ nhọc tê dai, ê mỏi, vô lực, ra mồ hôi, do phong hàn thấp tà xâm phạm cơ nhục.

CƯỜNG KÍNH : (055)

Do sốt nhiệt quá độ xuất hiện triệu chứng uồn ván, cảm khẩu, mình nóng chân lạnh, khi sợ lạnh thì đầu phát nóng, mặt mắt đỏ, cổ gáy cứng đơ, chỉ có đầu là lắc lư. Nguyên nhân do lục dâm xâm nhập hóa phong hỏa như chứng Dương minh nhiệt thịnh dẫn động can phong hoặc Tâm doanh nhiệt thịnh dẫn động can phong, hoặc nhiệt thịnh thương âm, hoặc dùng lầm thuốc hãn, hạ, thổ cũng có thể làm ra bệnh kính (co cứng).

CƯỜNG TRUNG : (056)

Dương vật vô cơ cương cứng kéo dài, không mềm như bình thường, tinh dịch tiết ra, kèm theo dấu hiệu tiểu nhiều, môi miệng khô, nguyên nhân do tình dục quá độ, mệnh môn hỏa động, âm hư dương cang.

CỬU NHIỆT THƯƠNG ÂM : (057)

Là bệnh nóng kéo dài thương tổn phần âm:

a-*Nếu phế tổn thương* : có dấu hiệu họng khô khát, ho không đờm, lưỡi đỏ khô, mạch sắc.

b-*Nếu can thận tổn thương* : thủy không nuôi mộc, hư phong nội động, có dấu hiệu miệng khô, lưỡi ráo, chân tay run rẩy, hồi hộp, mệt mỏi, tai điếc, lưỡi rung, lưỡi đỏ không rêu. Mạch tế sắc vô lực, thường gặp ở giai đoạn cuối của bệnh nhiệt, thời kỳ sắp bình phục.

D

DẠ ĐỀ : (058)

Bệnh không đêm liên tục không dứt của trẻ em, do 2 nguyên nhân :

a- *Tỳ lạnh* : Có dấu hiệu sắc mặt trắng xanh, tay bụng lạnh đau, co lưng và kêu khóc, không thiết ăn bú.

b- *Tâm nhiệt* : Sắc mặt đỏ, tay, bụng ấm, hơi trong miệng nóng, sợ ánh sáng đèn, ưỡn người mà khóc.

DẠ MANH = quáng gà (059)

Tối đến mắt lờ mờ trông không rõ, do tỳ vị hư yếu dẫn đến can huyết hư hoại, thận âm bất túc.

DI NIỆU=đái dầm : (060)

Trong giấc ngủ mê thấy đi tiểu tiện, nguyên nhân do thận khí bất túc, khí cơ bàng quang hư yếu, thiên về hàn nước tiểu trắng trong, thiên về nhiệt nước tiểu vàng khai.

DI TINH : (061)

Khi ngủ mà xuất tinh gọi là di tinh, khác với ban ngày vô cơ xuất tinh gọi là hoạt tinh. Nguyên nhân :

- a- *Do tâm thận bất giao*, có dấu hiệu chóng mặt, hồi hộp, mệt mỏi, nước tiểu ít màu vàng.
- b- *Do tưỡng hỏa bốc mạnh*, có dấu hiệu dương vật dễ cương cứng, miệng khô lưỡi đỏ, chóng mặt, hoa mắt, tai ù, lưng mỏi.
- c- *Do thận khí không bền*, có dấu hiệu sắc mặt trắng nhợt, tinh thần ủy mị, dễ xuất tinh, mỏi lưng, mạch trầm nhược.
- d- *Do thấp nhiệt hạ chú* : có dấu hiệu miệng đắng, tiểu tiện đỏ, rêu lưỡi vàng nhớt.

DỊCH LÝ : (062)

Bệnh truyền nhiễm do thể chất vốn yếu hoặc do nhiễm độc thực phẩm nước uống, lẩn sâu vào trường vị, phát bệnh nhanh, nguy kịch, đột nhiên sốt cao, run rẩy,

khát, đau thắt bụng, đại tiện nhiều lần liên tục ra mủ máu dính đặc, nôn mửa lợm giọng, đôi khi nổi ban chẩn.

DỊCH UNG : (063)

Loại ung nhọt ở gà phát ra ở nách, có 2 loại :

a-thuộc dương chứng : sưng cứng đỏ đau do can tỳ huyết nhiệt ở kinh tâm, tâm bào, khi mềm là lúc mưng mủ.

b-thuộc âm chứng : nếu dần dà mới sưng cứng, da không có vết đỏ, không đau quá, chỉ sốt nhẹ, lâu mới vỡ mủ, do khí uất trệ ở can tỳ.

DU PHONG : (064)

Bệnh phong cấp tính thường gặp ở trẻ em, có dấu hiệu môi miệng, mí mắt, quanh tai, ngực, bụng, lưng, mu bàn tay.. nổi sưng mẩn đỏ to, nóng rất ngứa, kèm theo phát sốt, đau bụng, nôn mửa, tiêu chảy hoặc bí đại tiện. Bệnh phát từ lưng bụng ra tay chân là thuận, từ tay chân vào lưng bụng là nghịch. Nguyên nhân do tỳ phế táo nhiệt, vệ khí biểu bì không bền nên phong tà xâm nhập làm ủng trệ khiến doanh phạm không điều hòa, hoặc dị ứng bởi thức ăn.

DƯƠNG ĐÁN : (065)

Bệnh biểu hư của Thái dương kinh, có dấu hiệu kém ăn, âm hư sinh nội nhiệt, phát sốt, hơi sợ lạnh, tự ra mồ hôi, tâm phiền, tiểu tiện luôn, đau gót chân.., bệnh này đông y chữa bằng Dương đán thang còn gọi là quế chi thang, cho nên tên bệnh đặt bằng tên thuốc điều trị.

DƯƠNG GIẢN : (066)

Bệnh nhân khỏe mạnh tự nhiên lên cơn đột ngột té ngã kêu ré lên, co giật sùi bọt mép, răng nghiến chặt,

mắt trợn ngược, mình nóng, mạch huyền, có tên gọi khác là cấp kinh phong.

DƯƠNG HOÀNG : (067)

Bệnh vàng da cấp tính, có dấu hiệu sốt nóng lạnh, da mặt vàng sáng, miệng đắng khô, muốn ói, bụng đầy, bí ỉa, nước tiểu đỏ đậm, chất lưỡi đỏ, rêu vàng nhớt, mạch huyền sắc..

DƯƠNG HƯ :

Một loại bệnh thiếu dương, có dấu hiệu mặt trắng nhợt, chân tay không ấm, dễ ra mồ hôi, đi cầu phân loãng, nước tiểu trong trắng, môi miệng nhạt vô vị, lưỡi nhạt, rêu trắng nhuận, mạch hư nhược.

DƯƠNG HƯ ÂM THỊNH :

Là bệnh thận dương hư, bên trong hàn thịnh, không sưởi ấm được tạng phủ làm chân tay lạnh, sợ lạnh, ỉa chảy, phù thũng, mạch trầm, vi.

DƯƠNG HƯ PHÁT NHIỆT :

Do tỳ vị hư nhược dương khí vượt ra ngoài, nội thương phát nhiệt, sốt ra mồ hôi vào buổi sáng, sợ gió, mệt mỏi, biếng nói, mạch phù đại vô lực hoặc tế nhược.

DƯƠNG HƯ NGOẠI HÀN :

Là khí hư hoặc Mệnh môn hỏa kém không giúp tỳ thận dương chuyển hóa dinh dưỡng làm âm tạng phủ nên nhiệt năng không đủ, vệ khí không bền, tuần hoàn kém làm cơ thể lạnh dễ bị ngoại cảm.

DƯƠNG HƯ THỦY PHIẾM :

Là bệnh thủy thũng mạn tính do tỳ thận dương hư, vì tỳ chủ vận hóa thủy thấp, thận chủ bài tiết dịch thủy, có dấu hiệu phù thũng toàn thân, từ lưng trở xuống phù thấy rõ, đái sền ỉt, bụng đầy trướng, phân long nát, lưỡi trắng trơn rêu nhạt, do viêm thận mạn tính hoặc suy tim.

DƯƠNG THỦY :

Một loại bệnh thủy thũng do chức năng phế không giáng thủy, có dấu hiệu nửa người trên phù thũng trước, da đỏ vàng, bí đại tiện, khát nước, thực chứng cấp tính.

DƯƠNG THỦ :

Do lao động mệt nhọc dưới nắng gắt bị cảm nhiễm khí viêm nhiệt làm ra chứng thương thử, có dấu hiệu sốt cao, khát, tâm phiền, vã mồ hôi, rêu lưỡi vàng khô, mạch hồng sắc.

ĐÁI DƯƠNG :

Còn gọi là Cách dương, thuộc chân hàn giả nhiệt, có dấu hiệu hư hàn ở hạ tiêu xông lên trên thì nóng, khiến hơi thở gấp, mặt đỏ, nói không ra hơi, chóng mặt, hồi hộp, nước tiểu trong, đại tiện long nhão, rêu lưỡi đen nhuận, bệnh tình nghiêm trọng.

Đ

ĐẠI CỐT KHÔ CẢO :

Xương khô khan thiếu dinh dưỡng, cơ nhục teo chỉ còn da bọc xương do thiếu dinh dưỡng.

ĐẠI ĐẦU ÔN :

Một loại bệnh thời khí phong ôn tà độc xâm phạm phế vị, có dấu hiệu mặt sung đỏ hoặc đau sung cổ họng, nặng hơn có thể điếc tai cấm khẩu, hôn mê nói sáng.

Khác với bệnh Hà mô ôn có dấu hiệu cổ gáy sung to toả lên đầu và mặt trông như hàm ếch.

ĐẠI KẾT HUNG :

Từ bệnh lục dâm còn ở biểu do chữa sai lầm dùng phép hạ nên xuất hiện dấu hiệu bụng dưới rắn mà đau không dám đụng vào được.

ĐẠI NỤC :

Bệnh chảy máu mũi ồ ạt, miệng, mũi, mắt tai có thể cũng ra máu nguyên nhân do huyết nhiệt đi can hoặc khí hư không giữ được huyết.

ĐẠI QUYẾT :

Một bệnh thuộc *chúng phong* (can phong nội động), ngã lăn hôn mê bất tỉnh.

Khác với bệnh thuộc *chúng quyết*, cũng ngã lăn bất tỉnh nhưng không bao lâu tỉnh táo lại ngay như không có gì.

ĐAN ĐỘC :

Một loại bệnh nhiệt độc cấp tính ngoài da đỏ như son, phát ra ở bắp chân mặt, từng mảng sưng đỏ gồ cao có bờ nét rõ rệt, bề mặt trơn bóng, sờ cứng chắc, kế cận nơi đau có nổi hạch, kèm theo sốt cao, rét run, nhức đầu, đau khớp, nguyên nhân do huyết phạm nhiệt phát ra da, hoặc da bị xây xước nhiễm độc.

ĐẠO HẸN :

Ban đêm ngủ ra mồ hôi do *âm hư nội nhiệt* đẩy mồ hôi ra ngoài.

ĐẦU GIAO :

Đầu bị lúc lắc do nhiều nguyên nhân :

a-*Do đờm hỏa uất* dẫn động can phong làm lắc đầu hoa mắt, điếc tai, đau cứng cổ gáy.

b-*Do Dương minh thực nhiệt* dẫn động can phong làm sốt cao, mặt đỏ, đau bụng, táo bón, ngực bụng phiền táo..

c-*Can thận bất túc* do tuổi già hay sau khi ốm dậy, khí huyết hư nhược thành hư phong nội động, đầu thường lúc lắc .

ĐẦU PHONG :

Là bệnh đau đầu kéo dài không khỏi, vì lúc có lúc không, khi xúc động là đau đầu kịch liệt lan tỏa ra chân mày, con ngươi, mắt tối sầm, da đầu tê dại, không ngẩng đầu lên được, nguyên nhân do :

a-*Phong hàn* xâm phạm kinh lạc ở đầu.

b-*Đờm dãi phong hỏa* làm ứ trệ khí huyết kinh lạc.

ĐẦU THỐNG :

Là bệnh đau đầu thường gặp, do nhiều nguyên nhân :

a-*Do phong*, có thêm dấu hiệu *co giật*, hoa mắt, chóng mặt, sợ gió, ra mồ hôi.

b-*Do nhiệt*, có thêm dấu hiệu sốt cao, mặt đỏ, *tâm phiền*, khát, nhiều mồ hôi.

c-*Do hàn*, có dấu hiệu *co cứng*, sợ lạnh.

d-*Do thấp*, có thêm dấu hiệu *đầu nặng* nề như bị bó chặt, nặng, chân tay mỏi, mình nhiệt khó chịu.

e-*Do đằm*, có thêm dấu hiệu chóng mặt, hoa mắt, lợm giọng, *buồn nôn*.

f-*Do khí hư*, có thêm dấu hiệu đau liên mien, làm việc nhiều thì đau nhiều, mỏi mệt, đoản hơi.

g-*Do huyết hư*, có thêm dấu hiệu đau vùng trán, đau nhiều về chiều, kèm theo hồi hộp, sợ sệt, choáng váng.

h-Do chứng can quyết đầu thống.

i-Do ứ huyết đầu thống.

j-Do lời đầu phong..

ĐẦU TRỌNG :

Là bệnh nặng đầu, nguyên nhân do :

a-*Ngoại cảm thấp*, có thêm dấu hiệu biểu chứng cổ gáy đau nhức.

b-*Đàm thấp nghẽn trở*, có thêm dấu hiệu choáng váng, lợm giọng buồn nôn, biếng ăn, đầy tức hông sườn bụng, chân tay mỏi.

c-*Khí huyết hư yếu*.

d-*Thực nhiệt ở kinh Dương minh*.

ĐÔNG ÔN :

Là bệnh nhiệt do khí hậu thất thường mùa đông, có dấu hiệu đau đầu, không mồ hôi, phát sốt, hơi sợ rét, khát, mũi nghẹt khô hoặc chảy nước mũi, ho khí nghịch, họng khô, đờm kết, mạch sắc, rêu lưỡi trắng chuyển sang vàng, bệnh diễn tiến chảy mồ hôi, sốt không lui, khát, ho khan, sợ nóng, đau sườn, mạch sắc, lưỡi đỏ, rêu vàng khô, bệnh truyền biến như bệnh phong ôn.

ĐỜM ẨM :

Là loại bệnh do thủy ẩm gây nên, phân biệt 2 loại

a-*Hư chứng* : Có dấu hiệu sườn ngực đầy tức, bụng kêu óc ách, nôn mửa dãi trong, chóng mặt, hồi hộp, hơi ngắn, gầy, nguyên nhân do *tỳ thận dương hư không chuyển hóa*, dưỡng trấp hóa thành đàm ở trường vị.

b-*Thực chứng* : Có dấu hiệu vùng vị quản đầy, cứng nghẽn, sau khi tiêu chảy lại bị đầy cứng do thủy ẩm ứ đọng ở trường vị, ruột kêu óc ách.

ĐỜM BAO :

Do chứng đờm hỏa lưu trú phát sinh khối bọc dưới lưỡi, bề mặt sáng trơn, mềm, màu vàng, bên trong chứa niêm dịch như tròng trắng trứng, tê đau chung quanh, sưng to ảnh hưởng tới ăn uống và phát âm.

ĐỜM HỎA :

Vùng cổ và sau tai hay dưới nách có hạch đàm cứng không di chuyển, rêu lưỡi vàng, mạch huyền hoạt, nguyên nhân do *can hỏa đờm uất*.

ĐỜM KHÁI :

Loại bệnh thường gặp như viêm phế quản mạn tính, phế khí thủng, co thắt khí quản, có dấu hiệu ngực khó chịu, ho nặng đực, dễ khạc đờm, kém ăn, rêu lưỡi trắng nhợt, mạch phù hoạt, nguyên nhân do đờm thấp tích chứa trong phế.

ĐỜM MÊ TÂM KHIẾU :

Bệnh thường gặp như trúng phong hôn mê, viêm não Nhật Bản, chảy máu não, điên giảo, có dấu hiệu họng vướng đàm, ngực khó chịu, ý thức mơ hồ, hôn mê, rêu lưỡi trắng nhợt, mạch hoạt.

ĐỜM NGƯỢC :

Là bệnh sốt rét nặng, nóng nhiều, lạnh ít, đau đầu chóng mặt, nhiều đàm, nặng có thể hôn mê co giật, mạch huyền hoạt.

ĐỜM TÍCH :

Nguyên nhân do *đờm ngăn khí trệ, thấp trọc ngưng tụ* trong hung cách, có dấu hiệu hung cách đau âm ỉ, ho khạc không ra đàm mà nhổ ra rãi dính nhớt, nuốt vào cổ cảm thấy vướng, chóng mặt hoa mắt, bụng có khối cứng rắn.

ĐỜM TRỞ PHẾ LẠC :

Phế nhiễm tà khí mất chức năng phón giải tân dịch nên tích tụ chất dịch thành đàm tắc nghẽn gây bệnh suyễn, ho nguyên nhân do *đờm nhiệt hoặc đờm thấp trở phế*.

ĐỜM THỰC :

Là loại bệnh thực chứng, có dấu hiệu ngực bụng đầy tức, đau dưới sườn, miệng đắng khô, đau hai bên thái dương và đuôi mắt trên đường kinh đờm do đờm khí không thông.

E

Ế :

Tròng đen mắt phủ một lớp màng làm trở ngại thị lực.

Ế CÁCH :

Thường gặp trong bệnh ung thư bao tử, thực quản, hẹp môn vị hay môn vị bị co thắt làm vướng (ế) khi

nuốt gây tiếng nấc, nghẹn nơi hung cách (cách), bởi uống rượu, thức ăn cay nóng, cứng khó tiêu, không chuyển hóa được biến thành đàm tích, hoặc ưu tư uất giận, do các nguyên nhân sau :

a-*Đàm khí ngăn trở* : Có dấu hiệu nuốt bị vướng, hung cách nghẹn đầy đau âm ỉ, phân khô, miệng họng khô.

b-*Huyết ứ kết* : Có dấu hiệu đau hung cách như dùi đâm, ăn vào ói ra, uống nước cũng khó nuốt, đại tiện táo phân dê, đen khô, muka đờm dãi huyết tím.

c-*Dương khí hư* : Có dấu hiệu ăn uống không xuống, sắc mặt trắng, ớn lạnh, hơi thở ngắn, nhỏ ra dãi trong, mặt phù, chân thũng, bụng trướng.

G

GIẢI TÌNH :

Bệnh về mắt bị đục thủy tinh thể, trông đen xuất hiện màng do hỏa nhiệt xông lên.

GIAO TRƯỜNG :

Đại tiểu tiện lẫn lộn, ỉa ra nước, đái ra nước phân. Bệnh xảy ra sau khi âm đạo và bàng quang bị tổn thương liên quan đến trực trường bị lỗ rò.

GIÁP CHI UNG :

Bệnh ung nhọt mọc ở nách thuộc dương chứng, có dấu hiệu sưng đỏ, rần, đau đột ngột kèm sốt nóng rét, do *can tỳ huyết nhiệt* hoặc *kinh tâm và tâm bào bị phong nhiệt*.

GIẬT ẨM :

Ngoài biểu nước ứ đọng dưới da, đau khắp người, phù thũng nặng, ho suyễn, do *suy tim* hoặc *viêm thận*.

GIỐC CUNG PHẢN TRƯỞNG :

Bệnh đầu gáy cứng đờ, lưng cong về phía sau như cánh cung, thường gặp trong bệnh kinh phong, phá thương phong, là nguyên nhân dẫn đến viêm não, màng não.

GIỚI SỈ :

Bệnh nghiến răng trong khi ngủ do *vị nhiệt* hay *do giun sán*.

H

HÀ TỤ:

Bệnh thuộc Mạch Nhâm của phụ nữ, có dấu hiệu dưới rốn tụ khối cứng di chuyển, quặn đau.

HẠ BÁCH :

Bệnh quặn đau bụng muốn đi cầu gấp, nhưng đi không được.

HẠ CẤP THẬN ÂM :

Bệnh tâm hỏa thịnh dẫn Mệnh môn hỏa vọng động làm hao tổn thận âm gây hư phiền, mất ngủ, di tinh, tảo tiết.

HẠ LỢI :

Bệnh tiêu chảy ra nước trong lẫn thức ăn, không có mùi hôi, do *tỳ thận dương hư*, có dấu hiệu sợ lạnh, chi lạnh, mệt mỏi, mạch vi.

HẠ QUYẾT THƯỢNG MẠO :

Bệnh khí nghịch lên đầu, vì trọc khí của *vị không giáng, tỳ khí không thăng*, mà đi nghịch, có dấu hiệu chóng mặt, hoa mắt, mắt mờ, bụng trướng.

HẠ TIÊU :

Bệnh tiểu nhiều, nước tiểu sánh như mỡ, kèm phiền táo, khát, lưỡi đỏ, mạch trầm tế, *do thận âm khuy tổn không nhiếp* làm mất chức năng chuyển hóa của tỳ vị. Bệnh nặng sẽ tiểu nhiều lần, sắc mặt tối, dương nuy, mạch tế nhược, là âm dương đều hư.

HẠ TỔN CẤP THƯỢNG :

Bệnh hư tổ từ dưới liên lụy đến trên, có 5 loại :

a- *Thận tổn* : Như di tinh, kinh bế.

b- *Can tổn* : Đau sườn.

c- *Tỳ tổn* : Trướng bụng tiêu chảy.

d- *Tâm tổn* : Sợ hãi, mất ngủ.

e- *Phế tổn* : Ho suyễn

HẠ TẮT PHONG :

Bệnh đau sưng khớp gối, cơ thịt teo trông giống gối chim hạc, nguyên nhân do *thận âm khuy tổn* bởi hàn thấp xâm phạm ngưng tụ ở khớp gối.

HẠ TẮT PHONG ĐÀM :

Một loại lưu đàm ở khớp gối, sưng nổi to như nhồi bông, không đau tại gối, chỗ sưng không nóng không lạnh, nhưng đau càng tăng ở đùi dần dà không co

duỗi được, cơ thịt teo quắt chắc như đá, lâu ngày vỡ chảy ra nước hay mủ rồi thoái hóa khớp gối biến dạng vẹo lẹo sang trái hay phải làm chân co ngắn lại, giống như lao khớp gối.

HÀN LÝ :

Đau bụng đi cầu ra phân loãng trắng đỏ lẫn lộn, tanh, rêu lưỡi trắng, mạch trì, nguyên nhân do nóng nực đi hóng mát, hoặc ăn quá mức thức ăn mát sống lạnh không sạch làm hàn khí ngưng trệ khiến *tỳ dương bị tổn thương*.

HÀN NGƯỢC :

Bệnh sốt rét nhiều, nóng ít, mỗi ngày lên cơn một lần hoặc cách ngày một lần, làm đau đầu, có hoặc không có mồ hôi, mạch huyền khẩn có lực, nguyên nhân do người có hàn khí ẩn nấu sẵn lại bị thêm cảm nhiễm phong hàn làm tổn dương khí làm nghẽn trở lưu thông khí huyết .

HÀN SÁN :

Có hai loại : Loại đau bụng cấp tính, loại đau bộ sinh dục.

A-Đau bụng cấp tính:

Quanh rốn đau như cắt, vã mồ hôi lạnh, chi lạnh quyết nghịch, toàn thân giá lạnh, tê dại, mạch trầm khẩn, nguyên nhân do :

a-*Tỳ vị hư hàn*

b-Sau khi sinh nở, bị *cảm nhiễm ngoại tà phong hàn* kết tụ trong bụng.

c-*Huyết hư*: có thêm dấu hiệu bụng dưới co cứng đau lan tới hai bên sườn.

B-Đau bộ sinh dục :

Âm nang lạnh, sưng, rắn và đau lan tỏa, âm hành không cử, chi lạnh, ớn lạnh, sợ lạnh, ưa ấm, nguyên nhân do *hàn tà xâm phạm kinh Quyết âm can*.

HÀN THẤP :

Cơ bắp đau nhức, các khớp xương tê dại, co giật, nguyên nhân do thấp tà xâm phạm khiến vệ khí nghẽn trở.

HÀN THẤP LÝ :

Đi cầu loãng phân trắng nhầy như óc cá, bụng trường đau âm ỉ, nặng hậu môn, không sốt, mệt mỏi, biếng ăn, nước tiểu trong hoặc hơi vàng, lưỡi nhợt, mạch trì, hoãn, nguyên nhân do *tỳ vị dương hư, thấp trọc nghẽn trở*.

HÁO SUYỄN :

Bệnh hen suyễn. Hen nói theo tiếng kêu, suyễn nói theo tiếng thở. Phân biệt : Khi lên cơn háo (hen) thường kèm theo thở suyễn, nhưng khi lên cơn suyễn thường không kèm theo háo. Loại háo hơi thở gấp gáp, hơi đưa lên thì ít hơi đưa xuống thì nhiều, loại suyễn hơi đưa lên thì nhiều, đưa xuống thì ít. Nguyên nhân do đờm ảm. Bệnh bẩm sinh gọi là thiên háo. Nguyên nhân bên ngoài do khí hậu lục dâm (thời tiết nóng, lạnh). Chia 2 loại :

- a- *Lãnh háo* :Ho đờm trong loãng trắng, có bọt dính, không khát, tức nghẹt vùng ngực, đôi khi kèm biểu chứng phong hàn. Những người bệnh lãnh háo, thay đổi từ vùng lạnh sang vùng nắng ấm sẽ lành bệnh.

b- *Nhiệt hảo* : Ho đờm đặc vàng dính khó khạc, mặt đỏ, tự ra mồ hôi, phiền muộn, đôi khi kèm chứng phong nhiệt. Những người bệnh nhiệt hảo thay đổi sang vùng mát sẽ lành bệnh.

Ngoài ra, nguyên nhân khác do ăn uống những chất lạnh, nhiều tinh bột, thức ăn nhiều nhiệt tính hoặc hàn tính, tỳ dương hư không chuyển hóa dưỡng trấp thành huyết mà hóa thành đờm, nguyên nhân do tình chí, do mệt nhọc quá độ. Khi bệnh nặng mãn tính sẽ tổn thương chức năng ba *tạng phế, tỳ, thận đều hư* sẽ xuất hiện gốc hư ngọn thực (bản hư, tiêu thực).

HẮC ĐÁI :

Âm đạo phụ nữ chảy ra nước đỏ đen hoặc loãng hoặc đặc mùi tanh khắm, nguyên nhân do *thận thủy bị hư nhiệt nung nấu*.

HOẮC LOẠN :

Bệnh truyền nhiễm, chia 2 loại :

a- *Thấp hoắc loạn* : Vị, trường thổ tả (trên ói, dưới ỉa chảy) ra thức ăn. Bao gồm bệnh viêm ruột cấp xảy ra trong mùa hè.

b- *Cam hoắc loạn* : Đau thắt ruột, phiền táo, muốn thỏ, muốn tả cũng không được.

HOẮC LOẠN TRUYỀN CÂN :

Bệnh ói mửa đi tiêu chảy nhiều làm mất nước quá nhiều đến nổi cơ bụng, bắp chân tay bị chuột rút gân không duỗi ra được.

HẦU CAM :

Yết hầu tổn thương, hàm trên bị lở loét vết to nhỏ không đều màu vàng làm đau đầu, sốt nóng lạnh do những nguyên nhân :

a- *Vị nhiệt độc xông lên họng bị kết độc.*

b- *Ngoại cảm phong nhiệt.*

HẦU ĐÌNH :

Mụn nhọt mọc ở hai bên lưỡi gà, cạnh hạch amygdale, có rễ sâu như đinh ốc, trước khi mọc mụn đã bị phát sốt, sợ lạnh, đau đầu, nguyên nhân do : *Tà nhiệt xâm phạm phế vị*, khiến hỏa đột kết tụ ở cổ họng.

Thuận chứng : Mụn sưng đỏ, đầu ngòi vỡ mủ.

Nghịch chứng : Mụn mềm loét nát, nguy hiểm hơn.

HẦU LỤU :

Cục thịt cứng rắn, sắc đỏ, mọc một hoặc hai bên họng, bề mặt bóng, sờ vào đau làm khó thở, khó ăn khi nuốt, nguyên nhân :

a- *Do can khí uất kết*

b- *Đờm dãi, khí huyết ngưng trệ ở họng gây nên.*

HẦU NHAM :

Bệnh cấp tính, nghiêm trọng, họng nổi khối sưng như con sâu to, khi vỡ chảy mủ thối, khó thở, nếu khối mụn to chặn vào thanh quản sẽ khó thở, khó ăn nuốt, khàn tiếng, gây còm, sốt về chiều, tương tự như ung thư họng, nguyên nhân do :

a- *Uất giận thương can.*

b- *Tứ lự thương tý.*

c- *Tỳ thận đều hư do rượu chè quá độ.*

HẦU PHONG :

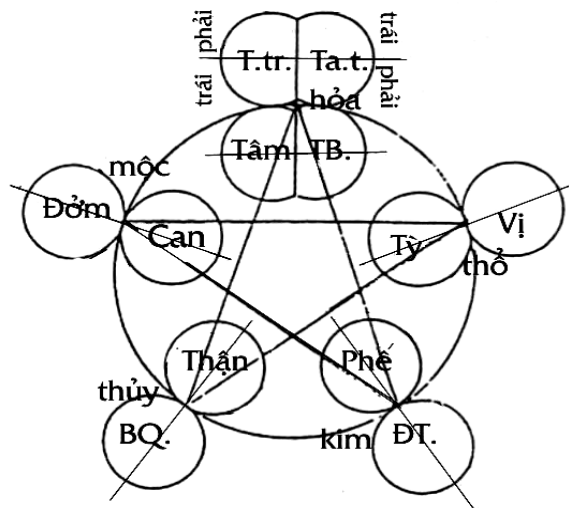
Vùng họng sưng đau đột ngột khó thở, khó nuốt, đờm dãi nghẽn tắc, răng cắn chặt, thần trí lơ mơ, nguyên nhân do : *Ngoại tà phong nhiệt và phế vị tích nhiệt*, cả hai phong và nhiệt nung nấu thành bệnh.

(Bệnh danh sẽ đề cập đầy đủ trong tài liệu riêng)

PHÂN BIỆT TỬ BỆNH ĐẾN CHỨNG

A. QUY ƯỚC VẼ BIỂU ĐỒ BỆNH LÝ :

Khi 12 kinh không bệnh được vẽ tượng trưng bằng các vòng tròn nhỏ bằng nhau giao nhau từng cặp ở 5 điểm ngũ hành tương sinh *hỏa, thổ, kim, thủy, mộc*, trên một vòng tròn lớn lồng ngoài ngôi sao ngũ hành tương khắc. Bên ngoài vòng tròn lớn chứa 6 kinh dương, bên trong vòng tròn lớn chứa 6 kinh âm. Như vậy mỗi kinh đều có một âm một dương, nên chúng ta có thể gọi tên đường kinh theo ngũ hành, như kinh kim âm là phế, kim dương là đại trường...Luật tương sinh tương khắc trong cơ thể được áp dụng cùng một lúc một cách tự động gọi là vòng chế hóa ngũ hành, có nhiệm vụ điều chỉnh sự khí hóa của cả tổng thể luôn luôn ở trạng thái quân bình. Thí dụ hỏa sinh thổ dư thừa, tức thì mộc sẽ không sinh thêm hỏa mà mộc phải khắc chế bớt thổ để lập lại quân bình của cả tổng thể



Một biểu đồ không bị bệnh

Khi một kinh bị bệnh *thực* hay *hư* do thời tiết, do ăn uống hoặc dùng thực phẩm không thích hợp với cơ thể, do thuốc men, do tâm lý ...ảnh hưởng quá mạnh, tự nó không thể giữ quân bình sự khí hóa chung cho tổng thể nên khả năng khí hóa bị xáo trộn làm cho đường kinh này dư thừa năng lượng, hoạt động quá mạnh gọi là *thực*, đường kinh kia thiếu năng lượng, hoạt động quá yếu gọi là *hư*, chúng ta quy ước bằng một vòng tròn nhỏ bị biến dạng. Bệnh *thực*, vòng tròn nhỏ sẽ trở nên to hơn bình thường. Bệnh *hư*, vòng tròn nhỏ sẽ bé hơn bình thường.

B. PHƯƠNG PHÁP CHẨN ĐOÁN BỆNH

Cách vẽ phân biệt bệnh hư thực thuộc cơ sở hay thuộc chức năng :

Những vòng tròn nhỏ chỉ các đường kinh, được chia làm hai phần bằng một lần gạch kẻ qua tâm vòng tròn, nếu đường kinh không có bệnh, sẽ không vẽ gì thêm ở bên ngoài hay bên trong vòng tròn nhỏ. Phía bên trái nửa vòng tròn chỉ *cơ sở* (viết tắt cs), phía bên phải nửa vòng tròn chỉ *chức năng* (viết tắt cn). Nếu bệnh thực sẽ vẽ thêm một lần đen bên ngoài vòng tròn, nếu hư sẽ vẽ thêm một lần đen bên trong vòng tròn. Riêng tạng phế, có hai lá phổi, tạng thận, có hai quả thận, nên mỗi nửa vòng tròn đều chỉ vừa cơ sở vừa chức năng của phổi trái, thận trái, hoặc của phổi phải, thận phải.

Thí dụ 1: Một biểu đồ khám bằng Quy Kinh Chẩn Pháp, có chi tiết như sau:

Trên hành hỏa : Kinh Tiểu trường :cn.thực.

 Kinh Tam tiêu : cs.cn.thực.

 Kinh Tâm bào : cn.thực.

Trên hành thổ : Kinh Vị :cs.hư. cn.thực.

 Kinh Tỳ :cs.thực.

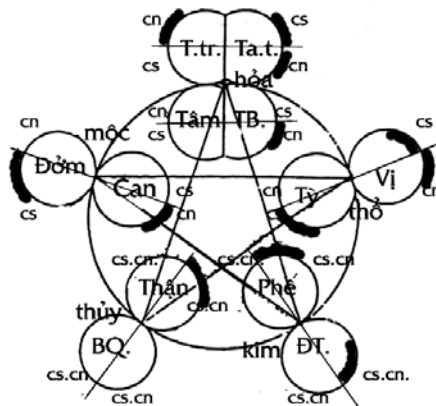
Trên hành kim: Kinh Đại trường :cn.cs trực trường hư

 Kinh Phế :cn.cs.phổi phải thực.

Trên hành thủy : Kinh Thận :cn.cs.thận phải thực.

Trên hành mộc : Kinh Đờm :cn.thực.

 Kinh Can : cs.thực.



KHÁM THEO TỬ CHẨN ĐỂ TÌM CHỨNG :

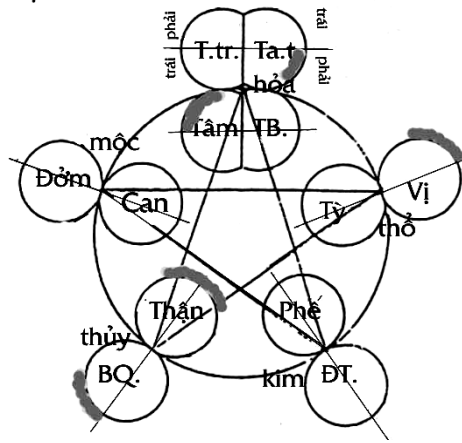
Vọng : Rêu lưỡi trắng trơn, chất lưỡi đỏ nhạt, miệng có nước dãi trong.(do chứng hàn)

Vấn : Thở yếu. (do chứng khí hư)

Vấn : Sau khi ăn thức ăn lạnh bụng bị đau, ăn uống kém, miệng không khát, thích uống nước nóng.(do vị hư hàn)

Thiết : Ấn vào bụng cảm thấy dễ chịu, ấn vào thành bao tử cảm thấy đau,tay chân lạnh. (do chứng dương khí hư).

KHÁM THEO QUY KINH CHẨN PHÁP ĐỂ TÌM NGUYÊN NHÂN :



Nhận xét :

Vị thực không do mẹ truyền vì hỏa hư, nên bệnh từ bao tử do ăn uống gây ra.

Thận thực do uống nước không đủ hỏa ở Mệnh môn tam tiêu chuyển hóa vì K. Tam tiêu hư nên cơ thể bị hàn, tay chân lạnh .

Kết luận :

Có 5 kinh bệnh, nhưng dấu hiệu lâm sàng có triệu chứng ở bao tử, tính chất bệnh là chứng hàn, cho nên bệnh như vậy gọi là bệnh ‘ vị hàn’ .

KHÁM THEO HUYỆT :

Vùng lưng lạnh , Tâm du không đau, Vị du đau, Thận du, Bàng quang du đau, Tam tiêu du không đau. Vùng bụng, huyết Trung quản đau ,lạnh, khi bấm vào bụng kêu ọc ạch. Huyết Thúc cốt ở chân đau.

KHÁM THEO ÂM DƯƠNG :

Tùy theo dấu hiệu của bệnh đang diễn tiến ở giai đoạn nào là chính, bệnh chứng sẽ lộ ra như nhiệt độ ở

bàn tay, ở trán, ở chân, màu sắc ở mặt, ở da, ở lưỡi, ở tiếng nói, hơi thở, ở tiêu hóa...

Nếu có dấu hiệu hư, hàn, mãn tính, suy nhược, sợ lạnh, sắc mặt tái, ăn không tiêu, không thích uống nước nhiều, nếu có uống thích uống nước nóng ấm...đó là những dấu hiệu của âm chứng.

Nếu có dấu hiệu nóng nhiệt, khát, thích uống nước mát, đi đại tiện phân khô, mặt đỏ, lưỡi đỏ, khô...đó là những dấu hiệu của dương chứng.

Một bệnh do một chứng:

Một bệnh do một chứng đơn giản làm ra bệnh .

Thí dụ : Ăn không tiêu do vị hàn, biểu đồ như trên.

Khi khám và định bệnh có dấu hiệu như : bụng lạnh đau, thích uống nước ấm, nhưng không dám uống nhiều vì có dư nước không đủ hỏa để chuyển hóa khí, nguyên nhân do tâm hỏa suy.

Một bệnh do nhiều chứng :

Một bệnh cũng có thể do chứng phức tạp làm ra bệnh như :

Bệnh chai gan :

Do *chứng tam dương thực nhiệt* bởi ba kinh Vị, Đờm, Bàng quang đều nhiệt kết khí ở gan làm ra bệnh chai gan.

Bệnh ung thư tử cung :

Do *chứng tam âm thực hàn* bởi ba kinh Can, Tỳ, Thận đều hàn kết khối u ở bụng dưới làm thành bướu.

Bệnh cao áp huyết :

Có thể do nhiều chứng khác nhau làm ra bệnh như *chứng can hỏa vượng, chứng can phong nội động, chứng dương cương can nhiệt, chứng âm hư dương cương, chứng can thận âm hư, chứng âm dương lưỡng hư...*

Do chứng dương cương can nhiệt thịnh :

Đầu nóng hơn chân, đầu căng đau, vầng đầu, buồn bực, dễ cáu giận, họng khô khát nóng, thích uống mát, bón, tiểu vàng, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng.

Do chứng âm hư dương can :

Đầu căng đau, vầng, miệng họng khô, dễ cáu giận, mỏi lưng gối, sắc lưỡi đỏ, rêu khô.

Do chứng can thận âm hư :

Chóng mặt hoa mắt, hay quên, mất ngủ, lưng gối nhức mỏi, kinh nguyệt không đều, bón, lưỡi đỏ, rêu ít.

Trong trường hợp một bệnh có một chứng , cần **phân biệt bệnh do tạng hay phủ nào** bị hư, bị thực, bị hàn, bị nhiệt, và nguyên nhân do tinh hay khí hay thần làm ra, dấu hiệu lâm sàng thuộc chứng nào và cuối cùng cần phải truy tìm nguyên nhân gốc phát bệnh do tạng phủ nào đã tạo ra chứng ấy, bệnh ấy, mới có được cách chữa đúng.

.BỆNH NGOẠI CẢM :

Dấu hiệu lâm sàng chung : sốt, nghẹt mũi, chảy nước mũi, ho, đau mình mẩy.

Do chứng phong hàn :

Thêm dấu hiệu sợ lạnh, không mồ hôi, đờm trắng loãng, rêu lưỡi trắng mỏng trơn.

Do chứng phong nhiệt :

Thêm dấu hiệu sợ gió, họng khô đau, đờm dính, đỏ mồm, đầu lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng.

Do chứng phong hàn giáp thấp :

Thêm dấu hiệu đầu đau căng, người nóng hầm hập, chân tay mỏi nặng nề, bụng trướng hoặc đau bụng đi cầu, rêu lưỡi trơn.

Do chứng cảm lạnh mùa hè :

Sốt sợ lạnh, không mồm, miệng khát, nước tiểu vàng, rêu lưỡi vàng mỏng.

Do chứng ngoại hàn, nội nhiệt :

Sợ lạnh không ra mồ hôi, đầu mình đau, họng khô đau, đờm dính.

BỆNH VIÊM PHẾ QUẢN:

Dấu hiệu lâm sàng chung : Sốt, ho đờm.

Do chứng phong hàn :

Gặp gió lạnh ho nhiều, đờm trắng trong loãng, sợ lạnh, đầu và chân tay đau nhức, miệng nhạt không khát, lưỡi đỏ nhạt, rêu lưỡi trắng trơn.

Do chứng phong nhiệt :

Sợ gió, đờm dính, họng khô đau, đầu lưỡi đỏ.

Do chứng phế hư hàn giáp đờm ẩm :

Gặp gió thì ho, đờm trắng loãng có bọt, tức ngực, miệng nhạt không khát, thích uống nóng, dễ ra mồ hôi, rêu lưỡi trắng trơn.

Do chứng khí hư đờm trọc :

Tiếng ho nhỏ, ho kéo dài, khi ho hoặc hoạt động thì toát mồ hôi, thở ngắn, tức ngực, ăn ít, lưỡi nhạt, rêu dính nhớt.

Do phế uẩn nhiệt đờm :

Ho gấp, đờm vàng dính, miệng khô, tức ngực, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng.

Do chứng âm hư (phế thận):

Ho khan không đờm hoặc ít đờm, họng, miệng khô ráo, chân tay nóng, lưng gối nhức mỏi, đàn ông di tinh, lưỡi đỏ nhạt rêu lưỡi ít.

BỆNH HEN PHẾ QUẢN :

Là bệnh dị ứng của phổi, đông y gọi là bệnh háo , nguyên nhân do đờm trọc tích lũy trong phổi lâu ngày dẫn đến phế, tỳ, thận hư lại do thời tiết thay đổi, do ăn uống bị dị ứng, hay do hút thuốc uống rượu hoặc làm việc quá mệt nhọc, lúc lên cơn thở khò khè, gấp gáp như suyễn, nằm ngửa khó thở, khạc đờm. Đông y phân biệt thành bốn chứng :

Do chứng hàn :

Suyễn phát đột ngột, thở gấp, khó, có tiếng kéo đờm, khạc đờm trắng loãng, sốt, sợ lạnh, không khát, chảy nước mũi trong, đau nhức mình, chất lưỡi nhạt, rêu lưỡi trắng.

Do chứng đờm nhiệt :

Trời nắng hoặc ở nơi nóng bị tức ngực khó thở, thở gấp, đờm vàng dính, miệng khát, buồn bực, bôn, lưỡi đỏ, rêu vàng nhẵn.

Do chứng đờm trọc :

Khi lên cơn đờm khò khè trong cổ, tức ngực, bụng, sườn, buồn nôn, không nằm được, rêu lưỡi trắng dính.

Do chứng khí hư:

Hơi thở ngắn, nói nhỏ, ăn uống kém, sau khi ăn sinh bụng, ho đờm trắng, tự xuất mồ hôi, lưỡi nhạt.

Do chứng dương hư:

Khi vận động thì thở khô khè, ho đờm trong, loãng, sợ lạnh, chi lạnh, tiểu nước trong nhiều, lưỡi nhạt bóng, rêu trắng trơn.

Do chứng âm hư:

Bàn tay chân nóng, ho đờm ít mà dính, họng ráo miệng khô, thở khô khè, buồn bực, chất lưỡi đỏ.

(Chúng ta sẽ nghiên cứu trong phần Những bài tập mẫu)